

**PHỤ LỤC**  
**Tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp đối với dự thảo báo cáo**  
**Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SKHĐT ngày tháng 7 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh)

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG</b>			
<b>1</b>	<b>Bộ Nội vụ (CV số 1866/BNV-CQDP)</b>			
	Hiện nay, nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia chưa có nội dung về Quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính các cấp, vì vậy để có căn cứ thực hiện nhiệm vụ về quản lý và sắp xếp đơn vị hành chính của tỉnh Trà Vinh, đề nghị UBND tỉnh Trà Vinh nghiên cứu, bổ sung nội dung về đánh giá thực trạng, cơ sở lý luận và thực tiễn, đề xuất phương án quy hoạch đơn vị hành chính thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong Quy hoạch tỉnh.		Bảo lưu	Do nội dung này không có trong nhiệm vụ quy hoạch, do đó tỉnh tiếp thu ý kiến và nghiên cứu, bổ sung sau.
	Theo đó, đề nghị UBND tỉnh Trà Vinh bổ sung, rà soát, hoàn thiện các nội dung dự thảo Quy hoạch, bảo đảm thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch quốc gia, Quy hoạch ngành, lĩnh vực và quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW và quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.		Bảo lưu	Nội dung này đã được thể hiện trong các Phương án quy hoạch theo ngành/lĩnh vực
	Đề nghị rà soát, chỉnh sửa, bổ sung khoản 1.2 Mục I Phần V “Phương án phát triển không gian đô thị” như sau: a) Chỉnh sửa tên của khoản này là “Phương án phát triển không gian và quy hoạch hệ thống đô thị”.		Bảo lưu	Tên của phương án đã thực hiện theo hướng dẫn lập quy hoạch tỉnh
	b) Bổ sung làm rõ phương án và cơ sở hình thành các phương án mở rộng địa giới và thành lập các đơn vị hành chính đô thị của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.		Bảo lưu	Cơ sở hình thành các phương án đã được chỉ dẫn trong các Báo cáo hợp phần
c) Rà soát bảo đảm thống nhất phương án phân loại và thành lập đô thị tại các điểm 1.2.2, điểm 1.2.3 và điểm 1.2.4. Tại điểm 1.2.2 và điểm 1.2.3 có định hướng trong giai đoạn 2021-2025 sẽ thành lập thị xã Tiểu Cần và phân loại đô thị loại III đối với thị xã Duyên Hải, trong khi đó tại điểm 1.2.4 thì định hướng nội dung này thực hiện trong giai đoạn 2026-2030,...	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Theo kế hoạch phân loại đô thị quốc gia, đô thị Duyên Hải lên loại III giai đoạn 2021-2025.	

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<b>Bộ Tư pháp (CV số 1266/BTPP-PLDSKTT)</b>			
	Đối với Báo cáo tổng hợp Quy hoạch, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh nghiên cứu, rà soát, bám sát nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 09/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ và bảo đảm thể hiện đầy đủ, rõ ràng các nội dung theo yêu cầu tại Điều 27 Luật Quy hoạch năm 2017, Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.		Bảo lưu	Đã thực hiện theo quy định (Quyết định 804 và các hướng dẫn của Bộ KH&ĐT)
	Nội dung quy hoạch tỉnh Trà Vinh không có nội dung phương án phát triển ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp. Đối với các nội dung chi tiết khác của Quy hoạch là những vấn đề chuyên môn sâu, mang tính kỹ thuật, không thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tư pháp theo quy định tại Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16/08/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp. Do đó, Bộ Tư pháp không có ý kiến cụ thể về các nội dung này. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh tham khảo ý kiến của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực về nội dung phương án phát triển ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý trong quy hoạch tỉnh, đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành, giữa các địa phương trong vùng, sự phù hợp của quy hoạch tỉnh được lập đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng có liên quan.		Bảo lưu	Không có yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa
	Đối với nội dung về giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quan tâm các giải pháp thu hút nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, tăng cường thực hiện thu hút đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có thể); chú trọng đến việc hoàn thiện cơ chế, chính sách khả thi để bảo đảm thực hiện Quy hoạch.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<b>Bộ Khoa học và Công nghệ (CV số 1011/BKHCN-ĐTGG)</b>			
3	Đề nghị bổ sung quan điểm lập quy hoạch theo quy định tại mục b khoản 1 Điều 16 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch. Trong đó cần thể hiện được quan điểm lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	hội 5 năm 2021-2025 của cả nước..., bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia. Bên cạnh đó xem xét nghiên cứu bổ sung cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch.			
	Bổ sung thực trạng về đầu tư cho hoạt động KH&CN của tỉnh cũng như hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo... của tỉnh Trà Vinh trong thời gian vừa qua để từ đó xác định những thách thức và các triển vọng phát triển KH&CN của tỉnh Trà Vinh trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	Về kết cấu hạ tầng KH&CN (trang 225): đề nghị bổ sung đánh giá về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị của các tổ chức KH&CN; sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở KH&CN của tỉnh Trà Vinh trong thời gian vừa qua, trên cơ sở đó xác định nhu cầu phát triển hạ tầng KH&CN nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	Về phương án phát triển và lựa chọn phương án phát triển của tỉnh Trà Vinh trong thời kỳ quy hoạch (trang 276): Báo cáo đã đưa ra 03 phương án phát triển và qua phân tích đã lựa chọn phương án 3 là phương án phát triển. Tuy nhiên, theo đánh giá tỉnh Trà Vinh có tiềm năng và thế mạnh để phát triển kinh tế biển, do vậy, với phương án chọn, ngoài việc dựa trên lợi thế về liên kết đề nghị nghiên cứu kết hợp nội dung lợi thế về kinh tế biển như đã nêu tại phương án 2.		Bảo lưu	Giải trình về các phương án đã rõ ràng và đầy đủ.
	Về phương hướng phát triển KH&CN và đổi mới sáng tạo (trang 309): - Về quan điểm phát triển KH&CN cần thể hiện được quan điểm KH&CN, đổi mới sáng tạo của Trà Vinh là động lực phát triển quan trọng, đóng góp trực tiếp vào quá trình và chất lượng phát triển của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch; tập trung vốn đầu tư cho phát triển tiềm lực nghiên cứu và phát triển KH&CN tại tỉnh. Ngoài việc sử dụng hiệu quả vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, cần phát huy tính tự chủ trong việc huy động các nguồn lực đầu tư từ xã hội, nhất là từ các doanh nghiệp tư nhân, lấy doanh nghiệp làm trung tâm của hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo, chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	- Về mục tiêu, cần đặt ra các mục tiêu có tính định lượng đối với một số chỉ tiêu như tốc độ đổi mới công nghệ thiết bị; tổng vốn đầu tư xã hội cho KH&CN hoặc mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho KH&CN của tỉnh...		Bảo lưu	Các chỉ tiêu gợi ý không mang tính kết của phát triển KH&CN của tỉnh (chỉ là các chỉ tiêu đầu vào).

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	- Về giải pháp KH&CN: để tỉnh Trà Vinh phát triển dựa vào KH&CN và đổi mới sáng tạo như đã nêu tại quan điểm phát triển (trang 276) thì trong giai đoạn tới tỉnh cần huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực (kinh phí từ ngân sách, ngoài ngân sách) nhằm phát triển nguồn nhân lực cho KH&CN; xây dựng chính sách đãi ngộ thu hút và phát triển lực lượng cán bộ KH&CN, coi đây là yếu tố then chốt để thực hiện hóa các kế hoạch phát triển KH&CN và đổi mới sáng tạo cho giai đoạn tới. Bên cạnh đó có giải pháp thúc đẩy hình thành và phát triển các doanh nghiệp KH&CN, thị trường công nghệ; gắn nghiên cứu KH&CN với nhu cầu đổi mới công nghệ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật của các doanh nghiệp; tăng cường ứng dụng và chuyển giao công nghệ kỹ thuật vào sản xuất, đặc biệt là với những lĩnh vực mà Trà Vinh có thế mạnh góp phần phát triển tỉnh đạt được mục tiêu đề ra.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đang chủ trì thực hiện lập Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh chỉ đạo, bố trí các nguồn lực và phối hợp thực hiện để bảo đảm tiến độ và nội dung theo Quyết định số 279/QĐ-TTg nêu trên.		Bảo lưu	Sẽ bổ sung, cập nhật khi có thông tin cụ thể về Quy hoạch mạng lưới KH&CN công lập
4	<b>Bộ Ngoại giao (CV số 1807/BNG-THKTT)</b>			
	Quy hoạch tỉnh Trà Vinh cần bám sát các chủ trương và định hướng của Nhà nước về phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long được nêu tại Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022; các chủ trương và định hướng của Nhà nước về phát triển kinh tế biển, đặc biệt là Nghị quyết số 36/NQ-TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam; cần bảo đảm phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 hiện đang được Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện.		Bảo lưu	Các nội dung này đã được xử lý trong quá trình xây dựng quy hoạch
	Đề dự thảo Quy hoạch được hoàn thiện, đề nghị Quý Ủy ban cân nhắc bổ sung, điều chỉnh một số nội dung sau: - <u>Tại Phần mở đầu, mục 2.2 về nguyên tắc lập quy hoạch (trang 3):</u> đề nghị bổ sung nguyên tắc “ <u>bảo đảm giữ vững chủ quyền quốc gia</u> ”, “ <u>phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên</u> ”.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
- <u>Tại Phần Mở đầu, mục 3.1 về căn cứ lập quy hoạch (trang 5):</u> đề nghị rà soát và bổ sung các văn bản có liên quan như: Luật Biên giới quốc gia 2003, Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa	Đã rà soát và bổ sung		Quyết định số 287 đã được trình bày ở mục 3.4	

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	khẩu biên giới đất liền; Nghị quyết số 143/NQ-CP của Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long.			
	- <i>Tại Phần mở đầu, mục 4.2 về phạm vi ranh giới, thời kỳ quy hoạch (trang 12):</i> đề nghị bổ sung Nghị quyết số 143/NQ-CP của Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 853/QĐ-BTNMT ngày 25/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền vào cơ sở xác định ranh giới trên biển.		Bảo lưu	Chỉ trích dẫn những căn cứ chính mang tính bao quát, các căn cứ mang tính chuyên ngành được chỉ dẫn trong các báo cáo hợp phần
	- <i>Tại Phần I, mục 1.6.1 về các yếu tố quốc tế, quốc gia và vùng tác động đến phát triển của tỉnh (trang 53):</i> đề nghị có phân tích chi tiết hơn về tình hình quốc tế, khu vực và tiểu vùng Mê Công, bổ sung ngắn gọn tình hình Biển Đông do Trà Vinh nằm ở cửa ngõ của vùng đồng bằng sông Cửu Long ra Biển Đông, có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, an ninh, quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Từ đó, đánh giá các cơ hội, thách thức đối với sự phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	- <i>Tại Phần I, mục 1.7 (trang 61) về thuận lợi, khó khăn trong phát triển của tỉnh và Phần II, mục 2.9 (trang 266) về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển của tỉnh có nội dung tương tự nhau.</i> Vì vậy, đề nghị rà soát, điều chỉnh để tránh trùng lặp.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		(đã bỏ mục 1.7)
	- <i>Tại Phần V, mục 5.1 về tầm nhìn đến năm 2050 (trang 290):</i> Trà Vinh là tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu. Theo đó, ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu là vấn đề sống còn đối với sự phát triển bền vững của Trà Vinh; mọi định hướng và chiến lược phát triển của tỉnh phải quan tâm thấu đáo đến vấn đề biến đổi khí hậu. Vì vậy, đề nghị cân nhắc bổ sung vào tầm nhìn phát triển tỉnh Trà Vinh đến năm 2050 nội dung “ <u>phát triển Trà Vinh là một đô thị thích ứng tốt với biến đổi khí hậu</u> ”.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	- <i>Tại Phần IV về phương hướng phát triển các ngành quan trọng (trang 292):</i> đề nghị rà soát, đảm bảo tính thống nhất giữa phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực với các thế mạnh của tỉnh. Ví dụ, dự thảo Quy hoạch khẳng định Trà Vinh có thế mạnh phát triển dịch vụ vận tải biển, cảng biển, khai thác, đánh bắt thủy, hải sản ở các vùng biển xa bờ; song các nội dung về dịch vụ vận tải biển, cảng biển chưa	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	được đề cập tại phần phương hướng phát triển; việc khai thác thủy sản xa bờ chưa được nêu đậm tại phương hướng phát triển ngành thủy sản, thậm chí còn đặt ra phương hướng “tái bố trí sinh kế sang nuôi trồng, chế biến thủy sản, dịch vụ du lịch”.			
	- <u>Tại Phần IV, mục 3.2.3 về định hướng phát triển thủy sản vùng khơi</u> (trang 298), đề nghị điều chỉnh ý “hợp tác khai thác trên các vùng biển chung phù hợp luật pháp quốc tế” thành “ <u>khai thác thủy sản tại biển cả phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982</u> ”.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	Đề nghị tỉnh Trà Vinh có chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản đặc trưng, trong đó có Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ (được UNESCO ghi danh vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2013); bảo vệ, phát triển bền vững rừng và bảo tồn đa dạng sinh học (như tại khu bảo tồn thiên nhiên rừng ngập mặn Long Khánh, hệ thống cồn sinh thái, vườn quốc gia Cát Tiên...); quan tâm hơn nữa tới việc xây dựng các danh hiệu quốc tế, trong đó có danh hiệu UNESCO (tham gia mạng lưới các thành phố sáng tạo, thành phố học tập...).	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<b>Bộ Thông tin và Truyền thông (CV Số 1739/BTTTT-VCLL)</b>			
5	Trang 201, mục 2.4.5.1. Mạng lưới bưu chính, đề nghị bổ sung tỷ lệ bưu gửi/người; mạng vận chuyển: đường thư cấp 2, 3, mạng vận chuyển công cộng; hiện trạng cung cấp dịch vụ: dịch vụ chuyển phát truyền thống, dịch vụ tài chính, dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử, dịch vụ liên quan đến thương mại điện tử và logistics của các doanh nghiệp bưu chính; địa chỉ số, bản đồ số bưu chính; nguồn nhân lực bưu chính, phân tích sự phát triển bưu chính đối với nhu cầu thương mại số, logistics trong đặc thù của Trà Vinh như nông nghiệp, làng nghề... và hiện trạng chuyển đổi số trong lĩnh vực bưu chính.	Đã cập nhật, bổ sung		Các nội dung chi tiết được trình bày trong Báo cáo hợp phần
	Trang 202, mục 2.4.5.2. Mạng lưới viễn thông, đề nghị bổ sung tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh/100 dân, tỷ lệ hộ gia đình có Internet; hạ tầng mạng thông tin di động theo công nghệ; vùng lõm sóng; hạ tầng mạng truyền dẫn liên tỉnh, nội tỉnh, công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; hiện trạng chuyển đổi trạm thu phát sóng thông tin di động từ A2a sang 4G; hạ tầng kết nối phục vụ chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số và đánh giá sự sẵn sàng của hạ tầng viễn thông chuyển dịch thành hạ tầng số.	Đã cập nhật, bổ sung		Các nội dung chi tiết được trình bày trong Báo cáo hợp phần
	Trang 203, mục 2.4.5.4. Hạ tầng xuất bản, in, phát hành, đề nghị bổ sung sản lượng phát hành của ngành, tỷ lệ thụ hưởng xuất bản phẩm.	Đã cập nhật, bổ sung		Bổ sung thông tin về các điểm phát hành, sản lượng phát hành.

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
				Các nội dung chi tiết được trình bày trong Báo cáo hợp phần
	Trang 204, mục 2.4.5.5. Hạ tầng báo chí và truyền thông, đề nghị bổ sung sản lượng, kỳ phát hành của từng loại báo; hiện trạng nguồn nhân lực của các cơ quan báo; hiện trạng hạ tầng phát thanh, truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Trà Vinh, tỷ lệ thuê bao truyền hình trả tiền; hiện trạng thông tin điện tử, thông tin đối ngoại; hiện trạng hạ tầng thông tin cơ sở theo công nghệ và đánh giá hiện trạng của từng lĩnh vực cụ thể.	Đã cập nhật, bổ sung		Bổ sung thông tin về Công thông tin điện tử. Các nội dung chi tiết được trình bày trong Báo cáo hợp phần
	<p>Trang 204, mục 2.4.5.6. Hạ tầng công nghệ thông tin, đề nghị bổ sung những nội dung, đánh giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước (sử dụng thư điện tử, nền tảng họp trực tuyến, văn phòng điện tử, chữ ký số chuyên dùng...), chuyển đổi IPv4 sang IPv6 trong cơ quan nhà nước; nguồn nhân lực công nghệ thông tin; hiện trạng kết nối phục vụ chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số, hiện trạng triển khai xây dựng đô thị thông minh.</li> <li>- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp (tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến cấp 3, cấp 4), tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ.</li> <li>- Ứng dụng công nghệ thông tin trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm.</li> <li>- Công nghiệp công nghệ thông tin: số lượng các doanh nghiệp công nghệ số (nếu có); số lượng doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, cung cấp dịch vụ phần cứng, điện tử; sản xuất, gia công, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ phần mềm và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nội dung số; doanh thu công nghiệp ICT.</li> <li>- Kinh tế số: tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các tổ chức, doanh nghiệp phục vụ phát triển kinh tế số; hiện trạng và các chỉ tiêu cụ thể về số lượng doanh nghiệp xây dựng website; doanh nghiệp kinh doanh trên mạng xã hội, sàn giao dịch thương mại điện tử; nền tảng di động...; số lượng doanh nghiệp sử dụng các phần mềm kế toán, quản lý khách hàng (CRM), quản lý chuỗi cung ứng (SCM) và quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP); số lượng doanh nghiệp sử dụng chữ ký số...; số lượng doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến của các cấp chính quyền...</li> <li>- Kỹ năng số trong cơ quan nhà nước: hiện trạng phát triển kỹ năng số trong các doanh nghiệp, kỹ năng số của người dân (số lượng người dân có thể sử dụng thiết bị công nghệ số, ngân hàng số; số lượng người dân có kỹ năng số cơ bản, có kỹ năng sử</li> </ul>	Đã cập nhật, bổ sung		Bổ sung thông tin về Ứng dụng CNTT phục vụ quản lý nhà nước, người dân và doanh nghiệp. Các nội dung chi tiết được trình bày trong Báo cáo hợp phần

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	dụng phần mềm; số lượng người dùng Internet tham gia mua sắm trực tuyến ít nhất một lần trong năm).			
	Trang 207, mục 2.4.5.8. Đánh giá chung, đề nghị bổ sung đánh giá đối với lĩnh vực báo chí, xuất bản, in phát hành, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại và đánh giá tổng thể hiện trạng lĩnh vực thông tin và truyền thông căn cứ trên các yếu tố phát triển của tỉnh để có định hướng phát triển thông tin, truyền thông phù hợp với lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của tỉnh.	Đã cập nhật, bổ sung		Các nội dung chi tiết được trình bày trong Báo cáo hợp phần
	Trang 494, mục 4.4. Phương án phát triển mạng lưới thông tin, truyền thông, đề nghị bổ sung dự báo nhu cầu phát triển, mục tiêu cụ thể theo từng giai đoạn trên cơ sở gắn kết, tích hợp với mục tiêu phát triển của tỉnh như xây dựng hạ tầng đồng bộ, mức sống cao của người dân, điều kiện tiếp cận công việc có thu nhập cao trong xu thế phát triển công nghệ, tỷ lệ đô thị hóa cao. Đề nghị rà soát nội dung phát triển ngành tích hợp với quy hoạch tỉnh để bảo đảm có sự thống nhất quan điểm, mục tiêu, không gian phát triển và giải pháp thực hiện quy hoạch.		Bảo lưu	Các nội dung chi tiết được trình bày trong Báo cáo hợp phần
	Trang 494, phần a. Mạng lưới bưu chính, đề nghị phân định rõ mục tiêu cụ thể với phương án/quy hoạch phát triển và bổ sung phương án phát triển mạng vận chuyển bưu chính, phương án chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, phục vụ chính quyền điện tử, thương mại điện tử và logistics; phát triển nguồn nhân lực bưu chính, không gian xây dựng trung tâm bưu chính tỉnh/huyện dựa trên định hướng xây dựng trung tâm bưu chính vùng; hình thành hạ tầng bưu chính dựa trên sự phát triển của đô thị hóa, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế số và nhu cầu của tỉnh.		Bảo lưu	Các nội dung chi tiết được trình bày trong Báo cáo hợp phần
	Trang 495, phần b. Hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, đề nghị phân định rõ mục tiêu cụ thể với phương án/quy hoạch phát triển. Bổ sung phương án phát triển hạ tầng mạng cáp đến hộ gia đình, phát triển hạ tầng băng rộng, quy hoạch vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động theo giai đoạn, vùng lõm sóng/vùng chưa có sóng thông tin di động. Phương án/quy hoạch và các chỉ tiêu phát triển phải dựa trên việc xây dựng các hạ tầng đồng bộ có liên quan nhằm đạt tính khả thi khi thực hiện.		Bảo lưu	Các nội dung chi tiết được trình bày trong Báo cáo hợp phần
	Trang 498, phần c. Hạ tầng CNTT, an toàn thông tin, ứng dụng CNTT, đề nghị phân định rõ mục tiêu cụ thể với phương án/quy hoạch phát triển. Việc xây dựng phương án phát triển phải dựa trên kết quả hiện trạng đã triển khai. Đề nghị bổ sung những nội dung sau:		Bảo lưu	Các nội dung chi tiết được trình bày trong Báo cáo hợp phần



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Phát triển chính quyền số: các nền tảng số quốc gia theo Quyết định số 186/QĐ-BTTTT ngày 11/02/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt chương trình thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, bao gồm: các nền tảng hạ tầng số (nền tảng địa chỉ số quốc gia, nền tảng bản đồ số quốc gia, nền tảng điện toán đám mây); nền tảng công nghệ số cốt lõi (nền tảng thiết bị IoT; nền tảng giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng; nền tảng trợ lý ảo; nền tảng trung tâm giám sát, điều hành thông minh); nền tảng chính phủ số (nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp; nền tảng định danh người dân và xác thực điện tử; nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân; nền tảng họp trực tuyến thể hệ mới cho cơ quan nhà nước); các nền tảng chuyển đổi số cho lĩnh vực y tế - giáo dục - văn hóa - xã hội; nền tảng nông nghiệp - giao thông - công thương...</p> <p>- Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu LGSP có kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; phát triển hoàn thiện hạ tầng chính quyền số, hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung và chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp, quản lý đô thị thông minh; xây dựng hệ thống dữ liệu mở, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong hoạt động kinh tế; chuyển đổi IPv4 sang IPv6 trong các cơ quan nhà nước.</p> <p>- Phát triển kinh tế số: phát triển kinh tế số trong các lĩnh vực ưu tiên như thương mại, dịch vụ, chế biến, du lịch, nông nghiệp...</p> <p>- Phát triển xã hội số: phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử.</p> <p>- Phát triển nguồn nhân lực số: phát triển quy mô và chất lượng nguồn nhân lực công nghệ thông tin.</p> <p>- Công nghiệp công nghệ thông tin: phát triển doanh nghiệp công nghệ số, phát triển sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin và truyền thông Made in Viet Nam, sản phẩm nội dung số, truyền thông số, quảng cáo số; phát triển công nghiệp sáng tạo, hệ sinh thái nội dung số.</p>			
	<p><i>Bản đồ</i></p> <p>Bản đồ hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động: đề nghị bổ sung mạng truyền dẫn cáp quang liên tỉnh, nội tỉnh.</p> <p>Bản đồ hiện trạng phát triển thông tin và truyền thông, đề nghị làm rõ thành phần của cơ sở thông tin và truyền thông.</p>	Tiếp thu ý kiến		Các bản đồ được thể hiện trong Cơ sở dữ liệu/bản đồ kèm theo Báo cáo thuyết minh quy hoạch tỉnh

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	Bản đồ quy hoạch thông tin và truyền thông và bản đồ quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động: đề nghị bổ sung.			
6	<b>Bộ Công thương (CV số 2639/BCT-KHH)</b>			
	<b>Về công nghiệp</b>			
	<p><b>1.1. Đối với nội dung đánh giá hiện trạng phát triển ngành công nghiệp</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại điểm b Mục 2.1.2.2 (trang 83) của dự thảo Quy hoạch mới chỉ đề cập đến một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Tỉnh, chưa đánh giá rõ nét về thực trạng phát triển, điểm mạnh, điểm yếu của các phân ngành công nghiệp trên địa bàn Tỉnh giai đoạn vừa qua. Vì vậy, để có cơ sở phân tích, lựa chọn các ngành công nghiệp có thế mạnh của tỉnh Trà Vinh để phát triển trong thời gian tới, đề nghị bổ sung, làm rõ hơn thực trạng phát triển các ngành công nghiệp cấp 1, cấp 2 trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2011-2020, gồm: ngành công nghiệp khai khoáng; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chế biến nông, thủy sản; chế biến thực phẩm, đồ uống; dệt may - da giày; cơ khí chế tạo; luyện kim; hóa chất; sản xuất thiết bị điện, điện tử...); sản xuất và phân phối điện.</li> <li>- Bổ sung nội dung đánh giá thực trạng phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề của tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020.</li> <li>- Bổ sung, làm rõ hơn nội dung đánh giá quy mô sản xuất, trình độ công nghệ ngành công nghiệp, tình hình đầu tư, cơ cấu thành phần kinh tế trong lĩnh vực công nghiệp của Tỉnh giai đoạn 2011-2020, làm cơ sở xây dựng các giải pháp hiệu quả trong thời gian tới.</li> </ul>		Bảo lưu	Đã cập nhật trong báo cáo hợp phần
<p><b>1.2. Đối với nội dung dự báo:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung, làm rõ hơn dự báo các yếu tố thuận lợi, khó khăn tác động đến phát triển công nghiệp của Tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.</li> <li>- Bổ sung vai trò của công nghiệp đối với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh.</li> </ul>		Bảo lưu	Đã có dự báo chung các điều kiện phát triển tỉnh	
<p><b>1.3. Đối với nội dung định hướng phát triển công nghiệp:</b></p> <p>Thông nhất với chủ trương tập trung thu hút đầu tư phát triển công nghiệp có thế mạnh của Tỉnh như công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến nông, thủy sản; phát triển công nghiệp có tính nền tảng, bền vững như công nghiệp hóa chất, cơ khí chế tạo (nhất là cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất thiết bị điện, điện tử). Tuy nhiên, để nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm công nghiệp, đề nghị</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>chú trọng thêm phát triển công nghiệp hỗ trợ, nhất là công nghiệp hỗ trợ các ngành có thế mạnh của Tỉnh.</p>			
	<p>1.4. Đối với hạ tầng công nghiệp:  - Ngoài nội dung đánh giá hiện trạng phát triển khu công nghiệp (KCN), đề nghị bổ sung nội dung đánh giá hiện trạng phát triển cụm công nghiệp (CCN), tình hình thực hiện Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1967/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 (tình hình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, tình hình thu hút đầu tư, tỷ lệ lấp đầy, hệ thống xử lý nước thải trong CCN, những mặt đạt được, hạn chế và nguyên nhân).  - Đối với phương án phát triển KCN, CCN đề nghị làm rõ: (i) cơ sở xây dựng phương án phát triển KCN, CCN thời kỳ 2021-2030; (ii) sự phù hợp phương án phát triển KCN, CCN với phương án phát triển công nghiệp trên địa bàn Tỉnh; (iii) khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài KCN, CCN. Ngoài ra, đề nghị chuẩn xác diện tích quy hoạch các CCN: Sa Bình, Bà Trâm, Tân Ngại, An Phú Tân, Phú Cần, Long Sơn, Hiệp Mỹ Tây; thống nhất về chỉ tiêu sử dụng đất CCN tại các trang 654, trang 658 và trang 667 của dự thảo báo cáo.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		<p>Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần</p>
	<p>1.5. Đối với giải pháp, chính sách phát triển công nghiệp:  - Đề nghị rà soát đảm bảo sự phù hợp với chính sách phát triển công nghiệp tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ.  - Bổ sung, làm rõ hơn giải pháp thu hút đầu tư, giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư hạ tầng, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển KCN, CCN.</p>		<p>Bảo lưu</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa trong báo cáo hợp phần</p>
<p><b>2. Về thương mại</b></p>				
	<p>2.1. Đối với nội dung đánh giá hiện trạng:  Đề nghị đánh giá rõ hơn thực trạng hoạt động thương mại của Tỉnh trong thời gian qua, mức độ đáp ứng của hạ tầng thương mại (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm logistics, trung tâm hội chợ triển lãm, cửa hàng bán lẻ) đối với phát triển đô thị, phát triển thương mại và phát triển các ngành kinh tế. Cập nhật số liệu đến năm 2020, trong đó đối với hoạt động xuất nhập khẩu, đề nghị chuẩn xác số liệu</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	xuất nhập khẩu theo nguồn thống kê của Tổng cục Hải quan (năm 2020 kim ngạch xuất khẩu đạt 360,6 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 801,4 triệu USD).			
	<p>2.2. Đối với nội dung về hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt:</p> <p>Hiện nay trên địa bàn tỉnh Trà Vinh mới có 03 kho xăng dầu quy mô nhỏ (dưới 5.000 m<sup>3</sup>) đang hoạt động, định hướng phát triển 05 kho xăng dầu quy mô cấp tỉnh. Ngoài ra, theo Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu Việt Nam đến năm 2025 (Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ), tại xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải quy hoạch 01 Kho dầu mỗi quy mô 90.000 m<sup>3</sup> (đang triển khai đầu tư xây dựng), tại xã Kim Sơn, huyện Trà Cú quy hoạch 01 kho ngoại quan quy mô 100.000 m<sup>3</sup> (không triển khai thực hiện do định hướng phát triển lĩnh vực khác tại khu vực này). Để đáp ứng nhu cầu về dự trữ cung ứng xăng dầu trên địa bàn tỉnh và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và khai thác hiệu quả lợi thế cảng biển tại khu vực huyện Trà Cú, đề nghị bổ sung định hướng phát triển, mở rộng, nâng công suất các kho xăng dầu hiện có tại khu vực này với quy mô hợp lý. Ngoài ra, đề nghị phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong quá trình cập nhật, hoàn thiện Quy hoạch hạ tầng, dự trữ xăng dầu khí đốt Quốc gia thời kỳ 2021-2030, bố trí quỹ đất phù hợp.</p> <p><b>3. Về hạ tầng điện</b></p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Đã cập nhật theo thông tin rà soát của cơ quan chủ trì lĩnh vực chuyên ngành (Sở Công thương)
	<p>3.1. Đối với nội dung đánh giá hiện trạng:</p> <p>- Đề nghị bổ sung nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn Tỉnh (điện thương phẩm, công suất cực đại), làm cơ sở dự báo nhu cầu điện trong Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025; bổ sung đánh giá tình hình triển khai đầu tư các công trình nguồn và lưới điện trên địa bàn tỉnh, đánh giá mức độ hoàn thành các công trình điện so với Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh đã được phê duyệt.</p> <p>- Hiện nay là tháng 5 năm 2022 và đã hết thời hạn hưởng giá FIT theo Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam. Vì vậy, đề nghị cập nhật hiện trạng các điện gió trên địa bàn Tỉnh và chuẩn xác nội dung “Trên địa bàn còn 05 dự án điện gió đang được triển khai, dự kiến cuối năm 2021 đi vào vận hành với tổng công suất 322MW, dự kiến cung cấp trung bình hàng năm khoảng 1.013 triệu kWh”</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>3.2. Đối với phương án phát triển:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung bảng tổng hợp nhu cầu điện (công suất, điện năng) của Tỉnh các giai đoạn theo từng thành phần phụ tải; bổ sung cân đối nguồn tải từng phân vùng phụ tải, làm rõ hơn sự cần thiết quy hoạch xây dựng mới hoặc nâng công suất các trạm biến áp 110 kv.</li> <li>- Đề nghị bổ sung phương án phát triển đường dây 110 kv liên kết giữa các trạm 110 kV và liên kết với tỉnh khác, các xuất tuyến 110 kv sau trạm 220 kv để cấp điện cho tỉnh Trà Vinh.</li> <li>- Bổ sung sơ đồ, bản đồ lưới điện trên địa bàn tỉnh theo các giai đoạn quy hoạch.</li> <li>- Xem xét, bổ sung các công trình điện trong danh mục dự án ưu tiên để đảm bảo cung cấp điện cho phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.</li> </ul>		Bảo lưu	<p>Các nội dung này đã trình bày trong BCTH và các báo cáo hợp phần; Sơ đồ mạng lưới, bản đồ được trình bày trong cơ sở dữ liệu/bản đồ kèm theo thuyết minh quy hoạch tỉnh</p>
7	<p><b>Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông Thôn (CV số 3080 /BNN-KH)</b></p> <p>2.1. về căn cứ lập quy hoạch: Đề nghị rà soát, cập nhật các căn cứ là các văn bản chỉ đạo mới nhất của Đảng và Nhà nước có liên quan trực tiếp đến việc lập Quy hoạch Tỉnh như Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030, Nghị quyết số 13- NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế xã hội bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đôn năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025,...; bổ sung các căn cứ pháp luật quan trọng lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, cụ thể: Các Luật: Trồng trọt, Thủy sản, Chăn nuôi, Thủy lợi, Phòng, chống thiên tai, Đề điều, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều số 60/2020/QH14; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022) và Chiến lược phát triển các ngành Chăn nuôi, Thủy sản, Thú y lợi, Phòng chống thiên tai Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.</p> <p>2.2. về đánh giá hiện trạng kinh tế - xã hội:</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		<p><i>Đã cập nhật một số văn bản mang tính bao quát</i></p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>+ Đề nghị bổ sung đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, công trình phòng chống sụt lún, hạn hán, xâm nhập mặn.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>-Rà soát thống nhất số liệu về hiện trạng đê biển, đê sông tại mục 2.4.4 Hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi và gộp chung vào mục hiện trạng hạ tầng thủy lợi và đê điều.</p> <p>-Phân hạ tầng kết cấu phòng chống thiên tai và thủy lợi, đề nghị bổ sung thêm hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, hạ tầng nông nghiệp và hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản.</p> <p>- Tại mục 1.5, phần I: Phân tích đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh”: dự thảo Quy hoạch mới chỉ đề cập đến kịch bản biến đổi khí hậu, tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành kinh tế mà chưa đánh giá tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh. Đề nghị rà soát, bổ sung phân tích để làm rõ:</p> <p>+ Phân tích, đánh giá tình hình thiên tai, tác động của thiên tai và tác động của thiên tai đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là các loại hình sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn,...</p> <p>+ Đánh giá nguy cơ rủi ro thiên tai trong thời gian tới làm cơ sở đề xuất phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.</p> <p>- Xem xét, làm rõ các nhận định về lĩnh vực thủy lợi: “... giải quyết các điểm nghẽn..., đó là kết cấu hạ tầng giao thông đa phương tiện và thủy lợi” tại khoản 1.2 Mục I Phần 111; “Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông và thủy lợi hiện đại, chính là các rào cản lớn để thực hiện quá trình phát triển...” tại khoản 4.1 Mục IV, Phần III: “Đối với thủy lợi, là việc đầu tư các công trình phòng chống thiên tai...” tại khoản 4.2 Mục IV, Phần III.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>- Về số liệu diện tích đất nông nghiệp của Tỉnh theo Nghị quyết số 73/NQ- CP ngày 6/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (giai đoạn 2016-2020) tỉnh Trà Vinh diện tích đất nông nghiệp là 175.501 ha, đất trồng lúa nước là 87.420 ha. Tuy nhiên, trong báo cáo diện tích đất nông nghiệp là 141.405 ha, đất trồng lúa nước 75.999 ha đề nghị xem xét, điều chỉnh.</p>		<p>Bảo lưu</p>	<p>Số liệu đã được rà soát chính xác</p>
	<p>- Phân đánh giá quy hoạch thời kỳ trước còn sơ sài, đề nghị bổ sung thêm nội dung này; đồng thời bổ sung đánh giá kết quả triển khai các quy hoạch lĩnh vực nông lâm thủy sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong giai đoạn 2011- 2020. Bên</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		<p>Các nội dung chi tiết đã được trình bày trong báo cáo hợp phần</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>canh đó, làm rõ hơn các kết quả ứng dụng KHCN, công nghệ cao trong nông nghiệp, kết quả phát triển các sản phẩm OCOP của Tỉnh; phân tích, đánh giá kỹ hơn đối với công tác thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, công tác phát triển thị trường.</p>			
	<p>- Phần ngành nghề nông thôn đề nghị đưa nội dung này vào đánh giá hiện trạng nông nghiệp, nông thôn, đồng thời bổ sung vào báo cáo tình hình xây dựng nông thôn mới của Tỉnh.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>- Tại phần II “Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn, kết cấu hạ tầng, sử dụng đất”:  + Phân tích, đánh giá tác động của phát triển kinh tế - xã hội làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai trên địa bàn, nhất là các lĩnh vực phát triển đô thị, nông thôn, giao thông, các khu chức năng như du lịch, công nghiệp, thương mại, dịch vụ.  - về nội dung “Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển của tỉnh” tại mục 2.9 phần 2 (trang 261): đề nghị đánh giá nguy cơ rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu tác động đến phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>2.3. về Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  a) về quan điểm phát triển:  - Cần tập trung ưu tiên các điểm nghẽn cho phát triển của Tỉnh đó là hạ tầng giao thông (giao thông đường bộ và giao thông thủy) và phát triển thủy lợi đa mục tiêu để tạo động lực cho phát triển kinh tế của Tỉnh  - Đồng bằng sông Cửu Long đang bị tác động bởi biến đổi khí hậu, trong đó có tỉnh Trà Vinh. Vì vậy, quan điểm phát triển phải thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu, tôn trọng quy luật tự nhiên, phù hợp với điều kiện thực tế tránh can thiệp thô bạo vào tự nhiên; chọn mô hình thích ứng theo tự nhiên thân thiện với môi trường và phát triển bền vững với phương châm chủ động sống chung với lũ, ngập, nước lợ, nước mặn.  - Đối với nông nghiệp cần thay đổi tư duy phát triển, chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp thuần túy, chủ yếu là lúa sang tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp đa dạng, đáp ứng nhu cầu thị trường, chuyển từ phát triển số lượng sang chất lượng; xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển mạnh mẽ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp sạch gắn với chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>b) về phương hướng phát triển ngành nông lâm thủy sản giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cần tập trung phát triển các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, chất lượng cao và các loại rau, màu có hiệu quả kinh tế cao ở các khu vực có địa hình cao, các cù lao màu mỡ và chuyên đổi các vùng đất kém hiệu quả ở các khu vực bị xâm nhập mặn. Đối với những vùng bị nhiễm mặn hoặc thiếu nước ngọt, cần chuyển sang các cây trồng chịu mặn hoặc nuôi trồng thủy sản.</li> <li>- Tại mục 3.4. Định hướng phát triển đến năm 2030 cho chăn nuôi nên sửa lại “Tập trung phát triển các loại hình, vật nuôi có tiềm năng và thị trường như thịt gia cầm, trứng; duy trì chăn nuôi heo và bò, đảm bảo an toàn thực phẩm, bền vững môi trường, an toàn sinh học và an toàn dịch bệnh. Phát triển chăn nuôi công nghiệp áp dụng công nghệ cao tại các trang trại và doanh nghiệp lớn, đồng thời khuyến khích chăn nuôi hộ theo hướng chuyên nghiệp, an toàn sinh học và hữu cơ”;</li> <li>- Trà Vinh là tỉnh ven biển vùng Đồng Bằng sông Cửu Long. Hiện nay, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, tình trạng sạt lở bờ biển, xâm nhập mặn xảy ra tại các tỉnh Đồng Bằng sông Cửu Long (trong đó có Trà Vinh) xảy ra thường xuyên và ngày càng phức tạp. Do đó, đề nghị cân nhắc kỹ lưỡng việc chuyển sang đất rừng sản xuất hoặc mục đích phi nông nghiệp đối với 2.864 ha đất rừng phòng hộ hiện có, để đảm bảo duy trì và nâng cao khả năng phòng hộ, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển.</li> <li>- về phương án phát triển bền vững vùng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bảo vệ rừng: rà soát, bổ sung phương án quản lý rừng bền vững, phòng cháy chữa cháy rừng.</li> <li>+ Phát triển rừng: rà soát, bổ sung các nội dung ưu tiên đầu tư phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển nhằm phòng, chống và giảm nhẹ tác động tiêu cực của thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo duy trì và nâng cao khả năng phòng hộ, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển; đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp để bảo vệ và phát triển rừng.</li> </ul> </li> <li>- Trà Vinh là tỉnh có lợi thế lớn về nuôi trồng thủy sản (đặc biệt là nuôi tôm nước lợ), do đó cần đánh giá hiện trạng sử dụng đất của tỉnh để phát triển nuôi trồng thủy sản. Đề nghị nghiên cứu định hướng sử dụng đất phân bổ khoanh vùng cho nuôi</li> </ul>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa theo phương án của tỉnh</p>		



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>trồng thủy sản và các vùng, các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với nuôi trồng thủy sản.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị nghiên cứu bổ sung các nội dung bảo vệ nguồn lợi thủy sản (xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý) đối với các khu bảo vệ nguồn lợi, các khu bảo tồn đất ngập nước (nếu có), khu vực cấm khai thác.</li> <li>- Đề nghị nghiên cứu xây dựng phương án khai thác nguồn lợi thủy sản (phân vùng khai thác, số lượng, sản lượng khai thác thủy sản, ...).</li> </ul>			
	<p>c) Về phát triển hạ tầng thủy lợi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung Phương hướng phát triển thủy lợi, đề điều và ứng phó với biến đổi khí hậu.</li> <li>- Rà soát, tích hợp các công trình còn phù hợp trong các quy hoạch thuộc danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh (Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ) vào quy hoạch tỉnh Trà Vinh để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Đề nghị đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống thủy lợi kiểm soát nguồn nước để cấp nước sinh hoạt, chủ động cấp nước ngọt, mặn phục vụ sản xuất, nuôi trồng thủy sản. Tiếp tục đầu tư xây dựng củng cố, nâng cấp các tuyến đê biển, hệ thống kè giảm sóng gây bồi kết hợp với trồng rừng bảo vệ đê biển, bờ biển. Hạn chế, sử dụng hợp lý nước ngầm phục vụ sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản nhằm phòng tránh sụt lún, sạt lở, ứng dụng, chuyển giao công nghệ thu, trữ, xử lý nước tại chỗ phục vụ sinh hoạt trong thời gian hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, công nghệ xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản.</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>2.4. Về phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu</p> <p>a) Phân vùng rủi ro thiên tai</p> <p>Dự thảo Quy hoạch mới xác định các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn, cấp độ rủi ro thiên tai của từng loại hình thiên tai, tuy nhiên chưa có đánh giá phân vùng chi tiết về mức độ rủi ro thiên tai đối với từng khu vực cụ thể. Đề nghị rà soát, bổ sung các nội dung theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại văn bản số 5858/BNN-PCTT ngày 16/9/2021, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá tác động của các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra đến từng khu vực cụ thể trên địa bàn tỉnh.</li> <li>- Phân vùng rủi ro thiên tai chi tiết tới cấp xã, ấp, đặc biệt là đối với các loại hình thiên tai như bão, lũ, ngập lụt, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn.</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>b) về nội dung phương án và giải pháp phòng chống, giảm nhẹ hậu quả các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị rà soát, lồng ghép các nội dung về phòng, chống thiên tai trong Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021; Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030 tại Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 06/4/2021; Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030 tại quyết định số 957/QĐ-TTg ngày 06/7/2020 vào phương án phòng chống thiên tai trong quy hoạch, trong đó xác định các giải pháp công trình và giải pháp phi công trình, các giải pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả, tái thiết sau thiên tai phù hợp với từng loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn tỉnh.</li> <li>- Bổ sung phương án kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai nhất là kết cấu hạ tầng phòng chống lũ, ngập lụt, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn; định hướng sử dụng đất và chỉ tiêu bố trí đất để xây dựng công trình hạ tầng về phòng, chống thiên tai; quỹ đất sắp xếp, di dời dân cư sinh sống tại những khu vực có nguy cơ cao bị ảnh hưởng bởi thiên tai sạt lở bờ sông, bờ biển, lũ, ngập lụt,...</li> </ul>			
	<p>2.5. Về phương án phòng chống lũ của tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều.</p> <p>a) Rà soát, bổ sung các nội dung trong phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức đảm bảo phòng, chống lũ giai đoạn 2021-2030 và định hướng đến năm 2050 để phù hợp với từng giai đoạn quy hoạch tỉnh.</li> <li>- Xác định lũ thiết kế của tuyến sông có đê trên địa bàn, bao gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế cho từng giai đoạn quy hoạch, xác định mực nước báo động để tổ chức hộ đê.</li> <li>- Xác định các giải pháp kỹ thuật của phương án phòng, chống lũ như: xây dựng tu bổ đê điều; làm thông thoáng dòng chảy; tổ chức quản lý và hộ đê...</li> <li>- Dự kiến tác động môi trường và đề xuất biện pháp giảm thiểu.</li> <li>- Các giải pháp tổ chức thực hiện, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên cho từng giai đoạn.</li> <li>- Xác định giải pháp quản lý, sử dụng bãi sông để đảm bảo thoát lũ, không gây sạt lở, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quy định cụ thể không gian thoát lũ bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 tuyến đê.</li> </ul> </li> </ul>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		<p>Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>+ Xác định cụ thể vị trí, diện tích các khu vực công trình, nhà ở phải di dời; các khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ; các khu vực bãi sông có nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội và xây dựng công trình, nhà ở mới.</p> <p>b) Rà soát, bổ sung các nội dung trong phương án phát triển hệ thống đê điều, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát, bổ sung xác định nhiệm vụ, vị trí, các thông số kỹ thuật của từng tuyến đê, trong đó:</li> <li>+ Đê biển phải bảo đảm chống bão, nước biển dâng theo quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển và phải bao gồm cả diện tích trồng cây chắn sóng.</li> <li>+ Đối với đê sông, đê cửa sông và đê bao phải bảo đảm an toàn ứng với mực nước lũ thiết kế và có giải pháp để bảo đảm an toàn đê khi xây ra lũ lịch sử; không ảnh hưởng đến quy hoạch phòng chống lũ của tuyến sông có đê và cả hệ thống sông.</li> <li>- Bổ sung các nội dung: Xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng trên tuyến đê; xác định diện tích đất dành cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều; xác định các giải pháp thực hiện; dự kiến những hạng mục ưu tiên thực hiện, nguồn lực thực hiện; dự kiến tác động môi trường và đề xuất biện pháp giảm thiểu.</li> <li>- Đối với nội dung Hạ tầng hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh: Đề nghị rà soát, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ thoát lũ của các sông trên địa bàn tỉnh và chuyển các nội dung này sang phương án phát triển thủy lợi.</li> <li>- về cấp của các tuyến đê: Hiện nay các tuyến đê trên địa bàn tỉnh chưa được phân cấp theo quy định. Đề nghị rà soát việc xác định cấp của các tuyến đê trong dự thảo Quy hoạch theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/12/2013 và Tổng cục Phòng, chống thiên tai tại văn bản số 1294/PCTT-QLĐĐ ngày 19/11/2021. Đồng thời, đề nghị quy định rõ cấp của các tuyến đê sẽ được thực hiện theo quyết định phân cấp của Bộ Nông nghiệp và PTNT theo quy định của Luật Đê điều.</li> </ul>			
	<p>2.6. Về danh mục dự án ưu tiên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát, bổ sung các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông nghiệp, dự án đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến nông sản và thị trường tiêu thụ..., đồng thời đưa vào phân phụ lục, sắp xếp thứ tự ưu tiên, phân nguồn, phân kỳ, phân cấp đầu tư để đảm bảo thực hiện được mục tiêu phát triển đề ra.</li> </ul>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa theo đề xuất của tỉnh</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Đề nghị bổ sung các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương sau:</p> <p>+ Nghiên cứu, bổ sung các dự án liên quan đến bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông, bờ biển, lũ, ngập lụt vào danh mục dự án ưu tiên đầu tư đảm bảo phù hợp với các mục tiêu đề ra trong phương án phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.</p> <p>+ Đầu tư xây dựng các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (khu neo đậu Cửa Cung Hầu, huyện cầu Ngang; Cửa Định An, huyện Trà Cú; cảng cá Định An; ...).</p> <p>+ Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề, nghề cá thương phẩm (điều 12, Luật Thủy sản).</p> <p>+ Tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống trên địa bàn tỉnh.</p> <p>+ Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Dân thành, Trường Long Hòa</p> <p>+ Dự án Công trình thủy lợi vùng Nam Măng Thít</p> <p>Đề nghị cập nhật vào Quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện.</p> <p>- Làm rõ về vị trí, nhiệm vụ, quy mô, sơ bộ tổng mức đầu tư danh mục các dự án; bỏ ghi chú Quyết định số 4539/QĐ-BNN-TCTL ngày 11/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Bảng 8.1 Danh mục dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn NSNN.</p>			
	<p>2.5. Hiện nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cơ bản hoàn thành Hồ sơ xây dựng 04 Quy hoạch ngành quốc gia lĩnh vực nông nghiệp (Lâm nghiệp; Phòng, chống thiên tai và thủy lợi; Bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá) và đang lấy ý kiến theo quy định. Đề nghị UBND tỉnh Trà Vinh nghiên cứu, rà soát các nội dung liên quan trong Đồ án Quy hoạch Tỉnh phù hợp với các dự thảo các Quy hoạch ngành quốc gia trên.</p>		Bảo lưu	<p>Các phương án quy hoạch liên quan đã được thống nhất với Sở NN&amp;PTNT.</p> <p>Sẽ tham khảo và cập nhật các thông tin mới (nếu có)</p>
8	<p><b>Bộ Kế hoạch và Đầu tư</b></p> <p>Báo cáo còn một số vấn đề cần hoàn thiện như: (i) Cần rà soát, chỉnh lý bố cục để phù hợp với quy định tại Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP; (ii) Bổ sung thêm các căn cứ lập quy hoạch; Đề nghị chỉnh lý một số từ ngữ chưa phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch như: “vùng tỉnh” (trang 1); phân công quy hoạch vùng (trang 276); (iii) Một số nội dung cần bổ sung đánh giá về liên kết giữa các ngành trong địa bàn tỉnh.</p> <p>1. Về kết cấu của Báo cáo</p> <p>Kết cấu của Báo cáo cơ bản đầy đủ các nội dung được quy định tại pháp luật về quy hoạch. Tuy nhiên, đề nghị rà soát, xem xét lại tiêu đề từng nội dung, sắp xếp lại bố</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
		<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>cục các phần mục Báo cáo để phù hợp với trật tự các nội dung quy hoạch đã được quy định tại Điều 27 Luật Quy hoạch, Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP và Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 804/QĐ-TTg.</p> <p>Ví dụ: Cần phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương và cả đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn để từ đó mới xác định được những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (theo điểm đ khoản 2 Điều 28 Nghị định số 37/2019). Hiện nay, ngay từ khi phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương Báo cáo thuyết minh đã đánh giá luôn các điểm thuận lợi, khó khăn (mục 1.7 Phần I).</p>			
	<p>2. Phần mở đầu</p> <p>2.1. Sự cần thiết và vai trò của quy hoạch tỉnh Trà Vinh</p> <p>Đề nghị chỉnh lý theo hướng hiện nay có một số quy hoạch cấp trên thời kỳ 2021 – 2030 đã được quyết định hoặc phê duyệt (05 quy hoạch cấp quốc gia; quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long) và các quy hoạch khác có liên quan đến tỉnh cũng đang được lập, hoàn thiện để trình phê duyệt.</p> <p>Đồng thời cần nêu sơ lược những nội dung liên quan đến tỉnh Trà Vinh trong Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt.</p> <p>2.2. Căn cứ lập quy hoạch</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị phân tách rõ các căn cứ: Văn bản chỉ đạo của Đảng; Văn bản quy phạm pháp luật; Văn bản chỉ đạo điều hành; Các quy hoạch cấp trên; Quy hoạch thời kỳ trước theo quy định tại Điều 20 Luật Quy hoạch.</li> <li>- Về các văn bản quy phạm pháp luật:</li> </ul> <p>Đề nghị cân nhắc chỉ liệt kê một số Luật chính, với các pháp luật chuyên ngành chỉ nên ghi chung là “văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành ...” vì cách liệt kê như hiện tại có thể thiếu văn bản, ví dụ: các Luật về giao thông; Luật Điện lực... và các Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.</p> <p>Một số văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật mà là văn bản chỉ đạo, điều hành như Nghị quyết số 11/NQ-CP; Nghị quyết số 110/NQ-CP; Quyết định số 804/TTg-QĐ...</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Về các văn kiện của Đảng, chiến lược phát triển ngành, quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt và các văn bản chỉ đạo điều hành: Đề nghị bổ sung các Nghị quyết theo Danh mục tại Phụ lục kèm theo văn bản này.</p>			
	<p>3.1. Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương</p> <p>- Báo cáo đã thể hiện được những điểm đặc thù của Trà Vinh về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, dân số, tài nguyên thiên nhiên và môi trường theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP. Tuy nhiên, đề nghị nghiên cứu, chỉnh lý các nội dung sau:</p> <p>+ Về vị trí địa lý: Đề nghị xem xét, bổ sung đánh giá vị trí là một tỉnh ven biển, có vai trò điều tiết độ mặn đối với các tỉnh phía trong, tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn của các địa phương trong vùng.</p> <p>+ Về dân số: Đề nghị thống nhất các số liệu, có số liệu lấy từ niên giám thống kê (NGTK) của tỉnh năm 2020, có số liệu lại lấy của năm 2011, 2016.</p> <p>+ Bổ sung mức độ thụ hưởng về điều kiện xã hội của tỉnh, so sánh với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.</p>		Bảo lưu	Số liệu dân số, phải lấy từ NGTK các năm trước thì mới đảm bảo đủ chuỗi số liệu
	<p>- Báo cáo đã đánh giá các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh, đồng thời có nội dung đánh giá tác động của đại dịch Covid tới phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.</p> <p>- Báo cáo đã nêu được vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia; các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh. Tuy nhiên, cần làm rõ thêm một số nội dung sau:</p> <p>+ Cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển dịch ngành chế biến, chế tạo, định vị nền kinh tế Việt Nam: Các phân tích vẫn còn chung chung với cả nước, chưa nêu được tác động trực tiếp đến tỉnh.</p> <p>+ Xem xét, bổ sung đánh giá cơ hội về du lịch trong bối cảnh Việt Nam xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch tại Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020.</p> <p>Trà Vinh là tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, là vùng đất gắn bó lâu đời của ba dân tộc Kinh, Khmer, Hoa đã hình thành một nền văn hóa đa sắc tộc với nhiều đình, chùa, nhà thờ và các lễ hội truyền thống đặc sắc. Đây là một tiềm năng lớn để Trà Vinh phát triển du lịch văn hóa, tâm linh, tín ngưỡng gắn với các loại du lịch khác. Dự thảo Quy hoạch chưa đánh giá đầy đủ giá trị văn hóa truyền thống và khả năng huy động nguồn</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>lực văn hóa, phát huy giá trị con người trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội nói chung.</p> <p>+ Các yếu tố và điều kiện vùng: Đề nghị cập nhật các nội dung của Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 – 2030 đã được phê duyệt.</p>			
	<p>3.2. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn</p> <p>a) Về đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh:</p> <p>- Thực trạng phát triển xã hội, quốc phòng, an ninh</p> <p>+ Tại trang 63, dòng thứ 3 từ trên xuống: Sửa cụm từ “tỷ lệ nghèo đói giảm nhiều” thành “tỷ lệ hộ nghèo giảm nhiều, năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh là 7,4%”.</p> <p>+ Đề nghị sửa tiêu đề của bảng 2.1 “Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020” thành “Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020”.</p> <p>+ Sau bảng 2.1, sửa câu “Bình quân giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 7,61%” thành “Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016- 2020 đạt 7,61%/năm”.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>- Đối với các điểm yếu, đề nghị xem xét, bổ sung một số nội dung gồm:</p> <p>+ Nền đất yếu, chi phí xây dựng cao và vị trí địa lý xa các trung tâm kinh tế lớn như TP Hồ Chí Minh nên khó thu hút đầu tư.</p> <p>+ Khả năng liên kết, kết nối kinh tế với các địa phương trong vùng còn hạn chế do hệ thống giao thông chưa hoàn thiện.</p> <p>+ Chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Năng suất lao động thấp.</p>		<p>Bảo lưu</p>	<p>Các điểm yếu đã được rà soát và chỉ giữ lại những điểm yếu mang tính chất tác động quan trọng đến nhiều lĩnh vực</p>
	<p>- Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:</p> <p>+ Bổ sung phân tích, đánh giá làm nổi bật những thế mạnh đặc trưng của tỉnh, đồng thời xác định đầy đủ những tồn tại, khó khăn, cơ hội, thách thức của giai đoạn trước và nhận diện những vấn đề cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch.</p> <p>+ Báo cáo đã đánh giá về tăng trưởng và chuyên dịch cơ cấu ngành nông nghiệp; tuy nhiên chưa có sự so sánh với các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đề nghị bổ sung số liệu, phân tích sự phát triển của ngành so sánh với các tỉnh lân cận có điều kiện tương đồng và trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		<p>Các nội dung chi tiết được trình bày trong các báo cáo hợp phần</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>+ Tiềm năng, thế mạnh và khả năng phát triển: chưa có sự liên hệ với sự phát triển các sản phẩm của tỉnh với các tỉnh lân cận trong vùng để có thể thấy được khả năng hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm nông sản có quy mô đủ lớn để thu hút phát triển các hoạt động công nghiệp sản xuất, chế biến, bảo quản và phương thức tổ chức tiếp cận thị trường. Đề nghị bổ sung đánh giá về hoạt động chế biến, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản của tỉnh.</p> <p>+ Bổ sung đánh giá về kết quả triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), xác định rõ sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh để có cơ sở xây dựng các vùng chuyên canh hàng hóa quy mô lớn, phát triển hợp tác xã hình thành chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực của tỉnh.</p> <p>+ Bổ sung đánh giá việc triển khai thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 về việc phê duyệt chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020, làm cơ sở xây dựng phương án phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái.</p> <p>+ Bổ sung đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu hiện tại, tổ chức không gian của hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Phân tích khả năng cấp nước cho sinh hoạt, nông nghiệp, các ngành kinh tế; khả năng đáp ứng nhu cầu tưới tiêu, phòng chống lũ, ngập úng; năng lực của các công trình (hồ chứa, đê điều, hệ thống kênh mương...) trong công tác phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng.</p> <p>+ Bổ sung đánh giá khả năng chủ động ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, khả năng giảm thiệt hại về người, về kinh tế do thiên tai gây ra. Phân tích các vấn đề còn tồn tại khó khăn và nguyên nhân.</p> <p>+ Mục 2.1.2.1 “Thực trạng phát triển nông nghiệp” (trang 70): Đề nghị sửa “khu vực nông nghiệp” thành “khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản”.</p>			
	<p>- Ngành công nghiệp – xây dựng:</p> <p>+ Đề nghị đánh giá cụ thể kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp, công trình xử lý nước thải tập trung và các công trình hạ tầng xã hội cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp; việc kết nối cơ sở hạ tầng khu, cụm công nghiệp với hệ thống cơ sở hạ tầng địa phương;</p> <p>+ Rà soát đảm bảo thống nhất số liệu về thực trạng phát triển các KCN trong Báo cáo.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Ngành thương mại và dịch vụ:</p> <p>+ Bổ sung, phân tích, đánh giá về dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông, đây là dịch vụ ưu tiên được xác định trong Chiến lược phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021;</p> <p>+ Nghiên cứu, bổ sung một số nội dung như lực lượng lao động, các doanh nghiệp hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ và du lịch;</p> <p>+ Đánh giá cụ thể về số lượng, chất lượng cơ sở hạ tầng dịch vụ, du lịch, chỉ ra những tồn tại, hạn chế, những vấn đề giải quyết trong thời kỳ quy hoạch để thúc đẩy phát triển du lịch, dự báo khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển ngành du lịch trong thời kỳ quy hoạch và những năm tiếp theo;</p> <p>+ Nghiên cứu bổ sung “Đánh giá chung đối với phát triển dịch vụ”, trong đó cần làm rõ những kết quả đạt được và những tồn tại hạn chế, đặc biệt là đối với một số lĩnh vực dịch vụ có tính chất lan tỏa, tác động tới các lĩnh vực khác như du lịch, logistics và vận tải, tài chính ngân hàng.</p> <p>+ Mục 2.1.1.1 (trang 67) Báo cáo Quy hoạch có nhận định “(i) Ngành thương mại dịch vụ có tốc độ tăng trưởng thất thường và thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung toàn nền kinh tế tỉnh”; “(ii) Các ngành thương mại - dịch vụ giá trị gia tăng cao như du lịch, logistics, thương mại dịch vụ hiện đại v.v... vẫn chưa được phát triển; (iii) Liên kết sản xuất trong nội bộ ngành Nông nghiệp – công nghiệp chế biến – Thương mại dịch vụ - Du lịch chưa được tổ chức tốt để tạo nên các sản phẩm đầu ra cuối cùng có giá trị gia tăng cao”. Tuy nhiên, Báo cáo chưa phân tích rõ nguyên nhân cụ thể của các tồn tại, hạn chế nói trên. Do vậy, đề nghị bổ sung, phân tích nguyên nhân đối với các tồn tại, hạn chế này, từ đó liên kết với các giải pháp để đánh giá tính khả thi trong việc thực hiện mục tiêu về chỉ tiêu cơ cấu kinh tế khu vực dịch vụ cũng như tốc độ tăng trưởng dịch vụ thời kỳ 2021-2030. Ngoài ra, đề nghị nghiên cứu, bổ sung thêm một số nội dung đánh giá trong báo cáo thuyết minh như tình hình các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ; lao động trong các lĩnh vực dịch vụ; tình hình xuất nhập khẩu dịch vụ.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong các báo cáo hợp phần
	<p>- Ngành khoa học – công nghệ:</p> <p>+ Đề nghị phân tích, đánh giá việc chuyển đổi số, chính phủ điện tử và dịch vụ công trực tuyến, đánh giá nhân sự hoạt động lĩnh vực khoa học – công nghệ; thực trạng lĩnh vực sở hữu trí tuệ);</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	+ Đề nghị tập trung phân tích hiện trạng hạ tầng cho khoa học và công nghệ, tránh việc tập trung quá nhiều vào các nội dung không mang nội hàm phân bổ không gian cho kết cấu hạ tầng như kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh, số lượng các đề tài, đề án đã nghiên cứu (trang 145 của Báo cáo thuyết minh).			
	- Ngành y tế: Đề nghị bổ sung đánh giá giá thực trạng cung ứng dịch vụ y tế trong lĩnh vực khám chữa bệnh theo tuyến; đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của các tuyến so với chuẩn chung theo quy định của Bộ Y tế. Mục c “Cơ sở vật chất” (trang 216): Đề nghị lấy thống nhất số liệu về giường bệnh. Theo Niên giám Thống kê năm 2020, số giường bệnh của tỉnh Trà Vinh là 2.777 giường, trong Dự thảo quy hoạch là 2.320 giường bệnh. Trong trường hợp Dự thảo sử dụng nguồn số liệu khác thì ghi rõ trích dẫn nguồn số liệu.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	- Lĩnh vực văn hóa, thể thao Phần đánh giá tồn tại hạn chế còn sơ lược, chưa nêu được những tồn tại mang tính bản chất như: thiếu sự quan tâm từ các cấp lãnh đạo, hệ thống thiết chế và cơ chế hoạt động của văn hóa cơ sở nghèo nàn, hình thức, chưa phát huy được giá trị con người,...	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	- Lĩnh vực an sinh xã hội Đề nghị bổ sung nội dung đánh giá khả năng đáp ứng của hạ tầng an sinh xã hội của tỉnh so với nhu cầu thực tế (Cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy, Trung tâm dịch vụ việc làm).	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	c) Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh Việc đánh giá hiệu quả sử dụng đất mới chỉ được thực hiện với đất nông nghiệp mà chưa đánh giá với các loại đất khác.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	- Thực trạng đô thị và nông thôn: + Rà soát thực trạng liên kết đô thị với nông thôn của tỉnh trong xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng đô thị và điểm dân cư nông thôn. + Phân tích nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình phát triển đô thị, nông thôn.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	- Thực trạng các khu chức năng: Đề nghị phân tích, đánh giá thực trạng các khu chức năng bao gồm: (i) Hiện trạng hệ thống các khu chức năng, đánh giá về liên kết ngành; (ii) Đánh giá về sự phù hợp về quy mô phát triển các khu chức năng, nhất là các công trình trọng điểm, sự phù hợp		Tạm thời bảo lưu	Đã rà soát và đánh giá tại các nội dung liên quan trong BCTH, sẽ nghiên cứu và cập

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>về sức chứa lãnh thổ; (iii) Đánh giá tổng quát những khó khăn, hạn chế và thiếu sót của các khu chức năng, phân tích nguyên nhân.</p>			nhật thêm khi có thông tin bổ sung
	<p>- Thực trạng hạ tầng kỹ thuật:  + Đề nghị Đánh giá việc kết nối mạng lưới hạ tầng kỹ thuật của Tỉnh đối với kết cấu hạ tầng vùng, quốc gia trên địa bàn đối với nội dung liên quan đến hệ thống đê điều, hệ thống thủy lợi; đánh giá mức độ liên kết giữa các hạ tầng kỹ thuật với nhau (ví dụ giao thông và thủy lợi).  + Cần làm rõ hiện nay tính kết nối giao thông của tỉnh Trà Vinh rất kém đặc biệt là giao thông phục vụ cho phát triển kinh tế biển.</p>		Tạm thời bảo lưu	Đã rà soát và đánh giá tại các nội dung liên quan trong BCH, sẽ nghiên cứu và cập nhật thêm khi có thông tin bổ sung
	<p>đ) Về đánh giá hiện trạng quốc phòng an ninh  Đề nghị bổ sung đánh giá về hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội đối gắn với củng cố quốc phòng, an ninh, đặc biệt là đánh giá việc thực hiện Quyết định số 2412/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 – 2020. Cụ thể như sau:  Với thực trạng điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thì cần đánh giá việc gắn với nhiệm vụ xây dựng và hoạt động khu vực phòng thủ tỉnh, huyện, tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ, huấn luyện dân quân tự vệ và dự bị động viên, mua sắm trang thiết bị nhằm hiện đại hóa lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ trong mọi tình huống, đánh giá kết quả đã đạt được và những khó khăn, vướng mắc, từ đó đưa vào mục tiêu quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030 sát với thực tế.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>e) Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức  - Nội dung đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển của tỉnh (mục 2.9 Phần II trang 266 Báo cáo thuyết minh) có phân tích cả những nội dung liên quan đến vị trí địa lý do vậy nên gộp cả nội dung phân tích đánh giá thuận lợi, khó khăn trong phát triển của tỉnh tại mục 1.7 Phần I trang 61 Báo cáo thuyết minh cũng có nội dung về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên.  - Đề nghị xem lại một số nhận định về điểm mạnh và điểm yếu để đảm bảo sự thống nhất như sau: Trang 267 Báo cáo thuyết minh nhận định điểm mạnh là tỉnh đã xây dựng được hệ thống các quy hoạch phát triển hợp lý, trong đó có quy hoạch đô thị; quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Nhưng trang 269 Báo cáo thuyết minh lại nhận định điểm yếu là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa huy động</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>được đủ nguồn lực, vốn đầu tư cho phát triển; Trang 270 Báo cáo thuyết minh nhận định điểm yếu là chưa thực hiện được liên kết giữa các vùng đô thị, nông thôn trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật.</p> <p>- Về cơ hội phát triển của tỉnh (trang 272 Báo cáo thuyết minh): Đề nghị chỉnh lý chính xác tên các loại quy hoạch và bổ sung quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã được phê duyệt.</p>			
	<p>3.3. Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển</p> <p>a) Xây dựng quan điểm về phát triển tỉnh, tổ chức, sắp xếp không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch</p> <p>Về xây dựng quan điểm phát triển về tổ chức, sắp xếp không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch: Rà soát, bổ sung quan điểm phát triển phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đảm bảo thống nhất với quan điểm phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được xác định trên địa bàn Tỉnh.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>b) Về việc lựa chọn phương án phát triển:</p> <p>- Đề nghị bổ sung các căn cứ cụ thể làm cơ sở xây dựng các kịch bản phát triển như: Phân tích các yếu tố ngoại cảnh, xu hướng, triển vọng phát triển cũng như khó khăn, thách thức do tác động của tình hình kinh tế - chính trị khu vực, thế giới diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro về tăng trưởng. Ngoài ra, cần phân tích tiềm năng, cơ hội các yếu tố nội tại để xác định các mục tiêu, giải pháp sát với thực tế, đạt được tính hiệu quả, khả thi trong quá trình thực hiện. Bên cạnh đó đề nghị xem xét, đánh giá bổ sung một số yếu tố để xác định các ngành quan trọng gồm: (i) mức độ tác động đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh; đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và tăng thu nhập, thu ngân sách địa phương; (ii) khả năng phát triển bền vững trong dài hạn; (iii) khả năng tạo ra các cụm ngành và liên kết theo các chuỗi giá trị và cơ sở, luận chứng lựa chọn phát triển ngành có lợi thế của tỉnh, ưu tiên phát triển.</p> <p>- Cần có các phân tích, so sánh các mục tiêu của từng phương án so với các chỉ tiêu chung cả các nước (theo Nghị quyết số 16/2021/QH15 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025) và của vùng (theo Quy hoạch vùng đồng bằng Sông Cửu Long) để từ đó đánh giá được mức độ khả thi của các phương án.</p>		<p>Bảo lưu</p>	<p>Các căn cứ xây dựng phương án đã được trình bày trong báo cáo hợp phần</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Cần nhắc xem xét đánh giá và dự báo chi tiết hơn về những tác động của đại dịch Covid-19, kế hoạch phục hồi phát triển kinh tế sau đại dịch, khả năng huy động vốn đầu tư đặc biệt là trong giai đoạn 2021-2025 để nhận diện đầy đủ bối cảnh chủ quan và khách quan tác động đến kinh tế - xã hội của địa phương để xây dựng và lựa chọn phương án phát triển thích hợp.</p>			
	<p>c) Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển theo phương án chọn.</p> <p>- Đề nghị rà soát đảm bảo phù hợp với Quy hoạch phát triển Vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p> <p>- Đề nghị bổ sung mục tiêu cụ thể về liên kết giữa các ngành.</p> <p>- Đối với phương án lựa chọn định hướng xây dựng quy hoạch thời kỳ 2021- 2030, Tỉnh đặt mục tiêu tăng trưởng ngành Công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 14,48%/năm, (tính chung cả nước tăng trưởng ngành công nghiệp năm 2021 tăng 5,61%, kế hoạch năm 2022 tăng 11,6%), đề nghị phân tích, đánh giá rõ hơn về khả năng hoàn thành được chỉ tiêu kế hoạch đề ra.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>d) Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.</p> <p>Trà Vinh lựa chọn 05 đột phá trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển (trang 289). Tuy nhiên, hiện tại mới có 02 đột phá được phân tích cụ thể là việc gia tăng doanh nghiệp dựa trên các trục xoay là KKT Định An, các KCN... và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và thủy lợi; 3 đột phá còn lại vẫn còn mang tính khái quát, chưa được phân tích để gắn liền với hiện trạng phát triển cũng như lợi thế của tỉnh. Việc xây dựng chính sách đặc thù cần gắn với định hướng chính sách cụ thể, với vị trí địa lý, với kết cấu hạ tầng, phát triển liên kết với các địa phương lân cận. Cần nhắc các chính sách thu hút FDI bảo đảm phù hợp với nội dung tập trung phát triển công nghệ cao, đổi mới sáng tạo.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>3.4. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh</p> <p>- Thông qua việc nghiên cứu, đánh giá về lợi thế, tiềm năng, vị trí, sự ưu tiên đầu tư của quốc gia cho một số dự án lớn trong thời kỳ quy hoạch trên địa bàn của địa phương nhằm khai thác tối đa lợi thế phát triển, phù hợp với nguyên tắc liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Báo cáo đã lựa chọn 04 ngành quan trọng trong giai đoạn phát triển 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Trà Vinh là: Công nghiệp; Nông nghiệp; Thương mại; Du lịch.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		<p>Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Tuy nhiên, tại phần sau Báo cáo thuyết minh lại phân tích cả Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Phương hướng phát triển xã hội; Phương hướng phát triển dân số - lao động – việc làm – an sinh xã hội; Phương hướng phát triển quốc phòng an ninh. <b>Đề nghị chỉ lựa chọn một số ngành, lĩnh vực then chốt, đột phá, mũi nhọn phù hợp với sự phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030</b>, đặc biệt là về khả năng cân đối nguồn lực như đất đai, nhân lực, hệ thống nhà cung cấp và nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, mức độ cạnh tranh đối với các ngành, lĩnh vực ưu tiên và khả năng đáp ứng của địa phương.</p> <p>- Về luận chứng xác định các ngành quan trọng: Rà soát, bổ sung, làm rõ luận chứng để chọn ngành công nghiệp cơ khí chính xác; công nghiệp điện tử là ngành quan trọng.</p> <p>- Đề nghị chỉnh lý bố cục để làm rõ 2 nội dung: Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển và giải pháp phát triển ngành quan trọng của tỉnh theo quy định tại điểm a và b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.</p>			
	<p>Trên cơ sở phương hướng về các ngành, lĩnh vực quan trọng nêu trên, quy hoạch tỉnh cần xây dựng phương án phát triển hệ thống đô thị, nông thôn, kết cấu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với phương án phát triển các ngành quan trọng của tỉnh và phương hướng phát triển của ngành, lĩnh vực có liên quan đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, trong đó cần chú trọng một số nội dung sau:</p> <p>+ Tổ chức không gian phát triển hệ thống đô thị, nông thôn, khu công nghiệp, khu kinh tế cần theo hướng gia tăng mật độ và tính tập trung và gắn kết với các hành lang phát triển, khu vực phát triển động lực và hành lang vận tải chính của vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng. Phương án tổ chức không gian phát triển, đặc biệt là bố trí dân cư nông thôn cần phải xem xét tôn trọng hình thái tự nhiên – mô hình Cấu trúc cánh cung theo các giồng cát ven biển để bảo tồn, bố trí khu dân cư tập trung theo hình thức các cụm công trình nội gắn kết với cảnh quan rừng ngập mặn và không gian nuôi trồng thủy hải sản để bảo tồn không gian cảnh quan xuất đặc thù của địa phương, gắn với bảo tồn các làng nghề truyền thống, làng văn hóa, các cộng đồng thiểu số, kết hợp phát triển du lịch.</p> <p>+ Chú trọng phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi, cấp nước đảm bảo đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình phát triển của các ngành, lĩnh vực quan trọng và đảm bảo chủ động thích ứng với BĐKH.</p> <p>+ Chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi vành đai rừng ngập mặn ven biển, đặc biệt là rừng đặc dụng/Khu bảo tồn rừng ngập mặn Long Khánh; phát triển hệ thống tuần hoàn nước lợ hoặc hệ thống kênh cấp nước, kênh tiêu nước riêng biệt để</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		<p>Các nội dung chi tiết được trình bày trong các báo cáo hợp phần</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>quản lý chất lượng nước tại các khu vực nuôi trồng thủy sản. Phối hợp với Sóc Trăng trong việc bảo tồn và phát triển vùng văn hóa bản địa Khor me Nam Bộ gắn với phát triển du lịch.</p> <p>+ Di dân, già hóa dân số và trũng về chất lượng nguồn nhân lực (Trà Vinh là một trong số các tỉnh có tỷ lệ đi học THPT thấp nhất của vùng ĐBSCL) có thể xem là thách thức dài hạn của tỉnh Trà Vinh. Do đó, quy hoạch tỉnh Trà Vinh cần có cách tiếp cận theo hướng quản lý thách thức, đề ra các giải pháp giảm thiểu tác động của thách thức đó trong tương lai dài hạn; đồng thời phải tạo ra các giá trị mới từ các tiềm năng, thế mạnh hiện có, như về công nghiệp năng lượng, phát triển kinh tế dựa trên phát huy nền tảng môi trường, sinh thái và văn hóa đặc sắc của địa phương; xây dựng môi trường sống xanh, trong lành vừa góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, vừa phục vụ phát triển du lịch.</p>			
	<p>a) Phương án phát triển nông nghiệp</p> <p>- Theo Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Trà Vinh thuộc cả 3 tiểu vùng sinh thái: Vùng sinh thái ngọt ở thượng nguồn và trung tâm của đồng bằng; Vùng sinh thái mặn - lợ ở ven biển và Vùng chuyển tiếp ngọt - lợ ở giữa đồng bằng. Do vậy, đề nghị phương án phát triển nông nghiệp của tỉnh cần nghiên cứu các giải pháp chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp thích ứng với thay đổi về điều kiện tự nhiên theo 3 tiểu vùng sinh thái đã được xác định trong quy hoạch vùng.</p> <p>- <b>Bổ sung nội dung phương hướng tổ chức không gian phát triển cho sản phẩm chủ lực</b> của tỉnh gắn với chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp thích ứng với thay đổi về điều kiện tự nhiên theo 3 tiểu vùng sinh thái. Đề xuất phương hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, có sức cạnh tranh và hiệu quả cao, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; đẩy mạnh kết nối thị trường, xây dựng chuỗi liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm giữa các tiểu vùng sinh thái của đồng bằng sông Cửu Long.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	<p>- Tại Báo cáo quy hoạch một số nội dung còn mâu thuẫn nhau như phương hướng phát triển nông nghiệp tại điểm a mục 3.1.2 (trang 302) “Đưa Trà Vinh trở thành tỉnh trọng điểm nông nghiệp quốc gia, đứng nhóm đầu khu vực ĐBSCL” nhưng chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản đặt ra tại điểm b, bảng 4.2 (trang 302) chỉ là 2,52% giai đoạn 2021-2025 và 3,0-3-3,2% giai đoạn 2021-2030.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Tuy nhiên vẫn giữ nguyên chỉ tiêu tăng trưởng phù hợp với phương án chọn

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>c) Phương án phát triển công nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự thảo quy hoạch đã có đánh giá về tiềm năng và hướng phát triển ngành công nghiệp của Tỉnh tương đối phù hợp, cụ thể: (i) công nghiệp điện sử dụng năng lượng tái tạo; (ii) công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản (đặc biệt nhấn mạnh đến chế biến thủy sản); (iii) công nghiệp điện, điện tử; (iv) công nghiệp cơ khí (cơ khí chính xác, cơ khí nông nghiệp và các sản phẩm cơ khí tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải).</li> <li>- Đối với định hướng ngành công nghiệp ưu tiên như: (i) công nghiệp vật liệu xây dựng và (ii) công nghiệp hóa chất: Đề nghị Tỉnh xem xét đánh giá cụ thể về tiềm năng thế mạnh và khả năng thu hút đầu tư đối những ngành này.</li> <li>- Theo Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đến năm 2030, vùng sẽ không phát triển thêm nhiệt điện than ngoài các nhà máy nhiệt điện than đang trong quá trình xây dựng ở Duyên Hải II (Trà Vinh).</li> <li>- Tính đến năm 2020 UBND Tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch 14 cụm công nghiệp (CCN) với tổng diện tích 539,12ha, trong đó có 04 CCN được thành lập với tổng diện tích 93,18ha. Giai đoạn 2021-2030 phương án quy hoạch phát triển thêm 16 CCN với tổng diện tích 512,71 ha, trong đó loại bỏ 02 CCN và bổ sung 04 CCN; đối với việc loại bỏ 02 CCN đề nghị bổ sung thêm nguyên nhân đối với nội dung này.</li> <li>- Mục 4.2.1 (trang 308) Báo cáo có nêu “Tập trung đầu tư phát triển một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh”. Tuy nhiên, chưa đề xuất cụ thể các mặt hàng chủ lực, đề nghị nghiên cứu, bổ sung.</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	<p>3.5. Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn Tỉnh: Đề nghị phối hợp với các Bộ, ngành để cập nhật, bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng trong quy hoạch ngành quốc gia, vùng vào quy hoạch tỉnh.</li> <li>- Về xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của, đề nghị bổ sung nội dung về việc xác định các khu vực hạn chế phát triển theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 28 Nghị định 37/NĐ-CP.</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>3.6. Phương án phát triển đô thị, nông thôn và các khu chức năng trên địa bàn Tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về các định hướng phát triển và phân loại đô thị đề nghị phối hợp với Bộ Xây dựng rà soát, cập nhật các định hướng phát triển đô thị, đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>2045 và quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p> <p>- Đề nghị bổ sung các nội dung về “Phương án phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn; “Xác định khu vực quân sự, an ninh”; “Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực trên địa bàn Tỉnh” theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch.</p> <p>- Báo cáo có nêu “Khu vực đô thị trung tâm: phát triển nhanh các loại hình hiện đại, thương mại điện tử, hình thành các phố, khu thương mại dịch vụ dành cho mua sắm tập trung, khu hậu cần phân phối tập kết và phát luồng hàng hoá, cung cấp dịch vụ phụ trợ” (trang 309). Tuy nhiên, trong phần đánh giá thực trạng phát triển các hoạt động thương mại chưa có đánh giá về loại hình này, đề nghị nghiên cứu, bổ sung.</p>			
	<p>- Đề nghị rà soát số lượng và quy mô các KCN dự kiến phát triển giai đoạn 2021 - 2030, đảm bảo phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng thu hút đầu tư hạ tầng và đầu tư thứ cấp của tỉnh Trà Vinh; tạo điều kiện liên kết phát triển kinh tế vùng, cụm liên kết ngành; phát triển các KCN đảm bảo hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, an sinh xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng; phát triển đồng bộ giữa KCN với việc phát triển nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động làm việc trong KCN và các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào KCN (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thông tin liên lạc).</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		<p>Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần</p>
	<p>a) Phương án phát triển mạng lưới giao thông</p> <p>Đề nghị cập nhật nội dung các quy hoạch cấp quốc gia của ngành giao thông đã được phê duyệt bao gồm: Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		<p>Đã cập nhật một số văn bản mang tính bao quát</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Đề nghị cập nhật phương hướng phát triển giao thông trong quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyên cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng dài khoảng 150 km, quy mô 04 làn xe.</li> <li>- Tuyên cao tốc Hồng Ngự (Đồng Tháp) - Trà Vinh dài khoảng 188 km, quy mô 4 làn xe</li> <li>- Tuyên đường bộ ven biển: dự kiến tuyến đi qua tỉnh Trà Vinh.</li> <li>- Cảng biển loại I ở Trà Vinh.</li> </ul> <p>Ngoài ra, đề nghị trao đổi với Bộ Giao thông vận tải để cập nhật nội dung Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc đã được trình phê duyệt.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>b) Phương án phát triển mạng lưới điện</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị cập nhật phương hướng phát triển mạng lưới điện trong quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.</li> <li>- Tiềm năng phát triển năng lượng (trang 64): Thống nhất tiềm năng phát triển điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối của tỉnh Trà Vinh.</li> <li>- Hiện trạng hạ tầng điện (trang 211) có nêu Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 2 đưa vào vận hành năm 2021, tuy nhiên theo báo cáo Quy hoạch điện VIII của Bộ Công Thương là vào năm 2025.</li> <li>- Phương án phát triển mạng lưới điện (trang 503): Nhu cầu phụ tải của Tỉnh là khá thấp trong khi tiềm năng phát triển các nguồn năng lượng trên địa bàn là tương đối lớn. Do vậy, đề nghị Tỉnh nghiên cứu thu hút các hộ phụ tải lớn đầu tư trên địa bàn tỉnh, hạn chế truyền tải xa theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong phương án lựa chọn khi xây dựng Quy hoạch điện VIII.</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	<p>c) Phương án phát triển mạng lưới dự trữ và cung ứng xăng dầu, khí đốt</p> <p>Đối với phương án phát triển các cửa hàng bán lẻ xăng dầu, hiện nay, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 4977/QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 ban hành danh mục các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ hết hiệu lực theo quy định tại điểm d khoản 1 điều 59 luật quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Công Thương, trong đó có quy hoạch hệ thống cửa hàng xăng dầu. Đồng thời, Bộ Công Thương cũng ban hành Thông tư số</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Bỏ nội dung quy hoạch các cửa hàng bán lẻ xăng dầu, khí đốt

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>15/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 06 năm 2020 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu. Do vậy, theo quy định của pháp luật hiện hành, các quy hoạch cửa hàng bán lẻ xăng dầu sẽ không tiếp tục lập mà sẽ quản lý bằng các quy chuẩn kỹ thuật. Do vậy, đề nghị chỉnh lý nội dung này tại báo cáo.</p>			
	<p>d) Phương án phát triển mạng lưới thông tin – truyền thông Hiện nay, Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông; Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản đã thẩm định xong. Do vậy, đề nghị đề nghị trao đổi với Bộ Thông tin và Truyền thông để cập nhật nội dung của 02 quy hoạch nói trên.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Chỉnh sửa theo phương án quy hoạch mới nhất được Sở TTTT góp ý
	<p>đ) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước Đề nghị cập nhật phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước trong quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể như sau: - Phân vùng cấp nước: Trên cơ sở điều kiện địa hình, nguồn nước, thực trạng và định hướng phát triển không gian vùng, nhu cầu sử dụng nước và phát triển cấp nước theo các giai đoạn phát triển thành 02 vùng cấp nước liên quan đến tỉnh Trà Vinh là: Vùng Đông Bắc sông Hậu; Các khu vực khó khăn về nguồn nước. - Nhà máy nước, trạm bơm nước thô quy mô vùng liên tỉnh, liên quan đến tỉnh Trà Vinh có Nhà máy nước sông Tiền 2 (Vĩnh Long): Công suất khoảng 200.000 - 300.000 m3/ngày đêm; nguồn nước sông Tiền và nguồn nước bổ sung khác phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu; phạm vi cấp nước: Tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre. Ngoài ra, hiện nay quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi đã được trình thẩm định. Do vậy, đề nghị đề nghị trao đổi với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn để cập nhật nội dung của quy hoạch nói trên.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	<p>e) Phương án phát triển hạ tầng khu xử lý chất thải Đề nghị phân tích để làm rõ phương án phát triển hạ tầng khu xử lý chất thải trong mối liên kết giữa phương án phát triển hệ thống đô thị, nông thôn, phát triển các khu chức năng, phương án xây dựng vùng huyện và vùng liên huyện, phương án bảo vệ môi trường. Đề nghị cập nhật phương hướng bố trí các khu xử lý chất thải nguy hại trong quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ: Chất thải nguy hại tại các</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp được vận chuyển về xử lý tại Khu Công nghệ Môi trường xanh tại Thủ Thừa, tỉnh Long An. Chất thải không đốt được trên toàn vùng sẽ được vận chuyển về Khu Công nghệ Môi trường Xanh tại Long An để chuyển đi xử lý tại các khu xử lý hợp chuẩn trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đông Nam Bộ.</p>			
	<p>a) Phương án phát triển hạ tầng y tế: Việc phân bổ các cơ sở y tế, đặc biệt là trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh rất cần lưu ý đến khả năng tiếp cận của người dân đối với dịch vụ y tế (khoảng cách và thời gian) và nhu cầu sử dụng dịch vụ y tế (mật độ dân số, mô hình bệnh tật). Báo cáo chưa phân tích được các vấn đề liên quan đến tiếp cận dịch vụ và mô hình bệnh tật của người dân tỉnh Trà Vinh và các tỉnh lân cận.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>c) Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo: Hiện nay, Bộ Giáo dục và đào tạo đang xây dựng Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đề nghị phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để xây dựng mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm của tỉnh cho phù hợp với quy hoạch chung của cả nước.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>d) Phương án phát triển hạ tầng văn hóa – thể thao Lĩnh vực văn hóa hiện nay đã được xã hội hóa rất nhiều. Vì vậy, phương án phát triển hạ tầng của lĩnh vực này cần đảm bảo linh hoạt để đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước, đảm bảo quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh của các doanh nghiệp.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>đ) Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội; hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng</p> <p>- Hiện nay, các Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đã được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội lập và trình thẩm định. Đề nghị phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để xây dựng mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm của tỉnh cho phù hợp với quy hoạch chung của cả nước.</p> <p>- Đề nghị nghiên cứu, rà soát, bổ sung các công trình ghi công liệt sĩ vào báo cáo quy hoạch để phù hợp yêu cầu của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, theo đó, đầu tư xây dựng các công trình ghi công liệt sĩ phải phù hợp quy hoạch của địa phương.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Tình dự kiến đầu tư xây dựng mới Trung tâm điều dưỡng người có công giai đoạn 2026-2030 với quy mô tiếp nhận 4000 đối tượng/năm. Tuy nhiên, trong dự thảo Quy hoạch ngành quốc gia hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội xây dựng đã được Hội đồng thẩm định thẩm định không có quy hoạch đối với trung tâm trên. Do đó, đề nghị tỉnh Trà Vinh phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội rà soát nội dung quy hoạch trên.</p>		Bảo lưu	Giữ nguyên đề xuất theo ý kiến của Sở LĐTBXH tỉnh Trà Vinh
	<p>3.9. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện</p> <p>- Hiện nay, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025. Do vậy, đề nghị tỉnh Trà Vinh rà soát, chuẩn xác lại chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu của Quốc hội và Chính phủ phê duyệt.</p> <p>- Đánh giá sự phù hợp của phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai với các phương án phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn Tỉnh.</p> <p>- Mục 1 “Đất xây dựng trụ sở cơ quan” (trang 677): Sửa lại câu “Đến năm 2020 diện tích là 219 ha, tăng 50 ha so với năm 2020” thành “Đến năm 2030, diện tích là 219 ha, tăng 50 ha so với năm 2020”.</p> <p>- Đề nghị sử dụng thống nhất số liệu về diện tích đất theo quyết định số 387/QĐ-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 02/3/2022 về kết quả kiểm kê đất đai năm 2020. Theo đó, sửa lại số liệu tại bảng 7.15 “Diện tích đất phi nông nghiệp trước và sau khi phân bổ” (trang 679) là 51.021 ha (hiện trong Dự thảo là 50.915 ha).</p> <p>- Hiện nay trên địa bàn tỉnh Trà Vinh 03 KCN là KCN Long Đức, KCN Cầu Quan và KCN Cổ Chiên với tổng diện tích là 570,98 ha. Theo Bảng 5.9: Phân bổ không gian và sử dụng đất các KCN giai đoạn 2021 - 2030, thì các KCN trên địa bàn tỉnh được giữ nguyên như hiện nay, tuy nhiên diện tích sử dụng đất các KCN chưa được nêu rõ. Theo Bảng 5.8: Quy hoạch sử dụng đất KKT giai đoạn 2021 - 2030 thì trong KKT Định An dự kiến quy hoạch 03 KCN là KCN Định An, KCN Đôn Xuân - Đôn Châu và KCN Ngũ Lạc với tổng diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.461 ha. Do vậy,</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>tổng diện tích các KCN trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đề xuất trong giai đoạn 2021 - 2030 là khoảng 3.032 ha, nhiều hơn so với chỉ tiêu đất KCN được Thủ tướng Chính phủ phân bổ trong chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (là 810 ha) tại Quyết định số 326/QĐ-TTg.</p> <p>Do vậy, đề nghị nghiên cứu, rà soát và chỉnh lý các chỉ tiêu sử dụng đất tại Quy hoạch tỉnh. Trường hợp cần điều chỉnh để đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đề nghị xin ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.</p> <p>- Đề nghị bổ sung định hướng phát triển và phương án bố trí đất cho các cơ sở thuộc kết cấu hạ tầng lĩnh vực lao động, chăm sóc người có công, trợ giúp xã hội.</p>			
	<p>3.10. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện/vùng huyện</p> <p>Bổ sung dự báo quy mô dân số, tỷ lệ đô thị hóa của vùng liên huyện, vùng huyện trong thời kỳ quy hoạch giúp cho việc bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư trong vùng. Rà soát, bổ sung định hướng phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của vùng trong thời kỳ quy hoạch phân ra từng giai đoạn (2021-2025 và 2026-2030).</p>		Bảo lưu	Đã có Phương án tổ chức chung, nếu phân ra từng huyện sẽ bị trùng lặp
	<p>3.11. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh</p> <p>- Đề nghị làm rõ phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn Tỉnh: Thiết kế bảng tổng hợp, trong đó cần xác định tổng diện tích đất lâm nghiệp của Tỉnh; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn Tỉnh; dự báo nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích khác trong thời kỳ quy hoạch.</p> <p>- Đề nghị cập nhật Quy hoạch lâm nghiệp, Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập và đã trình thẩm định.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	<p>3.12. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn Tỉnh</p> <p>Đề nghị cập nhật khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được xác định trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Công Thương tổ chức lập; Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Xây dựng tổ chức lập.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>3.13. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra theo quy định tại khoản 11 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.</li> <li>- Cập nhật các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nguồn nước đã được xác định trong Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập và thẩm định xong.</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	<p>3.14. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn Tỉnh</p> <p>Cập nhật các công trình, dự án phát triển trạm khí tượng thủy văn; các công trình dự án phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu đã được xác định trong Quy hoạch mạng lưới trạm thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập, Quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập và đã trình thẩm định.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	<p>3.14. Danh mục dự án của Tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch: Cần nhắc xem xét tính khả thi của dự án; tác động đến phát triển kinh tế của địa phương; đảm bảo yêu cầu về môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đảm bảo phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng.</li> <li>- Đề nghị tính toán, xây dựng phương án kế hoạch vốn NSNN giai đoạn 2026-2030 phù hợp với khả năng huy động của ngân sách địa phương và cân đối chung của cả nước.</li> </ul> <p>Đối với các dự án đầu tư công dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 cần phải thuộc danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 và phải đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị cập nhật danh mục dự án ưu tiên đầu tư theo Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long liên quan đến tỉnh Trà Vinh, trong đó có dự án bảo vệ vùng ven biển Trà Vinh thuộc nhóm dự án liên quan đến Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai.</li> <li>- Đề nghị bổ sung các dự án năng lượng ưu tiên thu hút đầu tư của tỉnh.</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong các báo cáo hợp phần

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Quy mô đầu tư các dự án cần đề xuất trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng, khả năng đáp ứng của hệ thống các cơ sở y tế hiện có trên địa bàn và có tính đến lộ trình tiếp nhận các bệnh viện ngành chuyên về địa phương quản lý. Việc phân bổ các cơ sở y tế, đặc biệt là trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh rất cần lưu ý đến khả năng tiếp cận của người dân đối với dịch vụ y tế (khoảng cách và thời gian) và nhu cầu sử dụng dịch vụ y tế (mật độ dân số, mô hình bệnh tật).</p>			
	<p>3.15. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch</p> <p>- Đề nghị rà soát, chuẩn hóa lại nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030. Nghiên cứu, bổ sung luận chứng tính toán nhu cầu vốn đầu tư năm 2021-2030, cơ cấu nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương dự kiến bố trí thực hiện các dự án phân kỳ theo kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030 và đề xuất thêm các giải pháp huy động và cân đối nguồn lực thực hiện quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 đảm bảo khả thi. Đánh giá tổng nhu cầu đầu tư các dự án trong quy hoạch của tỉnh giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2025-2030 có phù hợp với khả năng cân đối vốn NSNN, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch theo Nghị Quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.</p> <p>- Các giải pháp được trình bày còn sơ sài, đặc biệt là giải pháp để huy động vốn đầu tư, sử dụng nguồn lực và thu hút vốn đầu tư, trong khi nguyên nhân chính được chỉ ra khi các quy hoạch thời kỳ trước chưa được thực hiện hiệu quả là do thiếu nguồn vốn đầu tư.</p> <p>Cần bổ sung đánh giá tính khả thi huy động vốn FDI, vốn từ khu vực tư nhân, từ dân cư, so sánh mức tăng trưởng so với thời kỳ 2016-2020. - Bổ sung các giải pháp, phương hướng cho phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp công nghệ cao: Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất; hình thành hệ thống các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp đóng vai trò là hạt nhân liên kết với nông dân, dẫn dắt chuỗi giá trị và phát triển thị trường; thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>III. VỀ TÍCH HỢP NỘI DUNG QUY HOẠCH</p> <p>1. Việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch</p> <p>Báo cáo chưa mô tả quy trình lập quy hoạch tỉnh, theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Quy hoạch, một trong các nội dung thẩm định quy hoạch là thẩm định “việc tuân</p>		<p>Bảo lưu</p>	<p>Sẽ bổ sung khi lập tờ trình</p>



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch”, đề nghị xem xét, bổ sung nội dung về quy trình lập quy hoạch tính trong Báo cáo quy hoạch hoặc thể hiện tại Tờ trình thẩm định quy hoạch.			
	<p>2. Việc tích hợp các nội dung đề xuất vào quy hoạch</p> <p>Các nội dung tích hợp phải đảm bảo có tính đến sự liên kết, phối hợp đồng bộ giữa các ngành trên địa bàn tỉnh chứ không phải là “cộng cơ học” các nội dung phát triển giữa các ngành. Lưu ý các ngành có sự giao thoa với nhau trong quản lý nhà nước như: giáo dục đào tạo với lao động; văn hóa với thông tin và truyền thông; du lịch với xây dựng, văn hóa, tài nguyên và môi trường; các ngành thường có sự liên kết chặt chẽ với nhau như: giao thông với thủy lợi; xây dựng với giao thông, công thương, thương mại, nông nghiệp.</p>		Bảo lưu	Đã thực hiện như góp ý trong suốt quá trình lập quy hoạch
	<p>IV. MỘT SỐ GÓP Ý KHÁC LIÊN QUAN</p> <p>1. Bổ sung dấu và chữ ký của Cơ quan lập quy hoạch, Tư vấn lập quy hoạch vào Báo cáo và hệ thống sơ đồ, bản đồ của Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Trà Vinh.</p> <p>2. Đề nghị thống nhất về thông tin, số liệu điều tra được trích dẫn trong báo cáo tính đến thời điểm năm 2020 để làm cơ sở phân tích, đánh giá, so sánh. Đồng thời, các số liệu phải đảm bảo tính thống nhất, phù hợp với số liệu của Tổng cục Thống kê công bố (Tổng cục Thống kê đã ban hành Niên giám Thống kê năm 2020).</p> <p>3. Về hình thức: Đề nghị chỉnh lý số trang Báo cáo thuyết minh và mục lục khớp nhau; Báo cáo thuyết minh bản cứng thiếu trang từ trang 770 đến trang 790 do vậy đề nghị rà soát bổ sung; Đề nghị chỉnh lý một số lỗi kỹ thuật và chính tả.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>I. Các văn kiện của Đảng</p> <p>Đề nghị bổ sung các Nghị quyết sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;</li> <li>- Nghị quyết số 20 – NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;</li> <li>- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;</li> </ul>	Đã rà soát và cập nhật		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chiến lược khoáng sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ;</p> <p>- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.</p> <p>II. Các chiến lược phát triển ngành</p> <p>Đề nghị bổ sung các chiến lược sau:</p> <p>- Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;</p> <p>- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 về phê duyệt chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;</p> <p>- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;</p> <p>- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;</p> <p>- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 về phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;</p> <p>- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/1/2020 về phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.</p> <p>III. Về các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt</p> <p>Đề nghị bổ sung các văn bản quyết định và phê duyệt quy hoạch cấp trên thời kỳ 2021 - 2030 để làm căn cứ lập quy hoạch tỉnh Trà Vinh như sau:</p> <p>- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025;</p> <p>- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;</p> <p>- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;</p>			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;</p> <p>- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;</p> <p>- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p> <p>IV. Các văn bản chỉ đạo điều hành</p> <p>Đề nghị bổ sung các văn bản sau:</p> <p>- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 6/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;</p> <p>- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;</p> <p>- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.</p>			
9	<p><b>Bộ Quốc phòng (CV số 1527/BQP-TM)</b></p> <p>Đề xác định các khu quân sự và lập Hợp phần quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội tích hợp vào hệ thống quy hoạch tỉnh, Bộ Quốc phòng đã có văn bản số 1133/BQP-TM ngày 22/4/2021 gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để phối hợp thực hiện. Triển khai thực hiện Luật Quy hoạch, Bộ Quốc phòng đang tổ chức lập các quy hoạch ngành và các hợp phần quy hoạch của Bộ Quốc phòng, do vậy, quá trình hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đề nghị UBND tỉnh Trà Vinh - Cơ quan tổ chức lập Quy hoạch Tỉnh tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Quân khu 9 để kịp thời cập nhật đầy đủ các nội dung quy hoạch ngành của Bộ Quốc phòng và các nội dung tích hợp các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho quốc phòng vào Quy hoạch tỉnh, làm cơ sở để Bộ Quốc phòng và UBND tỉnh Trà Vinh phối hợp thực hiện nhiệm vụ kết hợp quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và chặt chẽ giữa quản lý ngành với quản lý lãnh thổ, không làm ảnh hưởng đến thế trận quân sự khu</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>vực phòng thủ; công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng; quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p> <p>Trong khi Quy hoạch tỉnh chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đề nghị UBND tỉnh Trà Vinh tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng thực hiện kết hợp quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội đã xác định tại các Quy hoạch thời kỳ 2011-2020 của Bộ Quốc phòng cho đến khi Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định tại Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về giải thích một số điều Luật Quy hoạch của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p> <p>Bộ Quốc phòng giao Bộ Tư lệnh Quân khu 9 chỉ đạo Bộ CHQS tỉnh Trà Vinh phối hợp chặt chẽ với Cơ quan lập Quy hoạch tỉnh để thực hiện các nội dung liên quan đến tích hợp các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh vào Quy hoạch tỉnh theo đúng chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 9297/VPCP-CN ngày 06/11/2020 về tích hợp Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội vào hệ thống quy hoạch tỉnh và các quy định về tích hợp quy hoạch của Bộ Quốc phòng.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p> <p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
10	<p><b>Bộ Công An (CV số 1599/BCA-ANKT)</b></p> <p>Về nguyên tắc lập quy hoạch, đề nghị nghiên cứu bổ sung một số nội dung sau: Việc lập “Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” phải đảm bảo: <sup>(1)</sup> Phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025 của cả nước; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; <sup>(2)</sup> Bảo đảm dân chủ, tuân thủ tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia; <sup>(3)</sup> Phù hợp với khả năng huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực của địa phương và các nguồn lực từ bên ngoài; đánh giá đầy đủ giá trị kinh tế - chính trị của tỉnh; các tác động từ bối cảnh bên ngoài; <sup>(4)</sup> Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bình đẳng giới, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân; khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.</p> <p>- Về căn cứ lập quy hoạch, đề nghị bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực thời gian gần đây như: Luật Đầu tư 2020, Luật Xây dựng sửa đổi 2020, Luật Bảo vệ môi trường 2020, Luật Biên phòng Việt Nam 2020, Luật phòng chống thiên tai và Luật Đê điều sửa đổi 2020...</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p> <p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Đối với căn cứ lập quy hoạch là các văn kiện của Đảng, Chỉ thị, Nghị quyết của Bộ Chính trị, Chính phủ, đề nghị bổ sung các căn cứ sau: <sup>(1)</sup> Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 5/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia; <sup>(2)</sup> Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế ;<sup>(3)</sup> Nghị định 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu Kinh tế - quốc phòng có hiệu lực từ ngày 05/5/2021; Nghị định 21/2019 /NĐ-CP ngày 22/2/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ; <sup>(5)</sup> Nghị định 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự; <sup>(6)</sup> Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới.</p>			
	<p>Nội dung đánh giá chung về quốc phòng, an ninh, đề nghị đánh giá kỹ hơn, cụ thể hơn, chỉ ra những kết quả đã đạt được trong công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh thời gian qua; đặc biệt, cần nghiên cứu bổ sung những vấn đề còn tồn tại, hạn chế liên quan công tác này.</p> <p>Đối với mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển thành phố trong thời kỳ quy hoạch, trong đó có mục tiêu về Quốc phòng, An ninh của dự thảo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh đề nghị bổ sung:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đảm bảo diện tích đất an ninh đến năm 2030 theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng đất cho các đơn vị trong lực lượng Công an nhân dân theo quy định và có định hướng phát triển lâu dài.</li> <li>+ Tiếp tục quan tâm tăng cường nguồn lực hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cấp Công an đóng quân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh để đảm bảo công tác bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội của địa phương.</li> <li>+ Bộ Công an hiện đang tổ chức lập Quy hoạch hạ tầng cơ sở Phòng cháy chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Vì vậy, việc đề xuất phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và bố trí không gian đảm bảo quốc phòng, an ninh cần phối hợp với Công an các địa phương, Cục Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Cục Quản lý xây dựng và doanh trại nghiên cứu, đề xuất phù hợp với quy hoạch.</li> </ul>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		<p>Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Về các mục tiêu cụ thể, đề nghị bổ sung các nội dung sau: <sup>(1)</sup> Xây dựng các dự án kinh tế trọng điểm góp phần đảm bảo yêu cầu chính trị, an ninh, quốc phòng, đối ngoại;<sup>(2)</sup> Xây dựng lực lượng vũ trang Tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành điểm nóng về an ninh trật tự, đảm bảo giữ vững an ninh chủ quyền biển đảo, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; <sup>(3)</sup> Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các lực lượng an ninh, cảnh sát ở tất cả các cấp, trước mắt cần tập trung xây dựng, quy hoạch trụ sở, nơi làm việc đảm bảo đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của lực lượng Công an xã chính quy; <sup>(4)</sup> Tập trung nguồn lực để xây dựng hệ thống thao trường huấn luyện, phòng trực cho dân quân tự vệ xã phường, thị trấn.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>Dự thảo Báo cáo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đề nghị chỉnh sửa phương án “Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng an ninh, phòng cháy chữa cháy” thành “Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy”; chỉnh sửa “Phòng cháy chữa cháy” thành “Phòng cháy và chữa cháy (PCCC)”. Các nội dung của “Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy” gồm có: <sup>(1)</sup> đánh giá thực trạng hạ tầng phòng cháy và chữa cháy của thời kỳ trước, <sup>(2)</sup> xây dựng phương án quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy, <sup>(3)</sup> bố trí các dự án cụ thể ưu tiên đầu tư cho công tác phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy và <sup>(4)</sup> phương án sử dụng đất và bố trí quỹ đất đầu tư hạ tầng phòng cháy và chữa cháy theo các đối tượng quy hoạch được quy định tại Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đề nghị Cơ quan lập quy hoạch phối hợp với Công an tỉnh Trà Vinh nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền bố trí quỹ đất trong giai đoạn 2021-2030 đảm bảo mỗi huyện có tối thiểu 01 đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Khi nghiên cứu lập “Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy” cần nghiên cứu đảm bảo bố trí địa điểm đất xây dựng các công trình hạ tầng PCCC tại trung tâm các huyện, thành phố, các cụm công nghiệp, địa bàn trọng điểm nguy hiểm cháy nổ thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc; Quy hoạch hệ thống cung cấp nước, giao thông, thông tin liên lạc phục vụ cho công tác PCCC theo đúng quy định của các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	<p>Về phương án lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn: Lựa chọn công nghệ đốt và đốt thu hồi năng lượng để áp dụng phổ biến trong tương lai. Từ nay đến năm 2030 sẽ từng bước giảm dần các công nghệ đã lạc hậu và kém hiệu quả như chôn lấp và tăng dần</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	tỷ trọng sử dụng công nghệ đốt hiện đại và đốt thu hồi năng lượng. Từ năm 2050 sẽ áp dụng 100% công nghệ đốt và đốt thu hồi năng lượng để xử lý chất thải rắn trong toàn tỉnh.			
11	<b>Bộ Tài Chính (CV số 4573/BTC-NSNN)</b>			
	<p>2. Theo nội dung tại thuyết minh quy hoạch, quy mô đô thị tại tỉnh Trà Vinh còn nhỏ và chất lượng khu vực đô thị chưa cao: Tỷ lệ đô thị hóa (theo dân số) năm 2020 đạt 29,5%, thuộc nhóm thấp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ lệ đô thị quy mô nhỏ (loại V) còn cao, dân số nông thôn vẫn chiếm 77,25% với 790,339 nghìn người. Lực lượng lao động đang có xu hướng giảm đi kể từ năm 2015 trở lại đây, xu hướng di chuyển lao động trẻ (từ 16-24) ra ngoài tỉnh khá cao ảnh hưởng rất lớn đến khả năng nguồn cung lao động của Tỉnh trong bối cảnh phát triển kinh tế đòi hỏi ngày càng cao cả về số và chất lượng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ của Trà Vinh thấp hơn rất nhiều so với cả nước và đứng thứ 12/13 trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.</p> <p>Tuy nhiên, tại thuyết minh với mục tiêu lập quy hoạch xây dựng Trà Vinh trở thành tỉnh phát triển trong nhóm đầu của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long với vị trí là trung tâm kinh tế biên, trung tâm giao thương và trung tâm năng lượng sạch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Do đó, đề nghị Tỉnh nghiên cứu bổ sung làm rõ luận chứng khoa học và cơ sở thực tiễn về vị trí, tiềm năng lợi thế phát triển của vùng, tỉnh Trà Vinh trong mối liên kết vùng về kinh tế, xã hội, văn hóa,... so với các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long để đạt được mục tiêu nêu trên.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>3. Về nguồn vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch (Bảng 9.1 – tr. 770 dự thảo Báo cáo tổng hợp):</p> <p>Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/07/2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, theo đó, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Trà Vinh là 15.920,3 tỷ đồng (trong đó, vốn ngân sách trung ương là 5.759,4 tỷ đồng, vốn ngân sách địa phương là 10.160,9 tỷ đồng).</p> <p>Theo dự kiến của Tỉnh, tổng nhu cầu vốn ngân sách nhà nước đầu tư thực hiện Quy hoạch giai đoạn 2021-2025 là 23.552 tỷ đồng, cao gấp 1,47 lần tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được Quốc hội phê duyệt. Vì vậy, Bộ Tài</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	chính đề nghị tỉnh Trà Vinh rà soát lại chỉ tiêu này để đảm bảo tính khả thi trong quá trình tổ chức thực hiện.			
12	<b>Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội(CV số 1679/BLĐTBXH-KHTC)</b>			
	<p>a) Phần Mở đầu</p> <p>- Tại điểm 3.1. Các văn bản quy phạm pháp luật (trang 4, 5): Đề nghị nghiên cứu, bổ sung một số luật có điều chỉnh các nội dung liên quan nhiều đến việc lập và thực hiện quy hoạch tỉnh Trà Vinh (ví dụ: Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp... liên quan đến phát triển nguồn nhân lực) và Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.</p> <p>- Tại điểm 3.3. Các Nghị quyết, Quyết định, Thông tư của Chính phủ và các bộ, ngành (từ trang 6-9): Đề nghị bổ sung Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p>	Đã cập nhật		
	<p>b) Phần II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn, kết cấu hạ tầng, sử dụng đất</p> <p>- Tại điểm 2.2.1.2. Thực trạng lao động và việc làm (từ trang 124-126): Đề nghị nghiên cứu, bổ sung đánh giá về cung - cầu lao động, cơ cấu lao động; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>- Tại điểm 2.2.2.1. Thực trạng phát triển giáo dục, đào tạo (từ trang 130-136): Đề nghị đánh giá kỹ hơn về thực trạng phát triển giáo dục nghề nghiệp (về quy mô đào tạo theo ngành nghề, cấp trình độ, các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, khả năng đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo của mạng lưới các cơ sở đào tạo của tỉnh gồm các trường cao đẳng, trung cấp và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp...).</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
<p>c) Phần III. Quan điểm, các phương án phát triển, mục tiêu, chỉ tiêu và các khâu đột phá trong phát triển tỉnh</p> <p>- Tại Mục I. Quan điểm phát triển (trang 275-276): Đề nghị bổ sung quan điểm “Quy hoạch tỉnh Trà Vinh bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước, các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng”.</p> <p>- Tại Mục III. Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển (trang 284-288)</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa			



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Về chỉ tiêu “Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi”: Đề nghị nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp với chỉ tiêu tại Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/05/2018 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.</p>			
	<p>d) Phần IV. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng (từ trang 292-332)</p> <p>Đề nghị nghiên cứu, đưa ra các tiêu chí cụ thể (các chỉ số có thể đo lường) để đánh giá, lựa chọn các ngành kinh tế quan trọng trên địa bàn tỉnh nhằm bảo đảm việc lựa chọn các ngành được chính xác, các ngành quan trọng được lựa chọn phải là ngành trọng điểm, mũi nhọn..., gắn với lợi thế của tỉnh, có đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tránh việc lựa chọn quá nhiều ngành quan trọng, dẫn đến việc đầu tư không tập trung, trọng điểm, dễ dàn trải, hiệu quả không cao như kỳ vọng. Các ngành, lĩnh vực khác có thể đưa sang phần V về phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội (ví dụ: phương hướng phát triển xã hội, dân số, lao động, quốc phòng, an ninh...).</p>		Tạm thời bảo lưu (sẽ nghiên cứu và cập nhật sau)	
	<p>đ) Phần V. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội</p> <p>- Tại điểm 5.1. Phương án phân bổ không gian và kết cấu hạ tầng phát triển giáo dục (từ trang 534-545):</p> <p>Đề nghị bổ sung, làm rõ hơn về số lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp), quy mô đào tạo, liên kết với hệ thống giáo dục quốc dân, mạng lưới giáo dục nghề nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.</p> <p>- Đề nghị nghiên cứu, bổ sung phương án phát triển hạ tầng trung tâm dịch vụ việc làm (thuộc danh mục quy hoạch tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ).</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>e) Phần VIII. Danh mục dự án ưu tiên (từ trang 669-770): số lượng dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch của tỉnh Trà Vinh khá lớn, đề nghị rà soát lại danh mục các dự án quan trọng bảo đảm phù hợp với khả năng huy động nguồn lực thực hiện theo phân kỳ đầu tư trong thời kỳ quy hoạch. Đối với các dự án, công trình quy mô nhỏ (cấp huyện, xã...) có thể nghiên cứu để đưa vào các danh mục khác. Đồng thời, đề nghị nghiên cứu, rà soát các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, dịch vụ việc làm, trợ giúp</p>		Bảo lưu	<i>Sẽ tổng hợp và cập nhật sau khi các đơn vị rà soát danh mục ưu tiên phù hợp với KH ĐTC giai đoạn 2021-2025</i>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	xã hội để đưa vào danh mục dự án ưu tiên đầu tư cho phù hợp, nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm và cung ứng các dịch vụ trợ giúp xã hội.			
	Về nguyên tắc: Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là quy hoạch cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, về cơ bản, ủy ban Dân tộc nhất trí với Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Bảo lưu	
	Trà Vinh là tỉnh có 28 dân tộc thiểu số với 325.348 người, chiếm 32,24% dân số toàn tỉnh. Trong đó tỷ lệ hộ nghèo chiếm 11,2%, hộ cận nghèo chiếm 13,2%. Vì vậy Quy hoạch cần bổ sung đánh giá thực trạng, nguyên nhân và định hướng ưu tiên phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, phù hợp với các chính sách đã được Đảng, Nhà nước xác định trong các văn kiện, các chương trình, chính sách dân tộc; mục tiêu phát triển tổng thể, bền vững về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.		Bảo lưu	Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	Biểu so sánh tăng, giảm các chỉ tiêu quy hoạch so với Quy hoạch giai đoạn 2011-2020 (kèm theo thuyết minh, cơ sở tính toán) làm căn cứ đánh giá tính khả thi của đề xuất Quy hoạch giai đoạn 2021-2030.		Bảo lưu	Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	Cần có đánh giá tương quan giữa khả năng huy động vốn với tốc độ phát triển của từng lĩnh vực kinh tế để đảm bảo tính đồng bộ, tránh quy hoạch treo. Góp phần vào việc hoàn thành 17 chỉ tiêu đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững giai đoạn 2015-2030 quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ; theo Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 20/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ; theo Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững....		Bảo lưu	Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	Mục 2.1, Phần II, “Thực trạng phát triển kinh tế” (tr66): đề nghị phân tích sâu về “phát triển kinh tế xanh và bền vững” trong đó cần làm rõ lợi thế, hạn chế ảnh hưởng đến sự phát triển trong dài hạn của nền kinh tế, đặc biệt là tỷ trọng của khoa học, công nghệ, vốn, chất lượng nguồn nhân lực trong sự phát triển.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	Mục 2.9, Phần II, “Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển của tỉnh” (tr266): chưa phân tích đầy đủ nguyên nhân chủ quan, đặc biệt là mối quan	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	hệ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với thực hiện các chính sách trên địa bàn, công tác thu hút đầu tư, phát huy nội lực và thu hút các nguồn lực ngoài tỉnh.			
	Mục II, Phần IV, “Phương hướng phát triển công nghiệp” (tr297); đề nghị quy hoạch cần quan tâm tới vấn đề về phát triển nông, bảo vệ môi trường, đô thị hoá tự phát, y tế - giáo dục, an ninh trật tự và công bằng xã hội. Đề nghị bổ sung đánh giá và đề xuất giải pháp nâng cao năng suất lao động, phát triển các làng nghề truyền thống nhằm tăng thu nhập và thu hút vốn nhàn rỗi của người dân.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	Mục IV, Phần IV, “Phương hướng phát triển thương mại dịch vụ” (tr306): chưa thấy phân tích sâu về thị trường nội tỉnh, về sản phẩm cơ bản cốt lõi, mấu chốt của phương hướng phát triển thương mại - dịch vụ. Thiếu thông tin, số liệu điều tra về thị trường, nhu cầu và đưa ra định hướng trong kỳ kế hoạch cần gắn với nhu cầu, quy mô nền kinh tế, sức mua của người dân...	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>Mục VII, Phần IV, “Phương án phát triển dân số - lao động - việc làm - an sinh xã hội” (tr326): chưa thấy phân tích và nêu các giải pháp về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, xóa đói giảm nghèo. Đặc biệt như đã nêu ở trên, Trà Vinh là tỉnh có 28 dân tộc thiểu số với 325.348 người, chiếm 32,24% dân số toàn tỉnh. Trong đó tỷ lệ hộ nghèo chiếm 11,2%, hộ cận nghèo chiếm 13,2%. Đề nghị quy hoạch cần bổ sung kế hoạch, giải pháp giảm nghèo mang tính tổng thể, bền vững và tranh thủ được các nguồn lực để nâng cao đời sống của đồng bào cả vật chất và tinh thần. Cần cụ thể hóa các mục tiêu trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.</p> <p>+ Đề nghị bổ sung phần đánh giá thực trạng những khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn vào Phần II (tr66) để có số liệu, các chỉ tiêu làm căn cứ cho phương án quy hoạch;</p> <p>+ Đề nghị cập nhật bổ sung những khu vực đặc biệt khó khăn theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	Mục I, Phần VI, “Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học” (tr569); đề nghị bổ sung mục “Bố trí không gian các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh”. Cần phân tích và	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>làm rõ ảnh hưởng, tác động và các giải pháp về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, xóa đói giảm nghèo vùng DTTS.</p> <p>Mục II, Phần IX, “Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực” (tr773), đề nghị bổ sung: Bổ sung giải pháp phát triển thị trường lao động.</p> <p>Mục III, Phần IX “Giải pháp về bảo vệ môi trường” (tr775), đề nghị bổ sung:  + Hiện đại hóa công nghệ để giảm thiểu hao phí nhiên liệu, tài nguyên;  + Thực hiện việc chuyên giao và áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật về nông nghiệp, nông thôn nhằm tăng năng suất lao động;  + Đẩy mạnh công tác xã hội hóa và bảo vệ môi trường, xây dựng Hệ thống cảnh báo thiên tai;  + Xây dựng kế hoạch hành động tăng trường xanh và phát triển bền vững.</p> <p>Mục V, Phần IX, “Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển” (tr781), đề nghị bổ sung:  + Các giải pháp cần gắn với kế hoạch, tiến độ về cải thiện môi trường, quản lý phát triển, tầm nhìn, cải cách hành chính, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp...;  + Cải cách hành chính, nên có cơ chế hỗ trợ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p> <p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p> <p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		<p>Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần</p> <p>Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần</p>
<b>14</b>	<b>Bộ Tài nguyên và Môi trường</b>			
<b>14.1</b>	<b>Cục Biến đổi khí hậu (CV số 412 /BĐKH-KHTC)</b>			
	<p>1. Đối với dự thảo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050</p> <p>- Về kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh: đề nghị nghiên cứu sử dụng thông tin, dữ liệu của Kịch bản biến đổi khí hậu tại Việt Nam, phiên bản cập nhật năm 2020 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố vào tháng 12/2021; đồng thời rà soát, cập nhật các nhiệm vụ, dự án ưu tiên tại Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành tại Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020.</p> <p>- Đề nghị nghiên cứu, bổ sung các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu để xác định mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính vào</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		<p>Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	năm 2030 nhằm góp phần thực hiện mục tiêu đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.			
<b>14.2</b>	<b>Tổng cục khí tượng thủy văn (CV số Số 525/TCKTTC-KHTC) (Bộ TNMT)</b>			
	<p><b>1. Ý kiến chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục “Căn cứ lập Quy hoạch”: Bổ sung Luật Khí tượng thủy văn.</li> <li>- Trong quá trình thực hiện Quy hoạch nêu trên, đề nghị xem xét việc đảm bảo hành lang kỹ thuật đối với các công trình KTTV quốc gia trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn; điểm b, khoản 5, Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP nhằm đảm bảo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) và quy hoạch sử dụng đất của tỉnh phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới trạm KTTV quốc gia, góp phần đáp ứng hiệu quả và nâng cao chất lượng nguồn cung cấp thông tin dữ liệu cho công tác cảnh báo, dự báo KTTV, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), phát triển KT-XH bền vững.</li> </ul> <p>(Danh sách các trạm KTTV quốc gia trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030).</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p><b>2. Về nội dung dự thảo</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần I, tại tiêu mục 1.5.2 “Diễn biến của biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở Trà Vinh” và 1.5.3 “Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội và môi trường của tỉnh”: Đề nghị cập nhật kịch bản BĐKH và nước biển dâng cho Việt Nam do Bộ Tài nguyên và Môi trường xuất bản năm 2016 và cập nhật mới năm 2020 làm căn cứ để đánh giá các tác động của BĐKH tới các lĩnh vực.</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần II, tại mục 2.8 “Hiện trạng sử dụng đất”: Đề nghị làm rõ hiện trạng bố trí diện tích đất đai, không gian cho mạng lưới trạm KTTV quốc gia và chuyên dùng trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ công tác cảnh báo, dự báo, phòng, chống thiên tai và phát triển KT-XH của tỉnh.</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Phần V, mục V “Phương án phân bố không gian và kết cấu hạ tầng xã hội” và phần VII “Phương án phân bố khoanh vùng sử dụng đất”: Đề nghị bổ sung phương án phân bố không gian và định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới trạm KTTV quốc gia và các hoạt động quan trắc liên quan đến bảo vệ môi trường, ứng phó với BĐKH, nâng cao khả năng lồng ghép, tránh chồng lấn các quy hoạch với các Bộ, ngành trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và bảo vệ phạm vi hành lang kỹ thuật công trình KTTV quốc gia.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	<p>- Phần VI, mục III “Phương án khai thác và bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra”: Bổ sung phương án quy hoạch, phát triển, lắp đặt các trạm KTTV chuyên dùng, mạng lưới KTTV dùng riêng của địa phương để giám sát, cảnh báo các tác động có hại do nước gây ra.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	<p>- Phần VI, mục IV “Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu”: Đề nghị bổ sung nội dung đánh giá việc lồng ghép kết quả giám sát BĐKH vào quy hoạch theo quy định tại Điều 37 và điểm g khoản 1 Điều 53 Luật Khí tượng thủy văn.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
<b>14.3</b>	<b>Tổng cục môi trường (CV số 1410/TCMT-CPTTr) (Bộ TNMT)</b>			
	<p>1. Về căn cứ pháp lý: đề nghị bổ sung Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>2. Về mục tiêu cụ thể: đề nghị rà soát theo các lĩnh vực bảo vệ môi trường, đảm bảo phù hợp với các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng; không nên để khoảng mục tiêu (ví dụ: thu gom 80 - 100% rác thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề).</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>3. Về nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh:</p>			
	<p>- Đề nghị nêu rõ nội dung phân tích, đánh giá về môi trường của địa phương theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, trong đó bao gồm các nội dung về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu xử lý chất thải tập trung; mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí. Đề nghị bổ sung hiện trạng các đối tượng của bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh theo pháp luật về quy hoạch</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	(khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học) tại Mục 1.4.2 trang 38.			
	- Về phương án phân vùng môi trường: đề nghị cập nhật các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, ví dụ: nội thành, nội thị của các đô thị, nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, vv.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	- Về phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: + Đề nghị làm rõ nội dung phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học được quy định tại điểm c khoản 9 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, cụ thể: “Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh”. + Đề nghị rà soát, bổ sung các đối tượng tiềm năng khác trên địa bàn tỉnh theo nội dung Công văn số 191/STNMT-QLMT ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia nhằm đảm bảo sự thống nhất giữa các cấp quy hoạch theo Luật Quy hoạch.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	- Về phương án phát triển các khu xử lý chất thải tập trung: + Đề nghị rà soát, không nên đưa nội dung: Đối với các khu xử lý rác thải liên tỉnh, đơn vị tư vấn đề xuất sử dụng công nghệ đốt phát điện với dự kiến suất đầu tư khoảng 1,1 triệu đô la Mỹ/10 tấn rác mỗi ngày; mỗi tấn rác sẽ giúp sản sinh được khoảng 375 kWh điện; diện tích đất sử dụng để đầu tư nhà máy xử lý rác liên tỉnh khoảng 10 héc ta mỗi nhà máy. + Đề nghị bổ sung nội dung hạn chế xây dựng cơ sở xử lý chất thải phân tán cấp xã, phường và cần nhắc quy hoạch các khu xử lý chất thải tập trung với công suất lớn và lộ trình chuyển đổi sang khu xử lý chất thải tập trung; bổ sung nội dung cải tạo, phục hồi môi trường các bãi chôn lấp chất thải không hợp vệ sinh hoặc đã đóng cửa.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	4. Về một số nội dung khác:			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	- Việc ước tính 100% lượng nước cấp cho sinh hoạt trở thành nước thải sinh hoạt là chưa phù hợp. Đề nghị bổ sung giải pháp để thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	- Đề nghị bổ sung giải pháp phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng phát sinh (theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành).	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	- Tại mục 1.5.2: đề nghị xem lại nội dung “mỗi KCN có 1 nhà máy xử lý nước thải riêng, nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đổ vào môi trường tiếp nhận” để phù hợp với yêu cầu về phân vùng xả thải, bảo vệ nguồn nước...	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>5. Hiện nay, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, trong đó bao gồm các nội dung về phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; quan trắc và cảnh báo môi trường. Do đó, trong thời gian tới, đề nghị cơ quan chủ trì lập quy hoạch tỉnh Trà Vinh phối hợp với Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quá trình thực hiện nhằm bảo đảm hiệu quả đối với các nội dung có liên quan.</p> <p>Đồng thời, đề nghị rà soát, sửa đổi, bổ sung (nếu có) các giải pháp, phương án có liên quan đến bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để bảo đảm phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
<b>14.4</b>	<b><i>Cục đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý VN (CV số 480/ĐDBĐVN-KHTC)</i></b>			
	1. Về căn cứ pháp lý đề nghị bổ sung Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.	Bảo lưu		
	2. Theo quy định tại Điều 41, Luật Quy hoạch cũng như tại điểm b khoản 5 Điều 41 và khoản 1 Điều 47 của Luật Đo đạc và bản đồ việc xây dựng và triển khai thực hiện Quy hoạch cần được thực hiện trên cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và cập nhật, do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp. Đối với tỷ lệ bản đồ dùng cho quy hoạch tuân thủ theo mục IX phụ lục 1 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch (Nghị định số 37/2019/NĐCP); Nội dung trình bày và khung dữ liệu đã được hướng dẫn cụ thể tại Công văn số 5746/BKHĐT-QLQH ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn kỹ thuật về khung cơ sở dữ liệu	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>quy hoạch tỉnh. Do vậy trong Dự thảo Báo cáo đề nghị nêu rõ việc khai thác, sử dụng dữ liệu không gian địa lý quốc gia để phục vụ nhiệm vụ lập Quy hoạch nêu trên. Đối với toàn 2 bộ phần bản đồ phải sử dụng dữ liệu nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và cập nhật, do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.</p>			
	<p>3. Ngoài ra bổ sung thêm quy định vào trong Dự thảo báo cáo tổng hợp quy hoạch, sau khi hoàn thành phải thực hiện việc kết nối dữ liệu bản đồ quy hoạch nêu trên với Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Đo đạc và bản đồ. Sản phẩm bản đồ quy hoạch phải ở định dạng GeoTiff hoặc GeoPDF để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ và sử dụng chung với các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia khác.</p>		Bảo lưu	Sẽ thể hiện trong nội dung về Cơ sở dữ liệu và Bản đồ (kèm theo Báo cáo thuyết minh quy hoạch tỉnh)
<b>14.5</b>	<b>TỔNG CỤC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN (CV số 1211/ĐCKS-KS)</b>			
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung nội dung phân tích, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt theo quy định của Luật Khoáng sản; trong đó, đánh giá thực trạng của hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh. Những thuận lợi, khó khăn trong việc thực hiện quy hoạch; công tác phối hợp của các cơ quan chuyên môn của tỉnh, chính quyền các cấp trong việc triển khai quy hoạch</li> <li>- Nghiên cứu, dự báo nhu cầu nguyên liệu khoáng sản sát với thực tế phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nhằm đảm bảo đáp ứng đủ trong thời kỳ quy hoạch, tránh phải điều chỉnh, bổ sung sau khi Quy hoạch được phê duyệt.</li> <li>- Rà soát các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản cho phù hợp với Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt (theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ) khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</li> <li>- Đối với các khu vực quy hoạch cát ven biển đề nghị rà soát, bảo đảm việc thăm dò, khai thác không ảnh hưởng đến suy thoái vùng bờ, biến đổi khí hậu như Bộ Tài nguyên và Môi trường đã kiến nghị tại Công văn số 1986/BTNMT-ĐCKS ngày 24 tháng 4 năm 2017.</li> <li>- Đối với quy hoạch thăm dò, khai thác cát sông cần đưa ra phương án bảo đảm ngăn ngừa nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường, sạt lở bờ sông, chống xâm nhập mặn,... theo quy định của Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		Các nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
<b>14.6</b>	<b>TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI (CV số 1115/TCQLĐĐ-CQHĐĐ)</b>			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>2.1. Về cơ sở pháp lý, căn cứ pháp lý lập quy hoạch</p> <p>Đề nghị rà soát chỉnh sửa, bổ sung các căn cứ pháp lý lập quy hoạch theo quy định tại Điều 20 Luật Quy hoạch (Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển; Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch thời kỳ trước); Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội thông qua Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>2.2. Về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất từ trang 643 đến trang 698 trong dự thảo Báo cáo.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cần thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (sửa đổi Điều 39 Luật Đất 2 đai) và khoản 7 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.</li> <li>- Đề nghị làm rõ cơ sở pháp lý của việc lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh; chưa đánh giá được sự phù hợp của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt; mức độ phù hợp của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.</li> <li>- Về định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch: bổ sung định hướng, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực liên quan đến đất đai từ đó đưa ra định hướng sử dụng đất theo các chỉ tiêu (gồm quốc gia, tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng);</li> <li>- Về phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện: chưa có phân tích, đánh giá những tồn tại, ưu điểm của việc sử dụng đất, chưa đánh giá mức độ phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh xác định so với chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ.</li> <li>- Chưa đánh giá được mức độ phù hợp của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Trà Vinh so với chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, quy hoạch vùng,</li> </ul>	Đã tiếp thu và cập nhật		Theo phương án của tỉnh đề xuất

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>các quy hoạch ngành. Cần bổ sung làm rõ cơ sở pháp lý của việc lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh; đánh giá sự phù hợp của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt; mức độ phù hợp của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Việc tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ trên địa bàn tỉnh. Khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.</p> <p>- Chưa đánh giá mức độ phù hợp của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Trà Vinh so với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022.</p>			
	<p>2.3. Về các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030</p> <p>Các chỉ tiêu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xác định trong báo cáo được dựa trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, định hướng quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn và khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cần xem xét đánh giá xu thế biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2015, 2016-2020; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, kết quả đánh giá tiềm năng đất đai; Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 10,81%/năm giai đoạn 2021-2025; sau đó tốc độ tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2026-2030 đạt bình quân 12,17%/năm. Tính chung giai đoạn 2021-2030, tăng trưởng kinh tế dự báo đạt bình quân 11,49%/năm để bố trí phương án sử dụng đất cho phù hợp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và phải đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất do quốc gia phân bổ, trường hợp chưa phù hợp phải rà soát, điều chỉnh đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ; một số chỉ tiêu sử dụng đất tăng hoặc giảm lớn trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 như sau:</p> <p>(1) Đất nông nghiệp: - Hiện trạng năm 2020 có 185.138 ha, - Tỉnh đề xuất trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 177.248 ha. - Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 theo Quyết định số 326/QĐTTg là 179.334 ha</p> <p>a) Về chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa: - Hiện trạng năm 2020 có 82.683 ha. - Tỉnh đề xuất trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 81.970 ha. - Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 theo Quyết định số 326/QĐTTg là 81.970 ha. Trong đó, đất</p>	<p>Đã tiếp thu và cập nhật</p>		<p>Theo phương án của tỉnh đề xuất</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>chuyên trồng lúa nước là 76.795 ha (trong báo tính xác định là 76.595 ha không phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ).</p> <p>b) Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ: - Hiện trạng năm 2020 có 6.925 ha. - Tỉnh đề xuất trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 4.543 ha. - Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 theo Quyết định số 326/QĐTTg là 4.543 ha.</p> <p>(2) ) Đất phi nông nghiệp: - Hiện trạng năm 2020 có 51.022 ha. - Tỉnh đề xuất trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 60.848 ha. - Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 theo Quyết định số 326/QĐTTg là 58.868 ha.</p> <p>a) Chỉ tiêu đất quốc phòng: 4 - Hiện trạng năm 2020 có 186 ha. - Tỉnh đề xuất trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 444 ha. - Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 theo Quyết định số 326/QĐTTg là 444 ha.</p> <p>b) Chỉ tiêu đất an ninh: - Hiện trạng năm 2020 có 238 ha. - Tỉnh đề xuất trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 261 ha. - Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 theo Quyết định số 326/QĐTTg là 261 ha.</p> <p>c) Chỉ tiêu đất khu công nghiệp: - Hiện trạng năm 2020 có 108 ha. - Tỉnh đề xuất trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 810 ha. - Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 theo Quyết định số 326/QĐTTg là 810 ha.</p> <p>d) Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng quốc gia: - Hiện trạng năm 2020 có 14.050 ha. - Tỉnh đề xuất trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 là 18.468 ha. - Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 theo Quyết định số 326/QĐTTg là 15.792 ha, tỉnh đề xuất cao hơn 2.676 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng phân bổ.</p>			
	<p>3. Một số nội dung góp ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh trong quá trình lập và phê duyệt quy hoạch tỉnh đề đảm bảo tính khả thi của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai:</p> <p>- Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cần xem xét đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, dự kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021-2030, khả năng bố trí đầu tư công của toàn tỉnh giai đoạn 2021-2030; khả năng thu hút, kêu gọi đầu tư tư nhân,... để bố trí quỹ đất cho phù hợp trong điều kiện giới hạn về tổng diện tích, đáp ứng yêu cầu của tất cả các ngành, lĩnh vực, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và phải đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất do quốc gia phân bổ, trường hợp chưa phù hợp phải rà soát, cân đối, điều chỉnh đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia, cụ thể một số loại đất như:</p> <p>- Về chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa: Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 81.970 ha, tỉnh xác định là 81.970 ha bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Tuy nhiên, đất chuyên</p>	<p>Đã tiếp thu và cập nhật</p>		<p>Theo phương án của tỉnh đề xuất</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>trồng lúa nước tỉnh xác định là 76.595 ha, giảm 200 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ; đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh kiểm tra, rà soát lại để đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa, trong đó có đất chuyên trồng lúa nước quốc gia phân bổ theo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 và Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>- Về chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 4.543 ha, tỉnh xác định là 4.543 ha bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Tuy nhiên, việc tăng chỉ tiêu đất này do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản là 42 ha; đất sông, kênh, rạch là 263 ha sang đất rừng phòng hộ là chưa phù hợp trong việc xác định đất rừng phòng hộ (trong báo cáo không nêu lý do, tiêu chí, điều kiện để chuyển đổi diện tích đất này sang đất rừng phòng hộ). Do vậy, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh kiểm tra, rà soát lại việc chuyển đổi đất nuôi trồng thủy sản, đất sông, kênh, rạch nêu trên sang đất rừng phòng hộ để đảm bảo tính khả thi của phương án quy hoạch.</p> <p>- Đối với việc xác định chỉ tiêu đất ở: theo hồ sơ quy hoạch thì tổng nhu cầu đất ở tăng thêm của tỉnh đến năm 2030 khoảng 8.606 ha; theo dự báo dân số đến năm 2030, dân số của tỉnh Trà Vinh khoảng 1.016.170 người, tăng khoảng 623 nghìn người so với năm 2020. Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD về việc Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng định mức áp dụng đất đơn vị ở đối với khu vực đô thị. Trên cơ sở dự báo dân số và định mức đất ở đơn vị tại các khu vực đô thị, đến năm 2030 đất ở tại đô thị khoảng 2.360 ha. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh rà soát, bổ sung số liệu dự báo dân số (dân số đô thị, dân số nông thôn) đến năm 2030, phân kỳ chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh xác định, trong đó có chỉ tiêu đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị để làm cơ sở tính toán bình quân hiện trạng đất ở đến năm 2030 và bổ sung số liệu tốc độ tăng dân số thời kỳ 2021-2030, tốc độ đô thị hóa; hạn chế việc tạo quỹ đất, cấp dự án tràn lan mà không đưa đất vào sử dụng, để đảm bảo tính khả thi của phương án quy hoạch.</p> <p>- Về chỉ tiêu sử dụng đất cụm công nghiệp: Hiện trạng năm 2020 đất cụm công nghiệp của tỉnh là 20 ha, quy hoạch đến tỉnh xác định là 240 ha, tăng 220 ha so với năm 2020 (tăng 11 lần so với năm 2020), trong khi kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước chỉ đạt 3,89%. Tỉnh cần phải có giải trình đầy đủ về sự cần thiết, căn cứ pháp lý, cơ sở khoa học trong việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất này; cần thể hiện được tên các cụm công nghiệp (vị trí, diện tích), nguồn lực vốn đầu tư, giải pháp tổ chức thực hiện để đảm bảo tính khả thi của phương án quy hoạch.</p>			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Đối với một số chỉ tiêu sử dụng đất còn lại tăng nhiều so với hiện trạng năm 2020 như: đất thương mại, dịch vụ quy hoạch đến năm 2030 là 2.439 ha tăng 2.213 ha so với năm 2020; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 999 ha, tăng 533 ha so với năm 2020; đất công trình năng lượng quy hoạch đến năm 2030 là 2.231 ha, tăng 1.381 ha so với năm 2020;... Tỉnh cần giải trình đầy đủ về cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học đối với việc tăng diện tích các loại đất này; cần thể hiện được các công trình, dự án, nguồn lực vốn đầu tư và giải pháp cụ thể để đảm bảo tính khả thi của phương án quy hoạch, đảm bảo cân đối việc giảm tương ứng đối với các chỉ tiêu do quốc gia phân bổ như đất nông nghiệp, đất trồng lúa, đồng thời phải thể hiện cụ thể trên bản đồ và khoanh định ngoài thực địa, không được làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030.</p> <p>- Về chuyển mục đích sử dụng đất: theo dự thảo quy hoạch thời kỳ 2021- 2030, chuyển 10.009 ha đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp (trong đó: đất trồng lúa 861 ha, đất trồng cây lâu năm 5.773 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1.198 ha; đất rừng phòng hộ 139 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2.005 ha;...), đề nghị Tỉnh cần làm rõ căn cứ pháp lý, cơ sở khoa học của việc chuyển mục đích đất nông nghiệp, cần rà soát lại diện tích đến năm 2030 để đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg, cần có đánh giá tác động môi trường, kinh tế - xã hội đầy đủ, nhất là đời sống, việc làm của người trồng lúa và tác động đến biến đổi khí hậu; rà soát các công trình, dự án có sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng đến nay chưa đưa vào sử dụng làm cơ sở cho việc thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai, tính toán và cân đối nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tránh gây lãng phí đất khi chuyển mục đích nhưng không sử dụng.</p> <p>- Rà soát lại các công trình, dự án trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 để đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu sử dụng đất đất quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg hoặc còn thiếu gây ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các nội dung có liên quan đến đất đai cần phải thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật đất đai.</p> <p>- Trong kỳ quy hoạch cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 và xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai cần rà soát lại, phân tích, làm rõ nguồn lực vốn đầu tư,</p>			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>giải pháp tổ chức thực hiện, đặc biệt đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất lớn trong kỳ quy hoạch.</p> <p>- Việc lập bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh cần thực hiện theo đúng quy định tại Mục IX Phụ lục I Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, cần thể hiện đầy đủ các khu vực sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 lên bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. - Ủy ban nhân dân tỉnh cần đảm bảo cam kết bố trí vốn đầu tư công cho phát triển hạ tầng và cam kết về khả năng thu hút vốn FDI trong giai đoạn 2021- 2030, đảm bảo việc bảo vệ môi trường, không gian sống cho người dân trong khu vực. –</p> <p>Để kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cần tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trước khi tích hợp vào quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đất đai; khẩn trương hoàn thành kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 05 năm 2021-2025, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 (trong đó, quan tâm rà soát, phân bổ chỉ tiêu đất ở phải phù hợp với nhu cầu sử dụng đất gắn với xây dựng nhà ở, tránh lãng phí đất, lãng phí nguồn lực xã hội đầu tư vào đất) trước ngày 31 tháng 12 năm 2022; đảm bảo công khai, minh bạch thông tin quy hoạch sử dụng đất. Tăng cường phân công, phân cấp đi đôi với kiểm tra, kiểm soát, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong quản lý nhà nước về đất đai, nhất là trong việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm theo Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28 tháng 3 năm 2022 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 9 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV.</p>			
15	<p><b>Bộ Giáo dục và Đào tạo (CV số 2194/BGDĐT - KHTC)</b></p> <p>1. Đề nghị rà soát Báo cáo thuyết minh quy hoạch tỉnh Trà Vinh để đảm bảo kết cấu và nội dung của Báo cáo bám sát, phù hợp với yêu cầu được quy định tại Điều 27 Luật Quy hoạch; Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 09/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p>	Đã rà soát, tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>2. về căn cứ lập quy hoạch (trang 5):</p> <p>Đề nghị bổ sung các văn bản sau vào phần căn cứ lập quy hoạch, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giáo dục đại học 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 2019.</li> <li>- Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo.</li> <li>- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia năm 2021-2025.</li> <li>- Đề nghị rà soát, cập nhật các quy hoạch ngành quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đến thời điểm hiện tại.</li> </ul>	Đã rà soát, tiếp thu và bổ sung		
	<p>3. về phạm vi, ranh giới lập quy hoạch (Mục 4.2 trang 12):</p> <p>Đề nghị rà soát, đảm bảo số liệu phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tại Báo cáo thuyết minh thống nhất với Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Trà Vinh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 09/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể: Theo Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, phạm vi quy hoạch bao gồm phần lãnh thổ đất liền tỉnh Trà Vinh rộng 2.385,2 km<sup>2</sup>. Tuy nhiên, theo báo cáo thuyết minh phạm vi quy hoạch xác định phần đất liền toàn tỉnh Trà Vinh với tổng diện tích tự nhiên là 2.390,77 km<sup>2</sup> (tăng 5,57 km<sup>2</sup>).</p>	Đã rà soát	Bảo lưu	Diện tích quy hoạch được cập nhật theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 của tỉnh Trà Vinh
	<p>4. về nguồn lao động (Mục 1.2.2 trang 24):</p>		Bảo lưu	Nội dung chi tiết đã được trình bày trong Báo cáo hợp phần (Dân số, lao động, việc làm...)



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Đề nghị bổ sung thông tin, đánh giá về lực lượng lao động phân theo trình độ so với nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế - xã hội trong tỉnh.</p>			
	<p>5. về tác động của dịch bệnh đến kinh tế, xã hội và môi trường (Mục 1.5.4 trang 51):</p> <p>Đề nghị nghiên cứu bổ sung đánh giá tác động của dịch bệnh COVID -19 đối với các lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.</p>	<p>Đã tiếp thu và bổ sung</p>		
	<p>6. về thực trạng giáo dục và đào tạo (Mục 2.2.2.1 trang 130):</p> <p>- Đề nghị cấu trúc sắp xếp đánh giá theo từng cấp học và trình độ đào tạo bao gồm: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông (TH, THCS, THPT), giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học để làm cơ sở xây dựng mục tiêu và phương án phát triển trong giai đoạn tới. Trong mỗi cấp học và trình độ đào tạo, đánh giá các nội dung sau: (1) Tiếp cận giáo dục và đào tạo (<i>Mạng lưới quy mô trường, lớp, số lượng học sinh các cấp, tỷ lệ nhập học các cấp,...</i>);(2) Chất lượng giáo dục (<i>chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ, tỷ lệ chuyên cấp, trường đạt chuẩn Quốc gia, tỷ lệ học sinh/lớp, giáo viên/lớp học sinh học 2 buổi/ngày, ..</i>); (3) Các điều kiện đảm bảo chất lượng và quy mô giáo dục (<i>Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý (số lượng, chất lượng), tài chính cho giáo dục, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, xã hội hóa giáo dục...</i>).</p>	<p>Đã rà soát và cập nhật</p>		<p>Các nội dung đánh giá thực trạng GD&amp;ĐT được sắp xếp theo: Kết quả GD&amp;ĐT (các chỉ tiêu đạt được về số lượng và chất lượng); Mạng lưới (tiếp cận GD&amp;ĐT); Đội ngũ (GV và CBQL).  Các đánh giá về CSVC, trang thiết bị được phân tích tại nội dung Kết cấu hạ tầng xã hội.  Thông tin chi tiết cũng được trình bày trong Báo cáo hợp phần</p>
	<p>Ngoài ra, nội dung phân tích, đánh giá thực trạng giáo dục và đào tạo của tỉnh cần chú ý đến những kết quả đạt được so với mục tiêu về giáo dục và đào tạo theo quy hoạch, kế hoạch mà tỉnh đã đề ra trong giai đoạn 2011 -2020, có so sánh với cả nước và các tỉnh trong vùng để thấy được vị trí của giáo dục và đào tạo của tỉnh hiện nay cũng như để xác định rõ hơn mức đạt được so với điều kiện, tiềm năng của tỉnh; đánh giá về những ưu điểm, khó khăn, hạn chế, và nguyên nhân hạn chế đối với lĩnh vực</p>	<p>Đã tiếp thu và hoàn thiện</p>		<p>Báo cáo đã đánh giá rõ thực trạng giáo dục, đào tạo tỉnh Trà Vinh. Về nội dung đánh giá thực trạng đào tạo đại học và cao đẳng, trung cấp, hợp phần đã có so sánh với các tỉnh trong Vùng.</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>giáo dục và đào tạo theo từng vấn đề làm cơ sở cho việc đề xuất mục tiêu, phương án, giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh trong giai đoạn tới.</p>			<p>Riêng về giáo dục mầm non và phổ thông: năm 2017, tỉnh Trà Vinh đã có “Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn 2030”. Do quy hoạch này mới được thực hiện trong thời gian ngắn và do tác động tiêu cực của dịch covid-19 nên một số chỉ tiêu về giáo dục mầm non và phổ thông chưa thực hiện được.</p> <p>Vì vậy, báo cáo không so sánh kết quả đạt được năm 2020 so với mục tiêu quy hoạch giáo dục phổ thông năm 2017.</p>
	<p>- Đề nghị bổ sung đánh giá về quy mô, hệ thống giáo dục chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật và giáo dục dân tộc (tỷ lệ dân số người dân tộc thiểu số của tỉnh chủ yếu là người dân tộc Khmer chiếm khoảng 30% tổng dân số cả tỉnh Trà Vinh) để làm cơ sở cho định hướng phát triển giáo dục trong giai đoạn 2021-2030.</p>	<p>Đã rà soát và cập nhật</p>		<p>Báo cáo đã nêu: “Trên địa bàn tỉnh chưa có đơn vị chuyên trách thực hiện các công việc hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập đối với học sinh khuyết tật tại cộng đồng”.</p> <p>Hiện nay, Trung tâm chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trực thuộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, chỉ có nhiệm vụ dạy chữ, dạy nghề cho trẻ khuyết tật đang nuôi dưỡng tại Trung tâm; không thực hiện dạy chữ, dạy nghề</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
				cho trẻ em khuyết tật tại cộng đồng.
	- Đề nghị bổ sung thông tin về thực trạng giáo dục đại học của tỉnh ( <i>quy mô, chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh và cả vùng,...</i> ) để phân tích rõ hơn thực trạng giáo dục đại học cũng như các nhận định về khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo của tỉnh.		Bảo lưu	Nội dung chi tiết đánh giá về thực trạng giáo dục đại học đã được trình bày trong Báo cáo hợp phần
	<p>7. về hiện trạng kết cấu hạ tầng giáo dục và đào tạo (Mục 2.5.1 trang 209):</p> <p>- Đề nghị bổ sung đánh giá thừa thiếu trường lớp ở từng địa bàn so với quy mô dân số; khả năng đáp ứng của hệ thống hạ tầng giáo dục và đào tạo đối với yêu cầu phát triển của tỉnh; quỹ đất, các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo; bổ sung đánh giá kết quả triển khai các quy hoạch lĩnh vực giáo dục và đào tạo đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; đánh giá sự liên kết, đồng bộ, sự phù hợp của hệ thống hạ tầng giáo dục và đào tạo với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác của tỉnh (<i>như hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin,...</i>), đánh giá những hạn chế, nguyên nhân của hạn chế, tồn tại các yếu tố tác động đến mạng lưới trường lớp và hạ tầng giáo dục và đào tạo của tỉnh giai đoạn 2011-2020 làm căn cứ, cơ sở quy hoạch.</p>	Đã rà soát và hoàn thiện		<p>“Thực trạng giáo dục và đào tạo” đã đánh giá chi tiết thực trạng quy mô, chất lượng, mạng lưới giáo dục đào tạo theo từng cấp học và trình độ, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p> <p>- Về nguồn lực cho giáo dục đào tạo, đã có đánh giá về thực trạng cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, quỹ đất.</p> <p>- Do chưa có đủ số liệu chung nên báo cáo hợp phần chưa đánh giá sự liên kết, đồng bộ, sự phù hợp của hạ tầng GDĐT với kết cấu hạ tầng khác.</p>
	- Đề nghị bổ sung đánh giá hiện trạng hạ tầng giáo dục vùng dân tộc thiểu số để thấy được hạn chế và khoảng cách so với chất lượng chung về hạ tầng giáo dục, đào tạo của vùng dân tộc thiểu số.		Bảo lưu	Do địa bàn tỉnh không phân chia vùng dân tộc thiểu số nên không thể đánh giá riêng
	- Đề nghị bổ sung đánh giá vai trò, sự liên kết, đồng bộ của hạ tầng giáo dục đại học của tỉnh với cả vùng để làm rõ hơn hiện trạng hạ tầng giáo dục đại học của tỉnh.	Tiếp thu và chỉnh sửa		
	8. về hiện trạng sử dụng đất (Mục 2.8 trang 252):		BCN	Bảo lưu: đã có phân tích trong Báo cáo hợp phần

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Đề nghị bổ sung làm rõ hạn chế, nguyên nhân hạn chế dẫn đến kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2020 chỉ đạt 365 ha (55,34%) thấp hơn 294 ha so với diện tích đất được phê duyệt theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Trà Vinh là 659 ha.</p>			<p>(Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành sử dụng đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa; giáo dục- đào tạo, thể dục thể thao,...) với chủ yếu là sử dụng nguồn vốn ngân sách, nhưng do không dự báo được tổng mức đầu tư, nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện, hoặc triển khai dự án chậm tiến độ theo quy hoạch đề ra.)</p>
	<p>9. về các mục tiêu và chỉ tiêu phát triển (Mục III trang 285):</p> <p>- về các chỉ tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030: Đề nghị nghiên cứu bổ sung thêm một số mục tiêu, chỉ tiêu cốt lõi phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh bao gồm mục tiêu về tiếp cận giáo dục, chất lượng giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục cụ thể của từng cấp học và trình độ đào tạo (ví dụ: tỉ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học, tỷ lệ sinh viên/vạn dân,...). Các mục tiêu, chỉ tiêu đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo cần đảm bảo phù hợp, gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh giai đoạn 2021 -2030.</p>		Bảo lưu	<p>Các chỉ tiêu cụ thể đã được trình bày trong BCTH (phân theo từng cấp học)</p>
	<p>- Đề nghị rà soát lại mục tiêu, chỉ tiêu: “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng chỉ đến 2025 đạt 37% và đến năm 2030 đạt 40%)” để đảm bảo phù hợp, khả thi. Hiện theo báo cáo tỷ lệ này của tỉnh mới đạt 11,6% (năm 2020).</p>		Bảo lưu	<p>Chỉ tiêu này đã được Đơn vị chủ trì lĩnh vực quy hoạch dự báo, tính toán hợp lý (phù hợp với các giải pháp đề xuất)</p>
	<p>10. về phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo (Mục 6.1 trang 312):</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Về quan điểm phát triển: Đề nghị nghiên cứu bổ sung quan điểm định hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo theo hướng mở, tinh gọn phù hợp với chất lượng, hiệu quả có tính đến tính khả thi và nguồn lực thực hiện quy hoạch; thực hiện điều chỉnh, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục theo hướng tinh gọn, hợp lý, có lộ trình, phù hợp với việc cân đối, bố trí các nguồn lực thực hiện, điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó đảm bảo quỹ đất để xây dựng cơ sở giáo dục phù hợp với việc sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới trường, lớp học, đảm bảo hiệu quả đầu tư lâu dài. Ưu tiên quỹ đất để xây dựng trường học; bố trí quỹ đất tại các khu đô thị mới, khu tái định cư, khu vực đông dân cư để xây dựng trường học; ưu đãi về chính sách đất đai để đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục theo các quy định của Nhà nước. Bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập, ưu tiên bố trí quỹ đất để kêu gọi xã hội hóa phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mới, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người dân, xây dựng xã hội học tập từ cơ sở. Tiếp tục quan tâm ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh, các ngành khoa học cơ bản, trọng điểm, mũi nhọn để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao với số lượng và cơ cấu hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển công nghệ cao như mục tiêu của tỉnh đề ra tại quy hoạch. Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tạo điều kiện cho người khuyết tật tiếp cận dịch vụ và giáo dục bình đẳng, có chất lượng và đảm bảo thực hiện công bằng xã hội.</p>			
	<p>- Về mục tiêu phát triển: Đề nghị rà soát nội dung mục tiêu đảm bảo phù hợp với tầm nhìn, mục tiêu đề ra liên quan đến giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tại quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long đã được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ như: “<i>Hệ thống các cơ sở giáo dục - đào tạo phát triển khá so với cả nước</i>”; “<i>Nâng cao mặt bằng học vấn và đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục; phấn đấu đến năm</i></p>	<p>Đã tiếp thu, bổ sung và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>2030, nâng tỷ lệ học sinh ở các cấp học và tỷ lệ phòng học kiên cố đạt mức bình quân cả nước</p>			
	<p>- về các chỉ tiêu phát triển: Đề nghị nghiên cứu bổ sung chỉ tiêu “Đến năm 2030 hoàn thành phổ cập giáo dục mẫu giáo (trẻ 3 và 4 tuổi)” theo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; bổ sung một số chỉ tiêu liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông mới (như số phòng học/lớp, số phòng học kiên cố, tỉ lệ số học sinh học 2 buổi/ngày, tỷ lệ giáo viên/lớp...); chỉ tiêu phát triển đối với giáo dục dân tộc thiểu số và giáo dục chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật; và chỉ tiêu phát triển đối với giáo dục đại học để phù hợp với mục tiêu và thực hiện thành công một trong những khâu đột phá tinh đề ra đó là: “Đột phá trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thích ứng với mục tiêu phát triển”. Đề nghị nghiên cứu lồng ghép các mục tiêu về chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo được đề ra trong Đề án Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022.</p>	<p>Đã rà soát và hoàn thiện theo góp ý</p>		
	<p>- Về định hướng phát triển: Đề nghị rà soát trên cơ sở đánh giá kỹ hiện trạng của trường đại học Trà Vinh để có đưa ra các phương hướng phát triển phù hợp, thống nhất. Quy hoạch hiện nay định hướng xây dựng trường đại học Trà Vinh thành trường đại học “định hướng nghiên cứu, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong một số lĩnh vực như nông nghiệp, thủy hải sản, y dược...” (trang 312) trong khi trường đại học Trà Vinh đã xác định tầm nhìn là “trường đại học có định hướng ứng dụng điển hình xuất sắc và đặc thù” (công khai trên trang website của Nhà trường) và mục tiêu phát triển trường Đại học Trà Vinh trở thành “trường đại học định hướng ứng dụng theo các chuẩn mực trong khu vực và quốc tế” (trang 439). Ngoài ra, quy hoạch cần đưa ra các phương án thực hiện cụ thể rõ ràng hơn để đạt được mục tiêu “duy trì xếp hạng Đại học Trà Vinh trong Top 30 trên Webometrics, được QS và Time xếp hạng cao” trong khi hiện tại trường đại học Trà Vinh đứng ở vị trí 46 trong bảng</p>	<p>Đã tiếp thu, bổ sung và chỉnh sửa</p>		<p>Mục tiêu “duy trì xếp hạng Đại học Trà Vinh trong Top 30 trên Webometrics, được QS và Time xếp hạng cao” là do Trường Đại học Trà Vinh tự đề xuất phân đầu. Báo cáo hợp phần đã nêu rõ phương án quy hoạch Trường Đại học Trà Vinh để đạt mục tiêu như đã nêu</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	xếp hạng Webometrics của Việt Nam - không phải bảng xếp hạng châu Á hoặc thế giới, và chưa có tên trong các bảng xếp hạng QS và Times Higher Education.			
	<p>11. về phương án phân bố không gian và kết cấu hạ tầng giáo dục và đào tạo (Mục 5.1.1 trang 535).</p> <p>- Đề nghị bổ sung thuyết minh làm cơ sở xác định các mục tiêu, chỉ tiêu tính toán cụ thể trong quy hoạch để đảm bảo phương án thuyết phục, phù hợp, khả thi, đảm bảo tiếp cận giáo dục của người dân, chất lượng giáo dục và phù hợp với năng lực quản lý, điều hành có tính toán gắn với nguồn lực thực hiện (<i>đội ngũ giảng viên, khái toán kinh phí thực hiện, quỹ đất</i>), số lượng cơ sở giáo dục của tỉnh xác định đến năm 2025 và 2030 cần tương thích với dự báo tổng quy mô trẻ em, học sinh của từng địa bàn tỉnh; dự báo thống kê về số dân trong độ tuổi đi học, dự báo phát triển các cấp học, dân số đô thị và di dân lao động,... Đề nghị xem xét cách tiếp cận để tăng thêm tính khách quan, dựa trên cơ sở khoa học.</p>		Bảo lưu	Phương pháp dự báo, xác định các chỉ tiêu phát triển được trình bày trong Báo cáo hợp phần
	- Đề nghị rà soát mục tiêu, chỉ tiêu về “ <i>Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia ở các Cấp học đến năm 2025 và năm 2030</i> ” đảm bảo thống nhất tại toàn báo cáo.	Đã rà soát và hoàn thiện		
	- Đề nghị bổ sung phương án phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo (đặc biệt là hạ tầng cơ sở giáo dục mầm non) trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các trường chuyên biệt vùng dân tộc thiểu số là các trường phổ thông dân tộc nội trú (cấp huyện, cấp tỉnh) và các trường phổ thông dân tộc bán trú.		Bảo lưu	Về các trường trong khu, cụm CN: hiện nay chưa có hướng dẫn/quy định về thành lập các cơ sở GDMN bên trong hàng rào khu/cụm CN. Đối với hạ tầng GDMN bên ngoài hàng rào khu, cụm CN đã được tính toán trong mạng lưới giáo dục chung của các địa phương có khu, cụm CN.

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>12. về danh mục dự án ưu tiên đầu tư thực hiện (Mục II trang 704):</p> <p>Các dự án ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo còn rất hạn chế, đề nghị xem xét bổ sung và dành ưu tiên hơn đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo trong quy hoạch tỉnh để đảm bảo giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển và nhằm thực hiện được các mục tiêu đề ra của quy hoạch tỉnh.</p> <p>Đề nghị rà soát, bổ sung đầy đủ thông tin bao gồm địa điểm, quy mô đầu tư, phân kỳ, nguồn vốn,... đối với các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Các dự án lĩnh vực giáo dục và đào tạo chủ yếu phân kỳ đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2025, do vậy đề nghị bổ sung các dự án đầu tư cho giai đoạn 2025-2030. Ngoài ra, đề nghị rà soát cơ cấu nguồn vốn đầu tư dự kiến thực hiện các dự án giáo dục và đào tạo đảm bảo hợp lý, phù hợp (hiện nguồn vốn đầu tư dự kiến chỉ từ nguồn NSNN là chưa phù hợp cần xem xét tính toán huy động từ những nguồn vốn khác để thực hiện).</p>		Bảo lưu	<p>Các hạ tầng giáo dục khác đã được tính toán và nhất quán với đề xuất của Sở GD&amp;ĐT</p> <p><i>Tạm thời bảo lưu, chờ kết quả rà soát danh mục dự án của ngành phù hợp với KH ĐTC giai đoạn 2021-2025</i></p>
	<p>13. về giải pháp về phát triển nguồn nhân lực (Mục II trang 775):</p> <p>Đề nghị cụ thể hóa các giải pháp và có các chương trình hành động, lộ trình thực hiện các giải pháp để đảm bảo khả thi.</p>		Bảo lưu	<p>Các giải pháp cụ thể đã được trình bày trong các báo cáo hợp phần; BCTH trình bày các nhóm giải pháp lớn theo hướng dẫn phù hợp với mức độ tích hợp (của Bộ KH&amp;ĐT)</p>
16	<p><b>Bộ Xây dựng (CV số 1994/BXD-QHKT)</b></p> <p>1. Về thành phần hồ sơ và các căn cứ lập quy hoạch</p> <p>Dự thảo Quy hoạch đã cơ bản bám sát yêu cầu của Luật quy hoạch quy định đối với Quy hoạch tỉnh. Quá trình thực hiện cần xem xét sự phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch vùng Đồng bằng sông</p>	<p>Đã tiếp thu, bổ sung và chỉnh sửa</p>		



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Cửu Long, các Quy hoạch ngành quốc gia đang thực hiện để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ. Đồng thời, phát huy mối liên kết giữa các tỉnh trong vùng, liên kết tỉnh Trà Vinh với các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng khác của cả nước.</p> <p>Bổ sung các căn cứ lập quy hoạch bao gồm: Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1454/QĐ - TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ); Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ); Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ); Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ); Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 về đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045....</p> <p>Về thành phần hồ sơ đề nghị căn cứ các quy định tại khoản 15 Điều 28 và Mục IX, phụ lục I Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch, theo đó, rà soát, bổ sung các tài liệu còn thiếu như bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.</p>			
	<p>2. Về phân tích đánh giá hiện trạng</p> <p>Dự thảo Quy hoạch đã nêu được các đặc điểm nổi bật về tự nhiên, lịch sử văn hoá, xã hội, kinh tế của tỉnh Trà Vinh là cơ sở để phân tích đánh giá tổng hợp và phương án phát triển các ngành, lĩnh vực. Nghiên cứu bổ sung đánh giá về tình hình</p>		Bảo lưu	Đã có phân tích trong mục 1.6.2

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>thực hiện, sự phù hợp và tính khả thi triển khai trong thời kỳ 2021 - 2030 đối với những nội dung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang,...) trong các đề án quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (đang còn hiệu lực); Nội dung đánh giá thực trạng được tiếp cận trên cơ sở cơ cấu phát triển kinh tế của tỉnh là phù hợp, tuy nhiên cần tiếp cận trên cơ sở đầy đủ các ngành tại địa phương theo quy định của Luật Quy hoạch làm cơ sở để thực hiện tích hợp quy hoạch theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch năm 2017 và Nghị quyết số 110/NQ - CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ.</p> <p>Bổ sung việc so sánh các lợi thế và thách thức của tỉnh Trà Vinh với vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và cả nước để xác định vai trò, vị thế của tỉnh Trà Vinh và các vấn đề cần giải quyết trong đề án quy hoạch tỉnh Trà Vinh trong mối quan hệ vùng.</p>			
	<p>Theo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh, nội dung về hiện trạng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Trà Vinh đã được nêu trong Báo cáo. Tuy nhiên, việc đánh giá thực hiện quy hoạch, chương trình, định hướng về phát triển đô thị thời kỳ trước chưa được thể hiện theo các quy định điểm d, khoản 2, Điều 27 Luật Quy hoạch năm 2017 và khoản 2, Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ. Do vậy, đề nghị có đánh giá cụ thể kết quả phát triển đô thị đạt được so với Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020 (Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 08/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ); Điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ); Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ), Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh).</p>		Bảo lưu	Đã phân tích cụ thể trong Báo cáo hợp phần

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Bổ sung phân tích đánh giá tình hình phân loại đô thị theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020 (Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ) và tình hình phân loại đô thị theo Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ) làm cơ sở định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh.</p>			
	<p>3. Các dự báo tại dự thảo Quy hoạch</p> <p>Dự thảo Quy hoạch nêu “Thành phố Trà Vinh với tầm quan trọng là đô thị động lực thúc đẩy tỉnh Trà Vinh vươn tầm đến năm 2030 là một trong những tỉnh thành trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng ĐBSCL. Thành phố Trà Vinh phải đảm nhiệm vai trò thành phố trung tâm của tỉnh có vị trí, chức năng là trung tâm cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế”. Tuy nhiên, định hướng phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội toàn tỉnh và thành phố Trà Vinh chưa làm rõ trung tâm cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế.</p>		Bảo lưu	Nội dung liên quan đã được lồng ghép vào các nội dung quy hoạch khác theo quy định (phương án phân vùng liên huyện, phương án tổ chức không gian của các ngành/lĩnh vực)
	<p>Phân tích luận cứ để khẳng định tính khả thi của tầm nhìn: “Trà Vinh trở thành tỉnh đạt trình độ phát triển ở mức thu nhập cao. Vị trí là một trong những trung tâm kinh tế biển và trung tâm điện gió của cả nước được củng cố vững chắc”. Dự thảo Quy hoạch xác định 5 khâu đột phá: “Thứ nhất, đột phá về tư duy phát triển; Thứ hai, đột phá trong cơ chế chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; Thứ ba, đột phá trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và thủy lợi theo hướng hiện đại, tiện ích và hiệu quả và hướng tới sống chung với mặn; Thứ tư, đột phá trong đẩy mạnh KHCN và ứng dụng công nghệ cao; Thứ năm, đột phá trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thích ứng với mục tiêu phát triển” chưa đủ điều kiện để đạt tầm nhìn nêu trên.</p>		Bảo lưu	Các phân tích cụ thể được trình bày trong các Báo cáo hợp phần

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Dự thảo Quy hoạch dự báo (phản ánh kỳ vọng tỉnh Trà Vinh đạt tầm nhìn nêu trên): Quy hoạch nêu “GRDP bình quân đầu người đạt mức thu nhập cao: khoảng 18.000 – 20.000 USD/người (tính theo giá PPP năm 2021, gấp 3 lần so với năm 2030)”. Dự báo này còn thiếu luận cứ và khó khả thi, các trụ cột kinh tế chưa thấy yếu tố đột phá nào để khẳng định dự báo này. Lưu ý, các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm, dự báo giai đoạn đến 2030 đạt GRDP bình quân đầu người khoảng 18.000 – 20.000 USD còn gặp nhiều khó khăn, thách thức.</p>		Bảo lưu	Chỉ tiêu này đã được tính toán cụ thể (trong báo cáo hợp phần) và phù hợp với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020-2025
	<p>4. Về định hướng, phương án phát triển các ngành, lĩnh vực trong nội dung dự thảo Quy hoạch</p> <p>Về phương hướng tổ chức không gian lãnh thổ tỉnh Trà Vinh: làm rõ phương hướng tổ chức không gian lãnh thổ tỉnh Trà Vinh, trong mối quan hệ với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, khả năng ứng phó và tự phục hồi trước BĐKH, nhằm đạt được mức tăng trưởng GRDP và thu nhập GRDP/người như phương án dự báo kinh tế của tỉnh Trà Vinh đã được lựa chọn. Cần làm rõ khung cấu trúc không gian tổng thể, vai trò của các trục động lực phát triển (Quy hoạch mới đề cập đến 4 trục động lực dựa trên tuyến giao thông chính là Quốc lộ 60, Tuyến cao tốc Trà Vinh Hồng Ngự, Tuyến đường ven biển, Giao thông đường thủy luồng Định An - Cần Thơ); làm rõ quan điểm phát triển các trục động lực nêu trên.</p>		Bảo lưu	<p>Phương án quy hoạch phân vùng liên huyện đã thể hiện rõ cấu trúc không gian tổng thể của tỉnh; bao gồm các cửa ngõ và các trục động lực phát triển.</p> <p>Các căn cứ đề xuất được trình bày trong các Báo cáo hợp phần</p>
	<p>Về phân vùng không gian: có sự mâu thuẫn trong phương hướng tổ chức không gian lãnh thổ tỉnh Trà Vinh. Cụ thể là: phân vùng phát triển (có 2 vùng: vùng phía Tây và vùng phía Đông); phân vùng đô thị (có 3 vùng; Cụm phía Bắc, Cụm phía Tây, Cụm phía Đông Nam); phân vùng nông thôn (có 4 vùng; vùng ngọt, vùng ngọt hóa, vùng mặn và vùng cù lao). Nghiên cứu, thống nhất trong lựa chọn phương án phân vùng phát triển, nhằm khắc phục các xung đột nếu có trong mỗi ngành, lĩnh vực đang diễn ra trong mỗi phân vùng.</p>		Bảo lưu	<p>Mỗi phương án phân vùng được xác định theo mục đích phát triển các lĩnh vực khác nhau, không có sự mâu thuẫn và xung đột.</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Nghiên cứu kế thừa quan điểm về định hướng phát triển khu vực đô thị - nông thôn theo Quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018; chưa khai thác, phản ánh yếu tố đặc thù của đô thị sông nước như đã nêu trong dự thảo Quy hoạch “Tỉnh Trà Vinh có hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt, rất thuận lợi để phát triển giao thông đường thủy đến mọi nơi trên địa bàn tỉnh” cũng như yếu tố văn hoá bản địa là nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.</p>		Bảo lưu	<p>Phương án khai thác các yếu tố đặc thù sông nước của tỉnh đã được lồng ghép trong các phương án quy hoạch theo lĩnh vực (nông nghiệp, du lịch, giao thông, vv)</p>
	<p>5. Về phát triển đô thị, nông thôn và nhà ở</p> <p>Về tỷ lệ đô thị hoá:</p> <p>- Dự báo có sự chưa thống nhất: dự báo tổng thể của Quy hoạch nêu “tỷ trọng dân số sống ở khu vực đô thị chiếm trên 60%” mâu thuẫn với dự báo tại trang 353 “Phấn đấu đến năm 2025; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 33%; và năm 2030: tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%”.</p>	<p>Đã rà soát và hoàn thiện</p>		
	<p>- Tỷ lệ đô thị hóa năm 2020 của tỉnh Trà Vinh là 22,7%, dân số đô thị là 277.834 người. Theo phương án phát triển không gian đô thị, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2025 đạt khoảng 33%, đến năm 2030 đạt khoảng 40% và tầm nhìn đến năm 2050 đạt khoảng 45%. Như vậy, nếu coi năm 2020 là mốc thì tỷ lệ đô thị hóa giai đoạn 2020 - 2025 toàn tỉnh là khoảng hơn 2%/năm; giai đoạn 2020 – 2030 toàn tỉnh là 1,73%/năm. Trong khi đó tỷ lệ tăng trung bình của cả nước giai đoạn vừa qua chỉ khoảng 1%/năm. Theo Báo cáo tổng hợp, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh Trà Vinh đang có xu hướng giảm dần (0,8% năm 2025; 0,75% năm 2030), tỷ suất nhập cư giảm và tỷ suất xuất cư tăng. Do đó, đề nghị làm rõ các luận cứ, khả năng nhằm cụ thể hóa các chỉ tiêu về tỷ lệ đô thị hóa, dân số đô thị đảm bảo phù hợp thực tiễn phát triển và nguồn lực của địa phương trong giai đoạn tới.</p>		Bảo lưu	<p>Các luận cứ, phương pháp tính toán được trình bày trong Báo cáo hợp phần (phù hợp với định hướng phát triển các đô thị của tỉnh: nâng cấp, mở rộng đô thị)</p>
	<p>Về phát triển đô thị:</p>		Bảo lưu	<p>Không tách riêng đánh giá nguồn lực cho đô thị hóa vì</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Theo quy hoạch “năm 2020 có 12 đô thị, gồm 1 đô thị loại II, 1 đô thị loại IV, 10 đô thị loại V. Dự báo đến năm 2030 có 15 đô thị, gồm 1 đô thị loại II, 1 đô thị loại III; 3 đô thị loại IV, 10 đô thị loại V”, cần làm rõ nguồn lực để nâng cấp nâng loại đô thị theo quy định Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p>			<p>đã được lồng ghép trong các lĩnh vực quy hoạch khác liên quan (phân bổ đất đai, các dự án của các ngành như giao thông, GD&amp;ĐT, KHCN, vv).</p>
	<p>- Về định hướng phát triển đô thị mới loại V (đô thị Hưng Mỹ) không nằm trong Danh mục đô thị thực hiện phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ), đề nghị rà soát, làm rõ vị trí, chức năng, vai trò và nhu cầu thực tiễn việc hình thành đô thị nêu trên.</p>		<p>Bảo lưu</p>	<p>Đô thị Hưng Mỹ được đề xuất quy hoạch cho giai đoạn sau năm 2030</p>
	<p>- Thành phố Trà Vinh có quy mô diện tích là 67,95 km, dân số là khoảng 95.153 người vào năm 2020; đến năm 2030 vẫn là đô thị loại II, mở rộng diện tích lên 161,5 km, dân số khoảng 242.500 người; phấn đấu đến năm 2050 đạt tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh với quy mô dân số 400.000 người. Hiện nay, Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị đang được Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội nghiên cứu, điều chỉnh sửa đổi bổ sung. Do đó, đề nghị nghiên cứu, rà soát các quy định pháp luật có liên quan để định hướng phát triển và nâng loại đô thị thành phố Trà Vinh phù hợp với quy định pháp luật và thực tế phát triển đô thị trong thời gian tới.</p>	<p>Đã rà soát và hoàn thiện</p>		<p>Hiện nay đang thực hiện theo Kế hoạch phân loại đô thị quốc gia.</p>
	<p>- Tỉnh Trà Vinh hiện đang triển khai đề án Đô thị tăng trưởng xanh và Đô thị thông minh, tuy nhiên các mục tiêu tổng quan, mục tiêu cụ thể chưa làm rõ chỉ tiêu phát triển của các đề án này.</p>		<p>Bảo lưu</p>	<p>Các nội dung liên quan đã được tích hợp trong các định hướng phát triển đô thị chung của tỉnh</p>
	<p>Về lĩnh vực nhà ở: Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2040 đã đặt ra các mục tiêu cụ thể về việc phát triển nhà ở từng khu vực đô thị, nông thôn và các loại hình nhà ở thương mại, nhà ở xã hội cho người</p>		<p>Bảo lưu</p>	<p>Các kết quả phân tích, đánh giá chi tiết được trình bày trong Báo cáo hợp phần</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>thu nhập thấp tại khu vực đô thị, nhà ở công nhân khu công nghiệp. Tuy nhiên, trong dự thảo Quy hoạch chưa có kết quả thực hiện cụ thể các chỉ tiêu về phát triển nhà ở nói chung và nhà ở xã hội nói riêng trong giai đoạn 2011 - 2020 cũng như các tồn tại, hạn chế, nguyên nhân (nếu có) từ đó đưa ra các giải pháp xây dựng cũng như thực hiện nhằm đạt được các chỉ tiêu về nhà ở đảm bảo sự phù hợp với Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng như tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.</p>			
	<p>Về phương án phát triển kết cấu hạ tầng:</p> <p>- Tỉnh Trà Vinh là một tỉnh ven biển chịu ảnh hưởng sâu sắc của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Theo kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 43,88% diện tích của tỉnh Trà Vinh có nguy cơ bị ngập, trong đó huyện Tiểu Cần (68,49% diện tích), Càng Long (56,50% diện tích) có nguy cơ ngập cao nhất. Dự thảo Quy hoạch tỉnh cần cập nhật các kịch bản biến đổi khí hậu, đây là cơ sở để đề xuất các khu vực phát triển đô thị, giải pháp san nền, xác định cao độ xây dựng và phát triển hạ tầng thoát nước, chống ngập.</p>		Bảo lưu	Các dự báo đã cập nhật theo Kịch bản biến đổi khí hậu 2021, Bộ TN&MT (2022)
	<p>- Bổ sung phương án phát triển hệ thống cấp nước sạch, cần có giải pháp hạn chế, thay thế sử dụng nguồn nước dưới đất và cập nhật mạng lưới cấp nước liên vùng được xác định trong Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ.</p>	Đã tiếp thu, bổ sung và hoàn thiện		
	<p>- Bổ sung các giải pháp san nền và thoát nước mặt, phương án phát triển hệ thống thu gom và xử lý nước thải.</p>		Bảo lưu	Các giải pháp chi tiết được trình bày trong các Báo cáo hợp phần
	<p>6. Về lĩnh vực vật liệu xây dựng:</p>		Bảo lưu:	Phương án thăm dò, bảo vệ và khai thác cát ven biển đã được trình bày ở Phần VI, mục II, tiểu mục 2.3 (BCTH)

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh không có mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng chủ yếu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012; Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010, mà tập trung chủ yếu và các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường do địa phương quản lý. Để kịp thời đáp ứng nhu cầu khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn, đặc biệt nguồn cát ven biển ven bờ phục vụ các dự án xây dựng có nhu cầu san lấp lớn, đề nghị rà soát các khu vực cát biển để đưa vào phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050 theo điểm n khoản 2 Điều 27 của Luật Quy hoạch làm cơ sở cấp phép hoạt động khoáng sản sau này.</p>			
	<p>- Trên địa bàn tỉnh có nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải đã đi vào hoạt động với khối lượng lớn tro xỉ thải ra hằng năm. Cần nghiên cứu, khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có sử dụng nguồn chất thải này nhằm bảo vệ và hạn chế ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguồn tài nguyên khoáng sản, khuyến khích phát triển vật liệu xây mới, vật liệu nhẹ, lắp ghép, thích ứng biến đổi khí hậu, thân thiện với môi trường.</p>		Bảo lưu:	BCTH chỉ thuyết minh các ngành/sản phẩm quan trọng. Nội dung về VLXD đã được trình bày trong Báo cáo hợp phần Công nghiệp
	<p>- Tăng cường công tác quản lý việc khai thác cát lòng sông và đất sét nhằm sử dụng tiết kiệm, tiến tới hạn chế và không sử dụng cát lòng sông làm san lấp, tăng cường sử dụng vật liệu thay thế, đặc biệt nguồn tro, xỉ nhiệt điện tại chỗ. Bổ sung làm rõ nhiệm vụ, giải pháp quản lý nhà nước về lĩnh vực vật liệu xây dựng và khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.</p>		Bảo lưu:	đã trình bày chi tiết trong Báo cáo hợp phần
17	<b>Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia (CV số 2406/EVNNPT-KH+KT)</b>			
	Nội dung còn thiếu:			
	Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận		Bảo lưu	Đã có (phần V, mục IV, tiết 4.2.3 (a)).



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
				Nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	Cân bằng cung cầu điện của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch		Bảo lưu	Đã có (phần V, mục IV, tiết 4.2.3 (c)). Nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	Chương trình phát triển lưới điện 110KV, thiếu phần đường dây 110KV		Bảo lưu	Đã có (phần V, mục IV, tiết 4.2.3 (d)). Nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện, khối lượng và dự kiến vốn đầu tư (công trình trạm và đường dây 500KV, 220KV)		Bảo lưu	Nhu cầu sử dụng đất đã được trình bày trong Báo cáo tổng hợp (phần V, mục IV, tiết 4.2.4). Khối lượng đầu tư và dự kiến vốn đầu tư được trình bày trong Phần VIII, mục II, khoản 2.1 (và các phụ lục). Nội dung chi tiết được trình bày trong báo cáo hợp phần
	Thể hiện phương án phát triển cấp điện, mạng lưới truyền tải và phân phối điện trên bản đồ		Bảo lưu	Được trình bày trong Hệ thống dữ liệu và bản đồ theo quy định
	Cập nhật danh mục dự thảo quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (QHĐVIII) cho các công trình 500KV, 220KV trên địa bàn tỉnh		Bảo lưu	Đã cập nhật trong quá trình xây dựng phương án quy hoạch. Sẽ điều chỉnh sau khi có QHĐVIII chính thức.
<b>Ý KIẾN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG LÂN CẬN</b>				
<b>1</b>	<b>Tỉnh Bến Tre (CV số 724/UBND-THTH)</b>			
	1. Ngày 01/9/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg,	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>trong đó có Dự án tuyến đường bộ ven biển đi qua địa bàn tỉnh Bến Tre với chiều dài dự kiến là 53km, điểm đầu kết nối với tỉnh Tiền Giang, điểm cuối kết nối với tỉnh Trà Vinh. Do đó, đề nghị tỉnh Trà Vinh bổ sung Dự án tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và tỉnh Trà Vinh vào dự thảo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh, giai đoạn thực hiện 2021 - 2030, nhằm tạo sự đồng nhất và liên kết giữa tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre, cũng như tuân thủ theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đồng thời, đề nghị ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh giữ nguyên hướng tuyến như đã thống nhất tại Công văn số 2319/UBND-CNXD ngày 18/6/2021 của ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.</p> <p>2. Đối với tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh: Đề nghị tỉnh Trà Vinh cùng với tỉnh Bến Tre có văn bản thỏa thuận với Bộ Giao thông vận tải thống nhất vị trí kết nối giáp ranh giữa 02 tỉnh để đưa vào Quy hoạch tỉnh Trà Vinh và Quy hoạch tỉnh Bến Tre.</p> <p>33. Nhằm đảm bảo sự phát triển chung, đồng bộ của cả khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, đề nghị ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quan tâm rà soát quy hoạch các phương án bố trí không gian các dự án, công trình quan trọng đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh; phương án kết nối hệ thống hạ tầng của tỉnh Trà Vinh với hệ thống hạ tầng quốc gia, vùng và với tỉnh Bến Tre như; Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh (CT28); Nâng cấp, mở rộng QL.60,...</p>			
2	<b>Tỉnh An Giang</b> (CV số 452/UBND-THTH)			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>1. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh nghiên cứu, tiếp thu vào nội dung Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 các định hướng phát triển theo Nghị quyết số 13 -NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.</p> <p>1. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xem xét, bổ sung thêm các giải pháp về hợp tác, liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội; đặc biệt là các lĩnh vực kết nối hạ tầng giao thông, phát triển du lịch, thương mại.. giữa tỉnh Trà Vinh và các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Từ đó phát huy tối đa thế mạnh và tiềm năng của Tỉnh Trà Vinh nói riêng và vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
3	<p><b>Tỉnh Cà Mau (CV số 2649/UBND-TH)</b></p> <p>1. Nội dung Quy hoạch tỉnh được quy định cụ thể tại Điều 27 Luật Quy hoạch năm 2017 và Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; vì vậy, nội dung Báo cáo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo đầy đủ các nội dung nêu trên.</p> <p>2. Tại Phần VII. Phương án phân bổ khoanh vùng sử dụng đất của dự thảo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trang 643): Đề nghị điều chỉnh lại thành “Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện”, để đảm bảo phù hợp quy định tại điểm 1, khoản 2, Điều 27 Luật Quy hoạch năm 2017 và quy định tại khoản 7, Điều 28, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.</p> <p>3. Tại dự thảo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Trà Vinh lựa chọn các ngành quan trọng để phát triển, trong đó có ngành công nghiệp năng lượng tái tạo và công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản (đặc biệt nhấn mạnh đến chế biến thủy sản); hai ngành công nghiệp quan trọng và tiềm năng này cũng được tỉnh Cà Mau định hướng phát triển trong thời gian tới. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, khi xây dựng phương án phân bổ không gian và hệ thống kết</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	cấu hạ tầng kỹ thuật, nhất là phát triển mạng lưới giao thông và mạng lưới điện - năng lượng, đề nghị ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh lưu ý định hướng phát triển theo hướng liên kết các tỉnh trong vùng để hỗ trợ nhau cùng phát triển hai ngành công nghiệp quan trọng nêu trên.			
4	<b>Tỉnh Hậu Giang (CV số 621/UBND-NCTH)</b>			
	Thông nhất với dự thảo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.			
5	<b>Tỉnh Long An (CV số 1714/SKHDT-TH)</b>			
	<p>1. về cơ bản, nội dung của dự thảo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh đã thực hiện đúng các quy định của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch và phù hợp với nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 348/QĐ-TTg ngày 06/3/2020.</p> <p>2. Tuy nhiên, để nội dung của dự thảo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh được hoàn chỉnh hơn, đề nghị tỉnh Trà Vinh xem xét điều chỉnh, bổ sung một số nội dung sau:</p> <p>* về phần Căn cứ lập Quy hoạch (mục 3, trang 4), đề nghị bổ sung:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ.</li> <li>- Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về Phòng thủ dân sự.</li> <li>- Nghị định 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng.</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	* về đô thị (mục 1.2, trang 338): đề nghị xem xét làm rõ về định hướng phát triển các đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, đồng thời có sự so sánh và phương án giải quyết đảm bảo sự đồng bộ với Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.		Bảo lưu	(đã so sánh)
	* về hạ tầng giao thông (mục 4.1, trang 446): đề nghị xem xét ưu tiên đầu tư các dự án giao thông mang tính liên vùng nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực.		Bảo lưu	(đã xem xét)

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	* Ngoài ra, đề nghị tỉnh Trà Vinh xem xét quan tâm, chú trọng đến quy hoạch liên vùng, liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhằm mục đích khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của các tỉnh, thành vùng đồng bằng sông Cửu Long và của từng địa phương trong Vùng nhằm huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; trong đó định hướng phát triển nông nghiệp, sản xuất lúa gạo, trái cây và thủy sản với quy mô lớn theo chuỗi giá trị.		Bảo lưu	(đã tính đến các yêu cầu này)
6	<b>Tỉnh Tiền Giang (CV số 1032a/SKH&amp;ĐT-THQHQH)</b>			
	Sau khi nghiên cứu, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang xin thống nhất với dự thảo báo cáo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.			
7	<b>Tỉnh Kiên Giang (CV Số 1724/UBND-THTH)</b>			
	- Từ trang 517 - 521 : Lần lượt các bảng Danh mục công đề xuất nâng cấp và xây dựng mới; Danh mục đê biển, đê sông đề xuất nâng cấp và xây dựng mới; Danh mục hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản đề xuất xây dựng mới, đề nghị xem xét bổ sung phân kỳ đầu tư, nguồn vốn thực hiện, hoặc có thể xem xét đưa vào bảng phụ lục danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	- Trang 618: Đề nghị xem xét bổ sung thêm phương án phát triển mạng lưới thủy lợi liên huyện và phương án phát triển mạng lưới cấp nước liên huyện.		Bảo lưu	(đã tính đến trong Phương án chung)
	- Mục 1.4, trang 579: Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng... đề nghị xem xét bổ sung thêm những hoạt động không được phép tại khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Long Khánh, hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái ngập nước, hệ sinh thái ven bờ, vùng cửa sông.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	- Trang 704 và các trang tiếp theo, Mục II Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, biểu bảng, đề nghị xem xét bổ sung thêm cột số thứ tự để người xem dễ theo dõi. - Đối với từng vùng sinh thái cần xác định được thế mạnh, qua đó xác định loại cây trồng, vật nuôi nhằm phát huy được tiềm năng, lợi thế của tỉnh về vùng biển và môi trường sông nước - Đề nghị cần nghiên cứu, lồng ghép các định hướng của Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	duyet tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ vào Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2050, tầm nhìn đến năm 2050 để đảm bảo tính liên kết, đồng bộ.			
8	<b>Tỉnh Đồng Tháp (CV số 162/UBND-ĐTĐD)</b> về phương án phân bổ khoanh vùng đất đai hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh Trà Vinh xác định có chênh lệch so với chỉ tiêu của Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022, phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025. Đề nghị nghiên cứu bổ sung nội dung này cho phù hợp với danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, các công trình trọng đi ệm của Tỉnh có nhu cầu chuyên đôi mục đích sử dụng đất trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<b>Tỉnh Bạc Liêu (CV số 1513/UBND-TH)</b> Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu thống nhất dự thảo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh lập gửi kèm Công văn số 1343 nêu trên.			Cảm ơn
10	<b>Tỉnh Sóc Trăng (CV số 953/UBND-TH)</b> Qua nghiên cứu, ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng thống nhất với nội dung dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; dự thảo Báo cáo tổng hợp và dự thảo Báo cáo tóm tắt Báo cáo cuối kỳ Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050././			Cảm ơn
	<b>Ý KIẾN CỦA CÁC SỞ/NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TỈNH TRÀ VINH (BỔ SUNG)</b>			
1	<b>Sở GTVT (CV Số 429/SGTVT-KH)</b> 1.1/ Phần đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông (từ trang 174 - 184): - Bảng 2.56 Hiện trạng hệ thống bến phà trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: Đề nghị điều chỉnh tên Phà Láng Sắt thay cho <i>Phà Kênh Sắt</i> . - Bảng 2.57 Hiện trạng hệ thống cảng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: Đề nghị điều chỉnh:	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>+ Tại cột Ghi chú của Bến cảng Duyên Hải: thay cụm từ <i>Bến cảng này hiện nay đang nghiên cứu đầu tư</i> bằng cụm từ “Cảng chuyên dùng Trung tâm nhiệt điện Duyên Hải, cảng đang hoạt động”;</p> <p>+ Tại cột Ghi chú của Cảng hành khách Trà Vinh: thay cụm từ <i>Cảng hiện đang xây dựng</i> bằng cụm từ “Cảng chưa xây dựng”.</p>			
	<p>1.2/ Phân Phương án phát triển mạng lưới giao thông, từ trang 456 - 475:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị cập nhật lại Hình 5.10: Bản đồ quy hoạch mạng lưới giao thông tỉnh Trà Vinh đối với vị trí điểm cuối tuyến Cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh kéo dài đến điểm cuối của ĐT 911B;</li> <li>- Trang 460, dòng thứ 11 từ dưới lên: Điều chỉnh số 45km thành 51km;</li> <li>- Trang 466, dòng thứ 16 từ dưới lên: Điều chỉnh (của Chủ Xuân) thay cho “(của Chủ Xuân) ”; dòng thứ 12 từ dưới lên: Điều chỉnh ĐT.915. thay cho <i>ĐT.15.</i> ”</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>1.3/ Về Danh mục ưu tiên đầu tư bằng vốn NSNN: Đề nghị cập nhật lại theo ý kiến góp ý của sở GTVT tại Công văn số 291/SGTVT-KH ngày 22/3/2022 để phù hợp với kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
2	<p><b>Văn phòng UBND tỉnh (CV số 989/VP-THNV)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang 1: Bỏ từ “<i>với</i>” ở hàng đầu tiên do dư; bỏ đoạn “<i>cũng như các quy hoạch chuyên sâu, đặc thù khác</i>” ở hàng thứ 11 từ trên xuống vì trong các văn bản của nhà nước không có quy hoạch “<i>chuyên sâu, đặc thù</i>”, các quy hoạch được quy định rõ, quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu, quy hoạch đô thị, nông thôn...; phần đầu đoạn thứ 2 đề nghị viết lại “<i>.., Luật quy hoạch năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành</i>” thay cho đoạn “<i>Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14... (kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ...quy định chi tiết thi hành một số điều trong Luật Quy hoạch)</i>” vì Luật Quy hoạch không kèm theo Nghị quyết 11/NQ-CP và Nghị định 37/2019/NĐ-CP mà các văn bản này được ban hành để triển khai, hướng dẫn thi hành Luật quy hoạch.</li> <li>- Trang 3: đoạn thứ 3 phần <i>mục tiêu cụ thể</i>, laps ý “là cơ sở để tỉnh lập các KH phát triển Kl 1X11...; là cơ sở để xây dựng các KH phát triển KTXH..”, đề nghị bỏ bớt 01 đoạn.</li> <li>- Trang 4: đoạn thứ 2 từ trên xuống đề nghị bỏ đoạn “<i>Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021 -2025 của cả nước</i>” vì theo định của Điều 20 Luật Quy hoạch</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Căn cứ lập quy hoạch là Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển.,.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang 5 xem lại Nghị quyết 110/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP và Quyết định số 804/QĐ-TTg không phải là văn bản quy phạm pháp luật được đề trong mục “3.1. Các văn bản quy phạm pháp luật”. Đề nghị đưa mục 3.2 các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam lên thành mục 3.1 vì chủ trương, đường lối của Đảng là cơ sở để Nhà nước ban hành chính sách, pháp luật.</li> <li>- Trang 6: mục 3.3, trang 9 mục 3.4 đề nghị bỏ các văn bản có thời gian thực hiện đến năm 2020 như Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011, Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012, Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012... vì về mặt nguyên tắc các văn bản này đã hết hiệu lực từ 31/12/2020, có những văn bản đã có văn bản mới thay thế, có những văn bản không tiếp tục ban hành mới trong giai đoạn tiếp theo... do đó không có giá trị làm căn cứ lập Quy hoạch.</li> <li>- Trang 51, 52: mục 1.5.4 Tác động của dịch bệnh đến kinh tế, xã hội và môi trường: chỗ thì viết “đại dịch COVID-19”, chỗ thì viết “dịch bệnh COVID-19”, chỗ thì viết “COVID-19” và có chỗ viết hoa, chỗ viết thường, đề nghị thống nhất cách gọi, cách viết.</li> <li>- Trang 412: Bảng 5.8 cột 2025 bị lỗi kỹ thuật rớt dây số đề nghị chỉnh lại.</li> <li>- Trang 839: Phụ lục 2.19 đề nghị chỉnh lại: xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành (DT quy hoạch đề là huyện Tiều Càn); xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang (DT quy hoạch đề là xã Long Bắc)/.</li> </ul>			
3	<p><b>Sở VH TTDL (CV số 507/SVHTTDL-QL VHDL)</b></p> <p><b>Tại trang 445, mục 4. Cụm du lịch Côn Nghêu (Cầu Ngang) - Châu Thành:</b> Cụm du lịch Côn Nghêu ... nghỉ ngơi, tham quan thưởng thức trái cây miệt vườn, tham quan di tích lịch sử cách mạng, du lịch tìm hiểu đời sống người dân. Đề nghị chỉnh như sau: <i>Cụm du lịch Côn Nghêu (Cầu Ngang) - Châu Thành là cụm du lịch phụ trợ cho cụm trung tâm, cụm này gồm thị trấn Cầu Ngang, các điểm du lịch thuộc thị trấn Mỹ Long - Côn Nghêu Hàng Dương - xã Mỹ Long Nam, chùa Giác Linh; điểm du lịch cộng đồng Côn Chim - xã Hòa Minh, huyện Châu Thành. Sản phẩm của cụm này gồm vui chơi giải trí, ăn uống đặc sản biển (nghêu sò, tôm, cua ...), nghỉ ngơi, tham quan di tích lịch sử cách mạng, du lịch tìm hiểu đời sống người dân.</i></p> <p><b>Tại trang 445, mục 4. Điểm b. Các điểm du lịch trọng điểm đến năm 2030:</b> Khu du lịch sinh thái Cù lao Tân Qui, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, diện tích 50</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		



STT	Nội dung góp ý				Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	ha đề nghị chỉnh như sau: <i>Khu du lịch sinh thái Cù lao Tân Qui, xã An Phú Tân, huyện Cầu kè, diện tích 48 ha.</i> <b>Tại trang 445, Bảng 5.15: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất du lịch tỉnh Trà Vinh đến năm 2030:</b>						
<b>STT</b>	<b>Dự án</b>	<b>2020</b>	<b>2025</b>	<b>2030</b>			
1	<i>Khu Văn hóa - Du lịch Ao Bà Om</i>	84	50,28	50,28			
2	<i>Khu du lịch sinh thái cù lao Long Trị</i>	50,28	64,78	64,78			
3	<i>Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động</i>	368,80	368,80	368,80			
4	<i>Khu du lịch khoáng nóng Duyên Hải</i>	30	30	30			
5	<i>Khu du lịch sinh thái Cù lao Tân Qui, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè</i>	48	48	50			
6	<i>Khu du lịch sinh thái Hàng Dương tại xã Mỹ Long Nam</i>	20	20	20			
<b>Tổng</b>		601,08	581,86	583,86			
<b>Đề nghị chỉnh như sau:</b>							
<b>STT</b>	<b>Dự án</b>	<b>2020</b>	<b>2025</b>	<b>2030</b>			
1	<i>Khu Văn hóa - Du lịch Ao Bà Om</i>	84	64,78	64,78			
2	<i>Khu du lịch sinh thái cù lao Long Trị</i>	50,28	50,28	50,28			

STT	Nội dung góp ý				Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	3	Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động	368	368	368		
	4	Khu du lịch khoáng nóng Duyên Hải	30	30	30		
	5	Khu du lịch sinh thái Cù lao Tân Qui, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	48	48	48		
	6	Khu du lịch sinh thái Hàng dương tại xã Mỹ Long Nam	20	20	20		
	<b>Tổng</b>		<b>600,28</b>	<b>581,06</b>	<b>581,06</b>		
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phúc đáp đến Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh được biết để tổng hợp./.							
4	<b>Ban quản lý Khu kinh tế (CV Số 418/BQLKKT-QHXDTNMT)</b>						
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh lại số liệu tổng tại Phụ lục 2.3 trang 804, không khớp số liệu tổng tại thuyết minh ở trang 86 (cộng 2 số liệu sai tại Phụ lục 2.3: <math>4.392 + 1.117 = 5.509</math> người).</li> <li>- Điều chỉnh lại số liệu Bảng 2.10 trang 86 như sau: Giá trị SXCN năm 2020 là 13.000 tỷ đồng; nộp ngân sách năm 2019 là 1.314,53 tỷ đồng và năm 2020 là 1.565 tỷ đồng; kim ngạch xuất khẩu năm 2019 là 282,82 triệu USD và năm 2020 là 390 triệu USD.</li> <li>- Đối với KCN Cầu Quan tại trang 89 cập nhật lại nội dung theo ý kiến đóng góp tại Công văn số 737/BQLKKT-QHXDTNMT ngày 20/8/2021.</li> <li>- Đối với KCN Cổ Chiên tại trang 89 cập nhật lại nội dung theo ý kiến đóng góp tại Công văn số 737/BQLKKT-QHXDTNMT ngày 20/8/2021.</li> <li>- Cập nhật lại số liệu diện tích cho thuê đất, giao đất, cấp giấy chứng nhận đầu tư tại đầu trang 238 theo Công văn số 737/BQLKKT-QHXDTNMT ngày 20/8/2021.</li> </ul>				Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	- Bỏ toàn bộ nội dung cụm cảng Long Toàn trang 238, theo quy hoạch KKT Định An có quy hoạch khu cảng và dịch vụ cảng Long Toàn nhưng đến nay chưa có nhà đầu tư xin đầu tư.				Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p><i>Góp ý bổ sung theo CV số 617/BQLKKT-QHXDTNMT</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại trang 270 đề nghị sửa lại ĐT194 thành ĐT914;</li> <li>- Tại trang 404 đề nghị bỏ cụm từ khu kinh tế (vùng huyện Càng Long không thuộc khu kinh tế).</li> <li>- Tại bảng 5.8 trang 450 cập nhật lại diện tích Khu bên tổng hợp Định An là 128,61 ha. <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại trang 452 bổ sung thông tin đối với Quốc lộ 53B (trước đây là ĐT913)</li> <li>- Tại dòng thứ 3 trang 453 đề nghị bỏ đoạn “Khu dự trữ sân bay Long Toàn...chiều dài 6,7km, lộ giới 28m, lòng đường 18m, lề đường 2x5=10m, đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng...”. Vì đoạn này đã nói ở trên là lộ giới 28m (lòng đường 12m, lề đường 2x3m).</li> <li>- Tại dòng thứ 18 trang 452 đề nghị sửa lại (Mặt cắt 6A-6A) lộ giới 28m, lòng đường 12m, lề đường 2x3m.</li> <li>- Tại trang 455 đề nghị sửa lại ĐT53 thành QL53, QL53B</li> <li>- Tại Bảng 5.9 trang 458 xem lại có 2 tiêu đề đều là Quy hoạch giai đoạn 2021 – 2025 hay là 2021 – 2025 và 2026 – 2030? Đề nghị đổi với phần diện tích tăng thêm tại KCN Cầu Quan và Cổ Chiên cần thêm ghi chú “dự kiến mở rộng khi có nhu cầu”</li> <li>- Tại dòng thứ 4 từ dưới lên của trang 498 xem lại QL53 hay QL53B</li> <li>- Tại đầu trang 508 nên sửa lại dạng mở, không ghi lại số lượng như đồ án Quy hoạch chung xây dựng KKT Định An được duyệt năm 2011. Đề nghị nghiên cứu sửa lại như sau để dễ điều chỉnh tổng thể trong thời gian tới “+ Xây dựng từ 2-6 bến xe có diện tích phù hợp theo quy định trong địa bàn KKT tại các vị trí phù hợp với sự phát triển của KKT Định An”.</li> <li>- Tại phần dưới của Bảng 5.8 trang 450 cần bổ sung thêm nội dung mở về định hướng điều chỉnh các khu chức năng nêu tại bảng 5.8 sang các mô hình công nghiệp mới trong lần điều chỉnh tổng thể KKT Định An đến năm 2040 đang thực hiện, cụ thể nghiên cứu bổ sung thêm như sau: “Trong quá trình điều chỉnh tổng thể Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 cập nhật, điều chỉnh lại các khu chức năng tại bảng 5.8 theo hướng tích hợp nhiều chức năng như: Khu công nghiệp chuyên ngành, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh thái và công nghiệp – đô thị - dịch vụ”.</li> </ul> </li> </ul>	<p>Đã rà soát, tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
5	Ủy ban MTTQ (CV số 208/MTTQ-BTT)			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	Sau khi nghiên cứu dự thảo, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh thống nhất với nội dung dự thảo			Cảm ơn
6	<p><b>Sở GDĐT (CV số 706/SGDĐT-KHTC)</b></p> <p>1. Về Phương hướng phát triển giáo dục, phần VI. 6.1.5, trang 314.  <i>“6.1.5 Định hướng phát triển  a. về giáo dục, đào tạo  “Rà soát sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập theo hướng mỗi xã, phường, thị trấn có 1 trường mầm non, 1 trường tiểu học, 1 trường THCS; ...”</i>  Ý kiến Sở GDĐT: bảo lưu ý kiến theo công văn góp ý báo cáo quy hoạch số 349/SGDĐT-KHTC ngày 10/3/2022. Lý do: Điều lệ và Tiêu chuẩn thiết kế trường học quy định trường đạt chuẩn không có quá 3 điểm học phụ; đồng thời bán kính phục vụ đối với từng cấp học phải trong khoảng cách giới hạn. Do đó, nội dung định hướng như dự thảo sẽ không thỏa đồng thời hai điều kiện và không phù hợp quy định.  Đề xuất thực hiện định hướng: <i>“mỗi xã, phường, thị trấn có từ 1 đến 2 trường mầm non, từ 1 đến 2 trường tiểu học, số trường trung học cơ sở, trường phổ thông, trường phổ thông nhiều cấp học trên địa bàn phù hợp quy định chuyên ngành, nhu cầu và điều kiện thực tế tại địa phương”</i> Ví dụ: địa bàn thành phố Trà Vinh, cần sắp xếp linh hoạt bảo đảm quy mô và bán kính phục vụ của các trường, không xác định cụ thể địa giới hành chính/trường đối với khu vực trung tâm.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>1. Phương án phân bố không gian KCHT phát triển giáo dục, Phần V, 5.a, 5.11, a, trang 534- Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên:  <i>“... Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh không còn điểm học lẻ...”</i>  Ý kiến Sở GDĐT: Nội dung trên của phương án không phù hợp với hướng dẫn của Bộ GDĐT và tình hình thực tế, cụ thể: theo công văn số 3712/BGDĐT- CSVC ngày 24/6/2018 của Bộ GD&amp;ĐT V/v hướng dẫn thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông <i>“Việc dồn dịch, sáp nhập các điểm trường, trường có quy mô nhỏ phải được thực hiện trên nguyên tắc tạo thuận lợi cho người dân, đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh; phù hợp với quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục; Đảm bảo sĩ số học sinh/lớp theo quy định; đồng thời có giải pháp phù hợp thuận lợi, an toàn cho việc đi lại của học sinh khi đến trường; không để xảy ra tình trạng học sinh bỏ học do phải đi lại quá xa;...”</i></p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	Trên thực tế đối với cấp học mầm non và tiểu học, khả năng xóa hoàn toàn điểm học phụ vào năm 2030 rất khó khả thi và không phải là phương án tối ưu. Lý do, trường hợp ngân sách (và nguồn xã hội) đủ khả năng đầu tư CSVN cho các điểm học phân bố phù hợp theo bán kính phục vụ, sẽ tạo điều kiện học tập tốt hơn cho học sinh và tạo thuận lợi cho dân cư khu vực ( <i>nhất là vùng sâu, vùng xa và khu vực có nhiều học sinh là con em người lao động công nghiệp</i> ).			
	2. Về Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch Ý kiến Sở GDĐT: Đối với các công trình dự án (quan trọng) được liệt kê trong kỳ quy hoạch đến 2030, đề xuất có tổng hợp nhu cầu tài chính để làm cơ sở tính toán giải pháp nguồn lực và phân kỳ thực hiện quy hoạch.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
7	<b>Sở Thông tin truyền thông (CV số 842/STT-BCVTCNTT)</b>			
	Qua nghiên cứu, Sở Thông tin và Truyền thông thống nhất với dự thảo báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh lập.			Cảm ơn
8	<b>Sở Tư pháp (CV số 587/STP-VBPB\$TDTHPL)</b>			
	1. Tại trang 21, gạch đầu dòng thứ 2 (từ dưới lên) Theo dự thảo: “Vùng nhiễm mặn 2 tháng và một ít diện tích ở Châu Thành, Cầu Kè, <u>thị xã Trà Vinh</u> .” Đề nghị chỉnh lý lại tên của đơn vị hành chính cho phù hợp, cụ thể: “Vùng nhiễm mặn 2 tháng và một ít diện tích ở Châu Thành, Cầu Kè, <u>thành phố Trà Vinh</u> .”	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	2. Tại trang 26, đoạn cuối Theo dự thảo: “Toàn tỉnh Trà Vinh có 143 ngôi chùa Khmer ..... Những ngôi chùa nổi tiếng như chùa Ăng, chùa Hang..... chùa Phnô Đôn.... Đề nghị ghi tên của các chùa theo hướng tên chùa theo cách gọi của đồng bào Khmer và tên gọi bằng Tiếng Việt.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
3. Tại trang 52 Đề xuất đánh giá thêm tác động của tình hình chiến sự tại Ukraine về hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu ở các nước có ảnh hưởng rất lớn, nhất là hàng hóa xăng,		Bảo lưu		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	đầu. Đây là yếu tố buộc Việt Nam nhất là Trà Vinh phải tính toán lại chiến lược quy hoạch và phát triển kinh tế.			
4.	<p>Tại trang 58 Đề nghị chỉnh lý lại tên gọi cảng biển cho phù hợp, cụ thể cảng biển “Trần Bình” thành cảng biển “Trần Đề”.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
5.	<p><b>Tại trang 100</b> <b>- Thứ nhất, tại tuyến 1</b> Theo dự thảo: <i>Tuyến 1- Trung tâm TP Trà Vinh và phụ cận</i>: tuyến này đã tập trung xây dựng Làng văn hóa dân tộc Khmer Trà Vinh tại Ao Bà Om và xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành ..... như các chùa Khmer tiêu biểu trong vùng phụ cận... Đề nghị dự thảo lại như sau: <i>Tuyến 1- Trung tâm TP Trà Vinh và phụ cận</i>: tuyến này đã tập trung xây dựng Làng văn hóa dân tộc Khmer Trà Vinh tại Ao Bà Om và xã Lương Hòa huyện Châu Thành như các chùa Khmer tiêu biểu trong vùng phụ cận. Đồng thời đề nghị chỉnh lý lại cách viết tên của các chùa theo cách gọi của đồng bào Khmer và tên gọi bằng Tiếng Việt. Ngoài ra, đề nghị bổ sung Chùa Hang (Châu Thành) là điểm du lịch quy hoạch của tỉnh. <b>- Thứ hai, tại tuyến 3</b> Đề nghị bổ sung du lịch sinh thái miệt vườn Cồn Tân Qui 2 xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<i>Góp ý bổ sung theo CV số 681/ STP-VBPB\$TDTHPL</i>			
	1. Tại trang 38 của Báo cáo về các văn bản của tỉnh Trà Vinh Theo dự thảo có căn cứ Quyết định số 3746/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên, ngày 28/4/2022, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 795/QĐUBND ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế biển tỉnh Trà Vinh giai đoạn	Đã tiếp thu và cập nhật		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; do vậy, đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư cập nhật lại văn bản này cho phù hợp.</p> <p>2. Tại trang 83 của Báo cáo về chiến lược phát triển kinh tế biển Theo dự thảo: “Thực tế, Trà Vinh cũng đã ban hành Quyết định số 3746/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 ..... Theo đó, Trà Vinh xác định đến năm 2045 tỉnh sẽ phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng hiện đại ...” Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào Quyết định số 795/QĐ-UBND để chỉnh lý lại mục tiêu phát triển kinh tế biển cho phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế biển của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045</p> <p>3. Tại trang 332 của Báo cáo về định hướng phát triển một số ngành sản phẩm quan trọng, tại phần công nghiệp năng lượng Theo dự thảo như sau: “Các nhà máy điện mặt trời được tập trung phát triển tại khu vực huyện Duyên Hải và TX Duyên Hải với quy mô công suất 1.000 MW. Điện khí, điện sinh khối (trấu, bã mía, rác) có công suất trên 2.000 MW” Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát lại công suất của các nhà máy điện nhằm đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu công suất phân đầu được đề ra tại Quyết định số 795/QĐ-UBND về phát triển ngành năng lượng tái tạo, cụ thể: + Điện mặt trời: Công suất 7.587 MW (giai đoạn 2021 - 2025 là 4.587 MW, giai đoạn 2026 - 2045 là 3.000 MW); 2 + Điện khí: Công suất 5.000 MW (giai đoạn 2021 - 2030 là 2.000 MW, giai đoạn 2031 - 2045 là 3.000 MW). + Điện sinh khối: Công suất 110 MW (giai đoạn 2031 - 2035); + Điện rác: Công suất 21,13 MW (giai đoạn 2031 - 2035).</p>	<p>Đã tiếp thu và cập nhật</p> <p>Đã rà soát và cập nhật</p>		
9	<p><b>Công an Tỉnh (CV số 47/BC-CAT-ANKT)</b></p> <p>b) Đối với Báo cáo Tổng hợp quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Công an tỉnh có ý kiến đóng góp như sau:</p> <p>- Tại trang 453: Mục 3.2. Phân bố không gian và kết cấu hạ tầng an ninh, phòng chống chữa cháy, Điểm c. Các cơ sở bổ sung thêm vị trí đất:</p> <p>+ Đề nghị bổ sung vào Báo cáo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh 04 vị trí đất an ninh để xây dựng trụ sở cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh, trật tự, phòng cháy chữa cháy tại các Khu Công nghiệp, Khu Kinh tế với tổng diện tích đất là 08 ha. Trong đó nhu cầu sử dụng đất cho từng trụ sở cụ thể như sau:</p> <p>(1) Trụ sở Công an đảm bảo an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy Khu Công nghiệp cổ Chiên: 02 ha.</p> <p>(2) Trụ sở Công an đảm bảo an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy khu Công nghiệp cầu Quan: 02 ha.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>(3) Trụ sở Công an đảm bảo an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy hộ Khu Công nghiệp Ngũ Lạc: 02 ha.</p> <p>(4) Trụ sở Công an đảm bảo an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy khu kinh tế Định An: 02 ha.</p> <p>+ Lý do: Nhằm đảm bảo phù hợp với Quy hoạch đất an ninh của Bộ Công an tại Công văn số 1088/BCA-H02 ngày 04/4/2022 và Công văn số 1132/BCA- H02 ngày 06/4/2022 về việc quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p>			
	<p>- Tại trang 757: Bảng Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước.</p> <p>+ Phần cột thống kê “Tên dự án” đề nghị chỉnh sửa cụm từ:</p> <p>(1) “Dự án xây dựng Tổ chữa cháy và CNCH thuộc Đội cs PCCC và CNCH Công an huyện Châu Thành ” thành “Dự án xây dựng Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Châu Thành. ”</p> <p>(2) “Dự án xây dựng Tổ chữa cháy và CNCH thuộc Đội cs PCCC và CNCH Công an huyện Duyên Hải” thành “Dự án xây dựng Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Duyên Hải ”</p> <p>+ Lý do: Để phù hợp với quy định của Bộ Công an, vì hiện nay theo tiêu chí quy định của Bộ không thành lập Tổ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.</p> <p>2.2 Những vấn đề cần chú ý và tác động ảnh hưởng đến an ninh, trật tự trong xây dựng quy hoạch tỉnh và việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội gắn với đảm bảo an ninh, trật tự tại địa phương</p> <p>Hiện chưa phát hiện phản ứng của dư luận, những vấn đề phức tạp về an ninh trật tự liên quan đến xây dựng quy hoạch tỉnh và việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội gắn với đảm bảo an ninh, trật tự tại địa phương.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
10	<p><b>Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật (CV số 30/LHH)</b></p> <p>Phần Mục lục văn bản, đề nghị chỉnh sửa lại số trang cho dễ nhìn và tra cứu (trang 326, 455, 702, 769). Một số trang thể hiện nội dung chưa chính xác như: Trang 628, những nội dung lại thể hiện ở trang 629; trang 629 thể hiện nội dung ở trang 630; trang 702 nhưng thể hiện nội dung ở trang 703,...</p> <p>về căn cứ lập Quy hoạch, các văn bản của tỉnh Trà Vinh, đề nghị xem xét, bổ sung các văn bản sau:</p>	Đã tiếp thu và cập nhật		một số văn bản chính



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương trình số 13-CTr/TU ngày 26/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “<i>về phát triển kinh tế nông nghiệp đến năm 2025</i>”</li> <li>- Chương trình số 14-CTr/TU, ngày 26/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “<i>về nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2020 - 2025</i>”</li> <li>- Chương trình số 11-CTr/TU ngày 26/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “<i>nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030</i>”</li> <li>- phương trình số 19-CTr/TU ngày 23/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “<i>về phát triển hạ tầng giao thông; khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp; đô thị và công nghệ thông tin tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025</i>”</li> <li>- Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 08/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.</li> <li>- Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 26/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.</li> </ul>			
	<p>Trang 51, mục <i>i. 5.4. Tác động của dịch bệnh đến kinh tế, xã hội và môi trường</i>. Nội dung này đánh giá rất sâu và cụ thể tác động của đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, ngoài tác động của dịch bệnh Covid-19, cũng cần đánh giá thêm những tác động của dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của tỉnh trong thời gian qua, điển hình như: Dịch bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò, bệnh dịch tả lợn châu phi, bệnh Lở mồm long móng, sâu đục trái cây có múi,... gần đây nhất, xuất hiện dịch bệnh sâu đầu đen hại dứa,... đề nghị xem xét, bổ sung.</p>		Bảo lưu	
	<p>Trang 63, mục <i>1.7.2. Những khó khăn</i>, Quy hoạch đã xác định 5 khó khăn lớn ảnh hưởng đến sự phát triển của tỉnh. Tuy nhiên, đề nghị xem xét, bổ sung thêm 01 khó khăn đó là: <i>Ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh đến sự phát triển của tỉnh</i>. Tác động rõ nét nhất của dịch Covid-19 đến nông nghiệp là làm suy giảm sản xuất, đứt đoạn các chuỗi cung ứng nông nghiệp, ở trong nước do nhu cầu tiêu dùng giảm, nhiều loại nông sản tồn đọng, thậm chí phải hủy bỏ; giá nhiều mặt hàng giảm mạnh, nhất là các mặt hàng tươi sống như rau, hoa, quả, thủy sản. Do khó khăn trong lưu thông, phân phối, nên có tình trạng gia tăng khoảng cách giữa giá bán của nông dân và giá mua của người tiêu dùng. Dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn tới hoạt động của các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh phi nông nghiệp ở nông thôn mà ở mục 1.5.4 đã đánh giá cụ thể. Đồng thời, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi đã xảy</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	ra, gây thiệt hại cho sản xuất, ảnh hưởng đến đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh.			
	Trang 296, mục 1.2. <i>Các ngành quan trọng được lựa chọn</i> . Ngoài các ngành được lựa chọn như: Công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, du lịch, đề nghị xem xét, bổ sung ngành Khoa học và Công nghệ.		Bảo lưu	<i>Tạm thời bảo lưu như phương án đề xuất</i>
	<p>Trang 295, dòng thứ 6 (từ trên xuống), sau cụm từ “trong hoạt động sản xuất”, đề nghị xem xét, bổ sung cụm từ “<i>việc ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi,...</i>”.</p> <p>Trang 310, mục 5.1.3. <i>Tầm nhìn đến năm 2050</i>, Quy hoạch đã nhấn mạnh vai trò của <i>khoa học và công nghệ</i> trong sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, chưa thấy nhấn mạnh vai trò của <i>đổi mới sáng tạo</i>, đề nghị xem xét, bổ sung, bởi vì đổi mới sáng tạo tại luôn đồng hành với sự phát triển.</p> <p>Tại Trang 629, đoạn “Quản lý, vận hành các công trình điều tiết, phát triển tài nguyên nước, hệ thống công trình thủy lợi... đa mục tiêu, hài hòa, thống nhất, bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước trong và ngoài hệ thống”, đề nghị xem xét, bổ sung nội dung “<i>Thực hiện các công trình trữ nước ngọt phục vụ sản xuất ở những nơi thiếu nước ngọt sản xuất vào mùa khô; có giải pháp mạnh mẽ nhằm quản lý, sử dụng hợp lý nguồn nước ngầm</i>”.</p> <p>Trang 790, trước đoạn “<i>Đẩy mạnh BVMT nông thôn trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Lồng ghép công tác BVMT trong xây dựng các đề án, kế hoạch phát triển kinh tế hợp tác xã, kinh tế trang trại trong nông nghiệp, nông thôn... vào các chương trình, dự án về quy hoạch, bố trí dân cư nông thôn theo tiêu chí quy hoạch nông thôn mới</i>”, đề nghị xem xét, bổ sung “<i>Tăng cường tuyên truyền các hoạt động bảo vệ môi trường nông thôn. Thực hiện trồng cây phân tán ở nông thôn</i>”.</p> <p>Trang 790, dòng thứ 16 (từ dưới lên), đề nghị ghi đầy đủ tên cơ quan “<i>Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh</i>”.</p> <p>Trang 791, sau đoạn “<i>Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác phát triển đô thị, đồng thời có cơ chế hợp tác chặt chẽ hoặc thuê tư vấn, chuyên gia giỏi trong thiết kế đô thị thông minh</i>”, đề nghị xem xét, bổ sung nội dung: Phát huy vai trò tư vấn, giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và các Hội của trí thức; phát huy vai trò của Tổ giám sát đầu tư của cộng đồng và người dân.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
11	<p><b>Sở Xây dựng (CV Số 557/SXD-QHKT&amp;PTĐT)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại trang 154: Đề nghị điều chỉnh  “Trên địa bàn tỉnh có: 01 đô thị loại II (theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 05/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Trà Vinh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Trà Vinh); 02 đô thị loại IV (theo Quyết định số 2111/QĐ- BXD ngày 25/02/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công nhận thị trấn Duyên Hải mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV và tại Nghị quyết số 934/NQ- UBTWQH ngày 15/5/2015 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải; Theo Quyết định số 1298/QĐ-BXD ngày 02/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công nhận thị trấn Tiêu Cần mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV); Các thị trấn: Càng Long, cầu Kè, Châu Thành, Cầu Quan, Trà Cú, Định An, cầu Ngang, Mỹ Long, Long Thành được UBND tỉnh công nhận đô thị loại V Giai đoạn 2010-2017,</li> <li>- Tại trang 351: Đề nghị điều chỉnh</li> <li>- Định hướng đến năm 2030: Toàn tỉnh có 14 đô thị, gồm:  + 01 đô thị loại II...  + 10 đô thị loại V: Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú, Định An, Mỹ Long, Long Thành, Ninh Thới, Tân An, Ngũ Lạc.”</li> <li>- Tại trang 157: Đề nghị điều chỉnh  Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (,... tập trung hoàn thành việc đầu tư xây dựng đưa vào vận hành phát nước dự án Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thè, thành phố Trà Vinh, công suất 10.000 m3/ngày đêm; Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hoá, công suất 10.000 m3/ngày đêm hoà vào mạng lưới cấp nước thành phố Trà Vinh; hoàn thành dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh,...)”</li> <li>- Tại trang 155: Bảng 2.49 diện tích đất đô thị (thuyết minh ghi nguồn Sở Xây dựng là chưa xác thực) và Bảng 2.93 tại trang 251, Bảng 2.95 tại trang 257, đề nghị nghiên cứu xem xét Công văn 401/SXD-QHKT&amp;PTĐT ngày 06/4/2022 (đính kèm).</li> <li>-Tại trang 164: Đề nghị điều chỉnh  “..., toàn tỉnh hiện có 02 dự án nhà ở xã hội, quy mô 2.056 Căn; 03 dự án xây dựng nhà ở thương mại, quy mô xây dựng 595 căn đã và đang xây dựng. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã phê duyệt chủ trương dự án thiết chế Công đoàn xây dựng 444 căn nhà ở xã hội và 187 căn nhà ở thương mại,...) ”.</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>-Tại trang 349 (Bảng 5.4): Đề nghị nghiên cứu điều chỉnh liên quan đồ thị Ninh Thới trên cơ sở Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 và Nghị quyết 01-NQ/ĐH ngày 17/10/2020 Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI và Kế hoạch 16/KH-BCĐ ngày 16/3/2022 của Ban Chỉ đạo phát triển đô thị tỉnh Trà Vinh về phân loại đô thị tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 (trong đó xã Ninh Thới giai đoạn 2026-2030 thực hiện công tác phân loại đạt tiêu chí đô thị loại V) và đối với đô thị Trà Cú và đô thị Định An trong giai đoạn quy hoạch sẽ nâng cao chất lượng đô thị loại V (thuyết minh tại trang 398 "... và thị trấn Định An các xã Định An, Đại An, Hàm Tân hình thành đô thị Định An (định hướng là đô thị loại III)... ", nội dung trình bày là chưa phù hợp).</p> <p>- Tại trang 649, 650, 651 đề nghị điều chỉnh về số liệu cho phù hợp (nội dung trình bày tại bảng 7.1 là chưa phù hợp như: Thị trấn Tân An giai đoạn năm 2030 là 15.000 người, giai đoạn năm 2050 là 13.120; thị trấn cầu Quan (ghép vào Tiêu Càn thành thị xã); thị trấn cầu Ngang đô thị loại V; thị trấn Trà Cú đô thị loại IV, thuyết minh ghi nguồn Sở Xây dựng là chưa xác thực,...); Đề nghị nghiên cứu Kế hoạch 16/KH-BCĐ ngày 16/3/2022 của Ban Chỉ đạo phát triển đô thị tỉnh Trà Vinh (đính kèm) để tính toán cho phù hợp.</p> <p>- Ngoài ra, đề nghị nghiên cứu xem xét:</p> <p>+ Trình bày chỉ tiêu "tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh khu vực đô thị" (thuyết minh chỉ trình bày về chỉ tiêu tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch khu vực đô thị không nêu về chỉ tiêu hợp vệ sinh); Đề nghị rà soát trình bày trên toàn quyền thuyết minh cho phù hợp.</p> <p>+ Rà soát xem xét cách tính toán trình bày về đất đô thị, đất ở đô thị đảm bảo phù hợp định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Trà Vinh trong từng giai đoạn quy hoạch và đảm bảo khớp nối định hướng của các hợp phần thống nhất trong quy hoạch tỉnh (Diễn hình: Mục 2.7.2 trang 651 thuyết minh trình bày "...diện tích đất dành cho phát triển các đô thị đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 33.700-45.000 ha"; Trang 652 thuyết minh trình bày "... diện tích đất dành cho phát triển khu dân cư nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 26.000-36.000 ha"; và Bảng 7.2 trang 652 trình bày "đất đô thị quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 19.004ha, Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 là 13.716ha"; Bảng 7.3 trang 654, 655...).</p>			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>+ Rà soát, bổ sung các danh mục ưu tiên đầu tư nhằm đạt các tiêu chuẩn, tiêu chí về phân loại đô thị (về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, kiến trúc cảnh quan,...) theo định hướng phát triển đô thị, nông thôn trong thuyết minh quy hoạch tỉnh tạo cơ sở pháp lý để xây dựng các chương trình, kế hoạch nhằm triển khai phục vụ công tác phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>			
12	<p><b>Sở TNMT (CV Số 1237/STNMT-VP)</b></p> <p>a) Căn cứ pháp lý          Đề nghị rà soát, bổ sung đầy đủ các căn cứ pháp lý: Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025); Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,...Lược bỏ các căn cứ trùng lặp: Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng biến đổi khí hậu (trang 6, trang 9)          + Đề nghị bỏ Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 5/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ và bổ sung Quyết định số 450/QĐ -TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 3050.          + Đề nghị bổ sung Quyết định số 287/QĐ -TTg ngày 28/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 14/2/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch quan trắc môi trường quốc gia đến năm 2030 và tầm nhìn 2050; Quyết định số 149/QĐ -TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.          Tại Mục 3. Căn cứ lập quy hoạch, đề nghị bổ sung:          * Các văn bản quy phạm pháp luật:          - Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012.          - Luật Tài nguyên nước số 90/2013/QH13 ngày 23/11/2015.          * Các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam:          - Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) “Về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>* Các Nghị quyết, Nghị định, Quyết định của Chính phủ và Bộ ngành:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36- NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.</li> <li>- Quyết định số 1970/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Ngành Khí tượng Thủy văn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.</li> <li>- Quyết định số 1975/QĐ-TTg ngày 24/11/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước giai đoạn 2021 - 2030.</li> <li>- Quyết định số 1975/QĐ-TTg ngày 24/11/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước giai đoạn 2021 - 2030.</li> <li>- Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc ban hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia.</li> <li>- Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.</li> </ul> <p>* Các văn bản của tỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch số 53-KH/TU ngày 29/3/2022 của Tỉnh ủy Trà Vinh về thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 25/9/2021 của ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khí tượng thủy văn đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</li> <li>- Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch Phát triển kinh tế biển tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.</li> </ul>			
	<p>b) Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển của tỉnh (trang 267 -275), thống nhất việc đánh giá điểm mạnh, điểm yếu. Tuy nhiên, phần đánh giá cơ hội và thách thức, cần rà soát bổ sung đánh giá tương đối chính xác đối với hiện trạng</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>và tiềm năng của tỉnh, nhằm tạo tiền đề quan trọng cho việc nhận định các trở ngại và xu thế phát triển của Trà Vinh trong thời gian tới, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với cơ hội (trang 273-274), cần xác định bổ sung các tuyến giao thông có ảnh hưởng lớn, là tiền đề quan trọng đến phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Trà Vinh trong thời gian tới: Tuyến cao tốc TPHCM - Tiền Giang-Bến Tre- Trà Vinh - Sóc Trăng, tuyến cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh, tuyến đường hành lang ven biển, ...</li> <li>- Đối với thách thức (trang 274-275), phần “Một là, địa hình của tỉnh bị chia cắt phức tạp với độ cao của các tiểu vùng khác nhau gây khó khăn cho việc bảo đảm nhu cầu nước cho phát triển nông nghiệp. Do địa hình đồng bằng với các cao độ khác nhau, nên việc đầu tư cải tạo đồng ruộng, xây dựng các công trình thủy lợi khá tốn kém...”. Đây là nhận định chưa sát với hiện trạng của tỉnh, vì Trà Vinh là một trong những tỉnh thuộc ĐBSCL, được đánh giá là có địa hình tương đối bằng phẳng với cao trình phổ biến từ 0,4 - 1,0 m so với mực nước biển; nên đề nghị rà soát đánh giá lại đúng với thực trạng.</li> </ul>			
	<p>c) Phương án phát triển các khu chức năng            Tại mục 2.4.2. Cơ sở hạ tầng các tổ chức KHCN và NCKH (trang 439-440), tại gạch đầu dòng thứ 3: Trung tâm khoa học tài nguyên và môi trường: (sáp nhập Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường và Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường): địa chỉ tại Số 478A, Mậu Thân, K3, P6, Tp. Trà Vinh. Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị của trung tâm trở thành trung tâm nghiên cứu mạnh về tài nguyên và môi trường của vùng. Đề nghị rà soát lại, vì hiện nay chưa có văn bản hay định hướng sáp nhập 02 trung tâm thuộc Sở nói trên.</p>		Bảo lưu	(theo đề xuất của tỉnh)
	<p>d) Định hướng sử dụng đất            Nội dung định hướng sử dụng đất chưa phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất, điển hình:            + Định hướng sử dụng đất đô thị (trang 651): dự kiến diện tích đất dành cho phát triển các đô thị đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 33.700 - 45.000 ha; tuy nhiên, phương án sử dụng đất (trang 679) đến năm 2030 là 19.004 ha (tăng 8.750 ha so với năm 2020) để nâng các xã Tân An (huyện Càng Long), Ninh Thới (huyện Cầu Kè), Ngủ Lạc (huyện Duyên Hải).            + Định hướng cho khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (trang 649): hiện có các khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn với diện tích khoảng 8.529,54 ha phân bố trên địa bàn 04 huyện: Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải; tuy nhiên, chỉ tiêu khu chức năng Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (trang 680) đến năm 2030 là 959 ha chỉ có tại huyện Duyên Hải.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú		
	<p>đ) Chỉ tiêu sử dụng đất:</p> <p>- Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Cổ phần tư vấn Thiết kế xây dựng Thương mại và Dịch vụ Đại Nam rà soát lại toàn bộ chỉ tiêu sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất mà Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và tổ chức lấy ý kiến các Sở, ban ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố tại Công văn số 990/STNMT - QLĐĐ ngày 22/04/2022. Ý kiến các cơ quan đã chuyển đến đơn vị tư vấn tổng hợp; tuy nhiên, số liệu tại báo cáo còn rất nhiều chỉ tiêu chưa thống nhất, nhiều chỉ tiêu vượt Quyết định số 326/QĐ-TTg; điển hình như sau:</p>					
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu toàn tỉnh (ha)			
			Diện tích cấp QG phân bổ (QĐ326/QĐ-TTg)	Nhu cầu của các ngành, lĩnh vực (được tổng hợp, cân đối theo CV số 990/STNMT-QLĐĐ)	Dự thảo Quy hoạch tỉnh	so sánh
(1)	(2)	(3)	-(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(5)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>179,334</b>	<b>179,334</b>	<b>177,248</b>	<b>-2,086</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,970	81,970	81,970	
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	76,795	76,795	76,595	-200
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>58,868</b>	<b>58,868</b>	<b>60,848</b>	<b>1,980</b>
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN		203	513	513
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2,141	2,439	2,439
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		969	999	999
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	15,792	17,405	18,468	2,676
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất giao thông	DGT	6,631	6,938	7,380	749
	- Đất thủy lợi	DTL		6,490	6,604	6,604
	- Đất cơ sở tế	DYT	83	93	93	10
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1,414	1,875	2,231	817
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13	20	20	7
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT		5,753	6,246	6,246
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT		2,355	2,360	2,360
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		220	219	219
	<p>Đề nghị Tư vấn rà soát lại toàn bộ các chỉ tiêu trong bảng biểu và báo cáo để đảm bảo thống nhất với Quyết định số 326/QĐ-TTg và Công văn số 990/STNMT - QLĐĐ; trường hợp sai khác cần giải trình làm rõ đảm bảo tính thuyết phục để các Bộ, Ngành và các thành viên Hội đồng thẩm định Trung ương chấp nhận</p>					



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Chưa có thuyết minh chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước (LUC), đề nghị bổ sung</p> <p>- Bổ sung diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện của tất cả các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định như: Đất phát triển hạ tầng, giao thông, thủy lợi, năng lượng, đất ở nông thôn, đất ở đô thị,</p> <p>- Đất quốc phòng (trang 663): Báo cáo xác định diện tích đất quốc phòng trong thời kỳ quy hoạch: không thay đổi mục đích sử dụng là 82 ha, quy hoạch giảm 104 ha, diện tích tăng thêm là 362 ha là chưa phù hợp với Báo cáo số 765/BC -BCH ngày 24/3/2022 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (hiện trạng năm 2019 là 186 ha; chuyển mục đích đất quốc phòng ra địa phương quản lý là 82 ha; đất đề nghị địa phương giao để sử dụng vào mục đích quốc phòng là 340 ha và đã được tổng hợp lấy ý kiến tại Công văn số 990/STNMT-QLĐĐ). Đề nghị rà soát lại.</p> <p>- Đất khu công nghiệp: Nội dung các phương án chưa thống nhất với nhau, cụ thể:</p> <p>+ Tại trang 665-666: Báo cáo xác định tăng 706 ha và giảm 4 ha do chuyển sang thực hiện dự án nhà ở, để mở rộng, xây dựng 09 hạng mục công trình là chưa thống nhất với Bảng 7.11 đất khu công nghiệp chỉ thực hiện ở 05 đơn vị cấp huyện gồm: thành phố Trà Vinh; huyện Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè và huyện Duyên Hải.</p> <p>+ Tại trang 420-429: định hướng quy hoạch xác định chỉ có 03 khu công nghiệp: Long Đức (hiện trạng), Cổ Chiên và Cầu Quan; tuy nhiên tại phương án phát triển khu chức năng (trang 412-420) khu kinh tế Định An (Bảng 5.8): Phương án xác định thực hiện các KCN: Định An (591 ha), Đôn Xuân - Đôn Châu (934 ha), Ngũ Lạc (936 ha), Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc (305 ha), đề nghị xác định rõ việc thực hiện các dự án này được tính vào chỉ tiêu sử dụng đất nào?</p> <p>Tại phương án phân bổ khoanh vùng đất đai (trang 665, 666, Bảng 7.11) xác định chỉ tiêu đất khu công nghiệp đến năm 2030 là 810 ha phù hợp với Quyết định số 326/QĐ-TTg; tuy nhiên tại danh mục các dự án ưu tiên (trang 760, 761) xác định thực hiện 05 dự án với tổng diện tích 2.791 ha (khu công nghiệp Định An, diện tích 591 ha; khu công nghiệp Ngũ Lạc, diện tích 936 ha; khu công nghiệp Đôn Xuân, diện tích 943 ha; khu công nghiệp Cầu Quan, diện tích 130ha; khu công nghiệp Cổ Chiên, diện tích 200ha) là chưa phù hợp.</p> <p>Đề xuất phương án: Giữ lại đúng các khu công nghiệp ngoài khu kinh tế Định An (gồm: Khu công nghiệp Long Đức, Khu công nghiệp Cổ Chiên, Khu công nghiệp Cầu Quan, tổng diện tích 440 ha). Phần diện tích được phân bổ còn lại thực hiện thực hiện như sau: (1) Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc, diện tích 305 ha; (2) Khu CN Ngũ</p>			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Lạc - giai đoạn 1, diện tích 65 ha; diện tích còn lại chuyển sang giai đoạn 2 thực hiện sau năm 2030.</p> <p>- Đất cụm công nghiệp (trang 430-437): Báo cáo xác định giai đoạn 2021-2030 xác định 16 cụm công nghiệp, tổng diện tích là 512,71 ha; tuy nhiên bản đồ quy hoạch cụm công nghiệp giai đoạn 2021-2030 chỉ xác định 14 cụm công nghiệp.</p> <p>Theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai (trang 666) báo cáo xác định đến năm 2020 là 240 ha (tăng 220 ha so với năm 2020); tuy nhiên tại Bảng 7.12 diện tích cụm công nghiệp trước và sau khi phân bổ xác định đến năm 2030 là 513 ha (tăng 493 ha so với năm 2020) là chưa thống nhất. Đồng thời, theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai (Công văn số 468/SCT -QLCN ngày 28/3/2022 của Sở Công Thương) chỉ có 08 CCN, tổng diện tích 202,7 ha (gồm: Hiệp Mỹ Tây; Sa Bình; Tân Ngại; Bà Trâm; Phú Cần; Bình Phú; Lưu Nghiệp Anh và An Phú Tân).</p> <p>Đề xuất phương án: giữ lại các cụm công nghiệp theo Công văn số 468/SCT - QLCN ngày 28/3/2022 của Sở Công Thương chỉ có 08 CCN, tổng diện tích 202,7 ha (gồm: Hiệp Mỹ Tây; Sa Bình; Tân Ngại; Bà Trâm; Phú Cần; Bình Phú; Lưu Nghiệp Anh và An Phú Tân). Các cụm công nghiệp còn lại định hướng thực hiện sau năm 2030.</p> <p>- Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch (trang 683-685), diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch (trang 686-690): Báo cáo chỉ sang xác định chung là diện tích đất nông nghiệp, phi nông nghiệp cần thu hồi và diện tích đất cần chuyển từ loại đất nông nghiệp (đất trồng lúa, trồng cây hàng năm khác, trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác) sang đất phi nông nghiệp. Đề nghị rà soát bổ sung thuyết minh cụ thể hơn theo quy định tại Điểm đ, Điểm e Khoản 7 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP (thu hồi để sử dụng vào mục đích gì? Chuyển mục đích sử dụng từ loại đất nào sang loại đất nào? Diện tích bao nhiêu? ở đơn vị hành chính cấp huyện nào?...).</p>			
	<p>2.2. Đối với hệ thống bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch</p> <p>- Hệ thống bản đồ chưa đầy đủ theo quy định tại Mục IX phụ lục số 1 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, cụ thể thiếu các loại bản đồ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng;</li> <li>+ bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất;</li> <li>+ bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng;</li> <li>+ bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện;</li> </ul>			Chờ cập nhật (ngoài phạm vi Báo cáo thuyết minh)

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>+ bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện,..</p> <p>- Đề nghị rà soát lại đảm bảo tính thống nhất, phù hợp của các loại bản đồ, điển hình:</p> <p>+ Bản đồ quy hoạch cụm công nghiệp thời kỳ 2021-2030 xác định 14 cụm công nghiệp; tuy nhiên, báo cáo tổng hợp (trang 431- 433) xác định 16 cụm công nghiệp, thực tế xác định theo Công văn số 468/SCT -QLCN ngày 28/3/2022 của Sở Công Thương) chỉ có 08 CCN.. là chưa thống nhất như đã nêu trên; Các cụm công nghiệp còn lại được định hướng sau năm 2030 (do đó đề xuất nêu trong báo cáo phân định hướng, không thể hiện trên bản đồ) .</p> <p>+ Bản đồ quy hoạch Khu công nghiệp thời kỳ 2021-2030 xác định 05 Khu công nghiệp là chưa thống nhất với phương án thuyết minh, cụ thể: Chưa thể hiện KCN Cổ Chiên, KCN Ngũ Lạc và Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc; làm rõ 01 khu công nghiệp trên địa bàn xã Ngãi Xuyên và Lưu Nghiệp Anh là khu công nghiệp gì? trên địa bàn xã Đôn Xuân có 02 Khu công nghiệp gì? Bản đồ thể hiện sai ranh giới huyện Trà Cú và huyện Duyên Hải.</p>			
	<p>2.3. Đối với Danh mục các công trình, dự án ưu tiên cấp tỉnh, thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ thực hiện</p> <p>Đề nghị rà soát, xem xét chỉ đưa vào các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh (cấp quốc gia, cấp tỉnh,..), nhằm đảm bảo tính thống nhất (thể hiện được trên bản đồ) với bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện của tỉnh, tỷ lệ 1/50.000.</p>			Chờ cập nhật hệ thống bản đồ
	<p>Đồng thời, còn thiếu nhiều công trình, dự án trọng điểm: Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2), tư 02 tuyến đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng và tuyến cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh, các dự án năng lượng (điện sinh khối, điện gió, mặt trời,...).</p>		Bảo lưu	(đã có trong BCTH)
	<p>Một số công trình dự án chưa đúng diện tích, điển hình: cụm công nghiệp Sa Bình (báo cáo thể hiện 50 ha, thực tế 32,58 ha); cụm công nghiệp Phú Cần (báo cáo thể hiện 50 ha, thực tế 10,5 ha); cụm công nghiệp Tân Ngại (báo cáo thể hiện 21,12 ha, thực tế 10,1 ha)...</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p>2.4. về lĩnh vực môi trường:</p> <p>* Phần Mở đầu:</p> <p>- Danh mục bảng: đề nghị thống nhất tên các Bảng tại Danh mục bảng với các Bảng trong nội dung báo cáo.</p>	Đã tiếp thu và cập nhật		Góp ý báo cáo hợp phần

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang 3, đề nghị chỉnh sửa ngày ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP từ “08/01/2022” thành “10/01/2022”.</li> <li>- Trang 9, mục 2. Nghị định: đề nghị lược bỏ “Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường”. Vì không có Nghị định này. Đồng thời, đề nghị trích yếu đầy đủ “Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”.</li> <li>- Trang 10, mục 3. Thông tư: đề nghị lược bỏ nội dung “Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/09/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường” vì đã hết hiệu lực và “Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động quan trắc môi trường” vì không có Thông tư này. Đồng thời, đề nghị bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.</li> <li>- Trang 15, mục 2.2: đề nghị chỉnh sửa QCVN 14-MT:2015/BTNMT thành QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.</li> <li>- Trang 17, mục 2.3.2: đề nghị lược bỏ báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2016 - 2020) - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, vì có 02 nội dung trùng nhau.</li> <li>- Trang 24, mục 4.2: đề nghị lược bỏ “Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động quan trắc môi trường” vì không có Thông tư này. Đồng thời, đề nghị thay thế Thông tư số 02/2022/TT - BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.</li> </ul>			
	* Chương 1	Đã tiếp thu và cập nhật		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Trang 28, mục 1.3.1.1. Quy hoạch quốc gia: bổ sung Quyết định số 450/QĐ - TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p> <p>* Chương 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang 63, mục tiêu hạ tầng khu xử lý chất thải: đề nghị xem xét, bổ sung tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 95 - 98% (theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022).</li> <li>- Trang 110-158, Mục 2.2.1 Thành phần môi trường: Đề nghị cập nhật mới số liệu hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường theo kết quả quan trắc môi trường tỉnh năm 2020 hoặc 2021.</li> </ul> <p>* Chương 3</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại trang 193, mục 3.1.1.1: đề nghị bổ sung cập nhật Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 theo Quyết định số 450/QĐ-TTg. Trên cơ sở đó cập nhật lại nội dung tại bảng 3.1 trang 211.</li> <li>- Tại trang 216, mục 3.2.2. Cách tiếp cận xác định những vấn đề môi trường chính: căn cứ vào gợi ý theo phụ lục II của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 là không phù hợp. Tại mẫu số 01b phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT -BTNMT quy định nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch. Đồng thời, nội dung báo cáo nêu “Theo hướng dẫn tại phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ TNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ -CP của Quy hoạch” là không phù hợp. Do đó, đề nghị chỉnh sửa cho phù hợp.</li> <li>- Trang 208 Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn: Mục 2 Dự báo mức độ suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn: Đề nghị cập nhật số liệu chất thải rắn đô thị năm 2020 hoặc 2021.</li> <li>- Tại trang 256, mục 4.1.1.1. Tăng cường năng lực quản lý môi trường: đề nghị chỉnh sửa, bổ sung nội dung “Tăng cường và sử dụng hiệu quả nguồn vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ ” thành “Tăng cường và sử dụng hiệu quả nguồn vốn sự nghiệp bảo vệ môi trường... ”.</li> </ul> <p>+ Tại trang 37, điểm a. Thực trạng môi trường nước mặt:      Tại đoạn 1 có sử dụng cụm từ “Vàm Vũng Liêm ”: đề nghị xác định lại địa danh cho phù hợp.      Tại đoạn 2 có nêu: “Tổng hợp các kết quả quan trắc trong giai đoạn 2016 - 2020 cho thấy, chất lượng nước mặt đã bị ô nhiễm nặng”: Đề nghị tham khảo Báo cáo hiện</p>			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>trạng môi trường tỉnh Trà Vinh 05 năm (2016 - 2020) để có đánh giá chi tiết hơn chất lượng nước mặt của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020.</p> <p>+ Tại trang 40, mục 1.4.2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Trà Vinh không còn khu bảo tồn, đề nghị đơn vị thực hiện liên hệ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để cập nhật lại cho phù hợp.</p> <p>+ Tại trang 281, bảng 3.3. Các chỉ tiêu tổng hợp (theo phương án chọn): Đề nghị cập nhật các chỉ tiêu về môi trường theo Nghị quyết Tỉnh đảng bộ nhiệm kỳ 2020 - 2025 (bỏ chỉ tiêu “Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung đến năm 2025 là 100%”).</p> <p>+ Tại trang 520, điểm b. Mục tiêu có nêu: “Thu gom và xử lý 85 -100% chất thải rắn y tế”: Đề nghị chỉnh sửa mục tiêu lại cho phù hợp với chỉ tiêu Nghị quyết Tỉnh đảng bộ nhiệm kỳ 2020 - 2025 thành: “Thu gom và xử lý 99,5 - 100% chất thải rắn y tế”.</p> <p>+ Tại trang 521, 522 đề nghị lược bỏ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP và cập nhật công tác quản lý chất thải theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT -BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tại trang 522 đề nghị lược bỏ câu “Chất thải rắn công nghiệp nguy hại sẽ được Công ty TNHH TM - DV Công nghệ Kỹ thuật Môi trường Biển Xanh của TP Hồ Chí Minh thu gom và đưa về xử lý tại thành phố”.</p> <p>+ Tại trang 569, phần VI: Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học,... Đề nghị cập nhật các nội dung nhiệm vụ bám sát và chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 450/QĐ-TTg gắn với nội dung nhiệm vụ của tỉnh Trà Vinh theo từng giai đoạn.</p> <p>+ Tại trang 573: Mục tiêu cụ thể của quy hoạch còn sử dụng nội dung chiến lược đến năm 2030 theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg là chưa phù hợp, đề nghị cập nhật mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ theo từng giai đoạn bám vào Quyết định số 450/QĐ-TTg (Lưu ý cần nêu rõ các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, các dự án, công trình nghiên cứu, các giải pháp liên quan đến bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học cần ưu tiên thực hiện theo giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050).</p> <p>+ Đối với lĩnh vực quan trắc môi trường trong quy hoạch chưa nêu nội dung này, đề nghị bổ sung đề xuất cụ thể mạng lưới quan trắc của tỉnh theo từng giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.</p> <p>+ Phần định hướng thực hiện các giải pháp đề nghị bổ sung các giải pháp về bảo vệ môi trường đối với phát triển kinh tế biển, các nội dung liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái khu vực biển để đảm bảo phát triển bền vững.</p>			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>2.5. về khoáng sản:</p> <p>2.5.1. Tại mục 1.3.3. Tài nguyên nước (trang 28): đề nghị bổ sung những nhiệm vụ đã thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 về việc phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ tỉnh Trà Vinh.</li> <li>- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 về việc phê duyệt Danh mục khu vực phải đăng ký, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</li> <li>- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 612/QĐ -UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 2367/QĐ -UBND ngày 8/6/2020 của UBND tỉnh.</li> <li>- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 về việc phê duyệt Danh mục hồ, ao không được san lấp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</li> </ul> <p>2.5.2. Tại Mục b) Khoáng sản phi kim loại (trang 32 - 33): Đối với đất sét, đề nghị bổ sung vào đánh giá hiện trạng quản lý sử dụng sét trên địa bàn tỉnh. Ngoài các khu vực đã khoanh định 04 khu vực dự trữ với tổng diện tích 124,11 ha và tổng tài nguyên huy động là 1.186.464 m<sup>2</sup>, gồm chủ yếu ở huyện Càng Long (02 khu vực) và huyện Tiểu Cần (02 khu vực).</p> <p>2.5.3. Tại Mục a. Khoanh định khu vực thăm dò khai thác cát sông (trang 609): đề nghị tư vấn làm rõ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo báo cáo thăm dò cát sông được thông qua tại Nghị quyết số 10/2012/NQ-HĐND ngày 9/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì trữ lượng cát trên sông Hậu và Sông Cổ Chiên còn lại là 253.926.118 m<sup>3</sup> . Tuy nhiên, qua 10 năm hoạt động, trữ lượng này không còn đảm bảo. Theo nội dung góp Quy hoạch vùng tỉnh cho hợp phần Phương án, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh trà vinh thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến 2050 thì STNMT có góp: hàng năm trên 02 tuyến sông có thể cung cấp khoảng 8.387.910m<sup>3</sup> cát để phục vụ công trình, vì vậy tổng trữ lượng đến nay giảm đáng kể.</li> <li>- Đề nghị bổ sung cụ thể số lượng mỏ cát sông đưa vào quy hoạch (đã bỏ vùng IX còn 08 vùng quy hoạch), vì vậy tại trang 610, 611 đề nghị tư vấn cập nhật lại cho thống nhất 8 thân cát (không phải 9 thân cát).</li> </ul> <p>2.5.4. Đối với các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (trang 604- 609): Đề nghị nêu rõ thực hiện theo Quyết định số 481/QĐ-</p>	<p>Đã tiếp thu và cập nhật</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>UBND ngày 12/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, không bổ sung thêm khu vực cấm, tạm cấm trong Quy hoạch này.</p> <p>2.5.5. Tại các trang 609-610: Đề nghị bổ sung việc cấp phép thăm dò, khai thác cát sông được thực hiện thông qua hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trừ trường hợp thuộc khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về khoáng sản theo Nghị định số 23/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý khai thác cát, sỏi và bảo vệ lòng, bờ bãi sông.</p> <p>2.5.6. Tại trang 610: Đề nghị bổ sung và làm rõ vị trí, tọa độ các vùng quy hoạch khoáng sản; trong Hợp phần phương án thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh Trà Vinh đã góp và đã bổ sung nhưng trong Báo cáo tổng hợp không nêu rõ.</p> <p>2.5.7. Tại trang 618: Đề nghị bổ sung các giải pháp, phương pháp thực hiện quy hoạch.</p> <p>2.5.8. Tại mục Mục 3.3.1. Định hướng quản lý tài nguyên nước (trang 624), đề nghị bổ sung:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước (nước dưới đất và nước mặt) phù hợp với giai đoạn quy hoạch để phục vụ công tác quản lý. Trong đó, khuyến khích sử dụng nước mặt và nước tái sử dụng.</li> <li>- Từng giai đoạn cần xem xét chỉnh sửa, bổ sung Quyết định số 2367/QĐ - UBND ngày 08/6/2020; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 và Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 cho phù hợp.</li> <li>- Triển khai thực hiện cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo danh mục đã được phê duyệt theo Quyết định số 30/QĐ -UBND ngày 09/01/2018.</li> </ul> <p>2.5.9. Tại Bảng 8.1: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn NSNN (trang 757), đề nghị tư vấn bổ sung Dự án Điều tra, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p> <p>2.5.10. Đề nghị cập nhật bản đồ các vùng cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản theo Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 12/3/2018; Khu vực phải đăng ký, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 29/3/2022; Bản đồ “Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030” đã được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 13309/QĐ-BCT ngày 04/12/2015 lên bản đồ quy hoạch tỉnh.</p>			



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
13	<b>Liên minh HXT (CV số 75/CV-LMHTX)</b> Qua nghiên cứu nội dung dự thảo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Liên minh HTX tinh thống nhất nội dung dự thảo Quy hoạch, không có ý kiến khác.			Cảm ơn
	<b>Sở LDTBXH (CV số 953/SLDTBXH-VP)</b> 1. Thống nhất với dự thảo báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. 2. Tuy nhiên, đề nghị xem lại nội dung của “ <i>Bảng 1.14: Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư</i> ” tại trang 104 của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược có 02 dự án trùng nhau: “ <i>Dự án xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ đậu phộng</i> ”.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
15	<b>Sở Công Thương (CV số 718/SCT-VP)</b> <b>1. Đối với quy hoạch lĩnh vực công nghiệp</b> (Quy hoạch điện, cụm công nghiệp): Trang 476 đến 487: - <i>Khoản a - Quy hoạch mạng lưới điện quốc gia, vùng trên địa bàn tỉnh:</i> + Lưới 500kV: Đề nghị Đơn vị Tư vấn rà soát cập nhật đầy đủ thông tin Trạm biến áp và đường dây 500kV, 220kV (tên công trình, khối lượng đường dây, dung lượng máy biến áp và số năm đầu tư), theo từng giai đoạn phát triển được nêu trong Dự thảo Quy hoạch điện VIII.		Bảo lưu	vì QH điện VIII vẫn đang chỉnh sửa
	+ Lưới 220kV: Đề nghị Đơn vị Tư vấn điều chỉnh lại nội dung thuyết minh “Lưới điện 220kV được xây dựng tuân thủ theo các tiêu chí đã được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 (Quy hoạch điện VIII). - <i>Khoản d - Lưới 110kV là lưới điện trung áp sau các trạm 110kV</i> thực hiện theo được Quyết định 1940/QĐ-BCT và Kế hoạch phát triển lưới điện của EVN SPC đến năm 2030”. - <i>Khoản e - Phương án phát triển lưới điện cho các khu vực cù lao chưa có điện</i> + Đề nghị Đơn vị Tư vấn hiệu chỉnh lại nội dung thuyết minh và cập nhật số liệu thực trạng lưới điện các Cồn cho phù hợp, hiện nay Cồn Phụng và Cồn An Lộc (cồn Bần Chát) đã được cấp điện. + Riêng Cồn Hồ chưa được cấp điện lưới quốc gia, theo khảo sát thực tế (Số lượng các hộ dân đang sinh sống trên Cồn khoảng 14 hộ, việc cấp điện cho Cồn Hồ từ lưới	Đã cập nhật theo ý kiến của SCT		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>điện quốc gia không mang lại hiệu quả, đề nghị giải pháp cấp điện bằng nguồn năng lượng mặt trời độc lập.</p> <p>- <i>Bản vẽ quy hoạch phát triển lưới điện:</i> Đề nghị Đơn vị Tư vấn bổ sung bản vẽ sơ đồ phát triển lưới điện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong giai đoạn quy hoạch.</p> <p>* <i>Tại Mục 4.2.4. Phương án quy hoạch sử dụng đất:</i> Đề nghị cập nhật kế hoạch sử dụng đất theo từng thời kỳ cho công trình từ cấp điện áp 110kV trở lên cho phù hợp.</p>			
	<p><b>2. Trang 431 - Mục 2.3. Kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp:</b> Đề nghị cập nhật theo Công văn số 468/SCT-QLCN ngày 28/3/2022 của Sở Công Thương về việc ý kiến bố trí lại chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p><b>II. Đối với quy hoạch lĩnh vực thương mại (quy hoạch lĩnh vực chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng):</b></p> <p><b>3. Ở trang 440 - 443</b></p> <p>Ngày 25/4/2022, Sở Công Thương có Công văn số 643/SCT-VP về việc xin ý kiến đóng góp phương án phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hoá lỏng và trạm chiết nạp khí dầu mỏ hoá lỏng vào chai trong dự thảo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 gửi UBND các huyện, thị xã, thành phố. Đến ngày 09/5/2022 Sở đã nhận được 9/9 phản hồi ý kiến góp ý từ các huyện, thị xã, thành phố (03 đơn vị thống nhất: huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải, huyện Cầu Ngang; 6 đơn vị có ý kiến: huyện Trà Cú; huyện Càng Long; huyện Cầu Kè; huyện Châu Thành; huyện Tiểu Cần và thành phố Trà Vinh). Các ý kiến góp ý của Sở Công Thương và tổng hợp từ các địa phương, cụ thể như sau:</p> <p><b>Đề nghị đơn vị tư vấn cập nhật, điều chỉnh nội dung của dự thảo theo các ý kiến đóng góp như sau:</b></p> <p><b>3.1. Chợ tổng hợp bán buôn, bán lẻ, chợ dân sinh:</b></p> <p>Giai đoạn 2021-2030, qua 10 năm khai thác các chợ đều xuống cấp cần được cải tạo nâng cấp, do đó đề nghị đơn vị tư vấn rà soát phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố nghiên cứu phương án nâng cấp cải tạo tất cả các chợ trong giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.</p> <p>Bên cạnh quy hoạch xây mới các chợ trên nền chợ cũ. Đối với các xã chưa có chợ, hoặc có chợ nhưng là chợ tạm thì đề nghị đơn vị tư vấn nghiên cứu phương án quy hoạch xây mới đảm bảo mục tiêu đến năm 2030, các xã đều có chợ đạt chuẩn theo quy định. Các xã chưa có chợ, hoặc có chợ nhưng là chợ tạm như: Xã Thuận Hòa huyện Cầu Ngang; Xã Thanh Sơn, xã Ngãi Xuyên, xã Hàm Tân, xã Định An, xã Kim</p>	Đã cập nhật theo các thông tin góp ý của Sở		

STT	Nội dung góp ý				Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
<p>Sơn huyện Trà Cú; xã Châu Điền, xã Hoà Tân huyện Cầu kè; xã Phú Cản huyện Tiểu Cần; xã Thanh Mỹ, xã Đa Lộc huyện Châu Thành; xã Mỹ Cẩm, xã Tân Bình, xã Đại Phúc huyện Càng Long; xã Long Hữu, xã Long Toàn huyện Duyên Hải.</p> <p>Sở Công Thương phối hợp với UBND các huyện đề xuất danh mục chợ hỗ trợ đầu tư theo chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, gồm 18 chợ như sau:</p>							
Số TT	Tên chợ	Địa chỉ	Đề xuất nội dung đầu tư	Ghi chú			
1	Chợ Sâm Bua	Xã Lương Hoà, huyện Châu Thành	Cải tạo nâng cấp	<p>- Các Chợ đều đáp ứng tiêu chí theo Công văn số 6618/BCT-TTTN ngày 07/9/2020 của Bộ Công Thương.</p> <p>- Các Xã đều thuộc khu vực Vùng dân tộc thiểu số theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.</p>			
2	Chợ Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải	Cải tạo nâng cấp				
3	Chợ An Quảng Hữu	Xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú	Cải tạo nâng cấp				
4	Chợ Tập Ngãi	Xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	Cải tạo nâng cấp				
5	Chợ Phô	Xã Phong Phú, huyện Cầu Kè	Xây mới				
6	Chợ Long Sơn	Xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	Cải tạo nâng cấp				
7	Chợ Thạnh Hoà Sơn	Xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang	Cải tạo nâng cấp				
8	Chợ Phước Hảo	Xã Phước Hảo, huyện Châu Thành	Xây mới				

STT	Nội dung góp ý				Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
9	Chợ Tân Hoà	Xã Tân Hoà, huyện Tiểu Cần	Cải tạo nâng cấp				
10	Chợ Long Hiệp	Xã Long Hiệp, huyện Trà Cú	Cải tạo nâng cấp				
11	Chợ Đôn Châu	Xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải	Cải tạo nâng cấp				
12	Chợ Hiệp Hoà	Xã Hiệp Hoà, huyện Cầu Ngang	Cải tạo nâng cấp				
13	Chợ Hiếu Trung	Xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần	Cải tạo nâng cấp				
14	Chợ Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	Xây mới				
15	Chợ Đôn Xuân	Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Cải tạo nâng cấp				
16	Chợ Hoà Ân	Xã Hoà Ân, huyện Cầu Kè	Cải tạo nâng cấp				
17	Chợ Trường Thọ	Xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	Cải tạo nâng cấp				
18	Chợ Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành	Cải tạo nâng cấp				

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú														
	<p>Đề nghị đơn vị tư vấn cập nhật bổ sung quy hoạch theo đề xuất để tạo điều kiện thực hiện đúng quy hoạch đối với chợ hỗ trợ đầu tư theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.</p> <p>Đề nghị đơn vị tư vấn phối hợp với địa phương rà soát cập nhật đồ án quy hoạch của các huyện, thị xã, thành phố để có sự thống nhất với Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p>																	
	<p><b>* Một số nội dung quy hoạch chợ tại Mục II. Danh mục dự án ưu tiên cấp tỉnh, thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện (trang 710- trang 714):</b> Tại cột “<i>Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)</i>” đề nghị chỉnh thành “<i>Ước Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)</i>”, góp ý cụ thể:</p> <p><b>(1)Thành phố Trà Vinh</b></p> <p>Tại trang số 246-247 bảng 2.91 so sánh các chỉ tiêu giữa quy hoạch và thực hiện trong giai đoạn 2016-2020, mục 2.3 di dời xây mới có nêu chợ Khu Công nghiệp Long Đức so sánh đạt 100%. Đề nghị xem xét lại do chợ Khu Công Nghiệp Long Đức đã xây dựng hoàn thành nhưng chưa di dời.</p> <p>Tại trang số 442 của mục 2 chợ tổng hợp bán buôn, bán lẻ, chợ dân sinh có nêu Giai đoạn 2021-2025 quy hoạch xây mới thêm 04 chợ (chợ đêm phố đi bộ - TP Trà Vinh; chợ đêm - huyện Tiểu Cần; chợ đầu mối thủy sản - TX Duyên Hải). Đề nghị xem xét lại là 04 chợ hay 03 chợ; Tại bảng 5.12: Phương án phát triển mạng lưới chợ tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, Thành phố Trà Vinh <b>11</b> chợ đề nghị chỉnh thành <b>13</b> chợ do phát triển thêm chợ đầu mối và Chợ đêm phố đi bộ trong giai đoạn này.</p> <p>Tại trang số 711 của mục 2.1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ NSNN và phân kỳ thực hiện, đề nghị xem xét cột nguồn vốn, ngân sách địa phương có đầu tư được các chợ trên địa bàn phường không (Theo điểm 3, điều 6, Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh), đồng thời đề nghị điều chỉnh cụ thể như sau:</p> <table border="1" data-bbox="257 1201 1361 1415"> <thead> <tr> <th data-bbox="257 1201 421 1415">Tên dự án</th> <th data-bbox="421 1201 573 1415">Địa điểm</th> <th data-bbox="573 1201 770 1415">Nội dung và quy mô đầu tư</th> <th data-bbox="770 1201 891 1415">Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)</th> <th data-bbox="891 1201 1048 1415">Phân kỳ đầu tư</th> <th data-bbox="1048 1201 1176 1415">Nguồn vốn</th> <th data-bbox="1176 1201 1361 1415">Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> </tbody> </table>	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn	Ghi chú								<p>Đã chỉnh sửa, bổ sung theo góp ý</p>		
Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn	Ghi chú												

STT	Nội dung góp ý						Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	Chợ Trung tâm Trà Vinh	TP Trà Vinh	Xây mới trên nền cũ khoảng 14.000 m		2021-2025		<b>Đề nghị bổ sung quy hoạch</b>		
	Chợ Phường 1	TP Trà Vinh	Cải tạo chợ diện tích 4.037 m <sup>2</sup>	1,5	2021-2025		Đề nghị sửa phân nguồn vốn từ xã hội hóa		
	Chợ Đêm	TP Trà Vinh	Di dời và xây mới chợ khoảng 1.000 m <sup>2</sup>		2021-2025	NSDP	<b>Đề nghị xem xét bỏ ra do đã di dời về vị trí mới xong</b>		
	Chợ Ba Trường	TP Trà Vinh	Di dời và xây mới chợ khoảng 2.000 m <sup>2</sup>	5,5	2021-2025	NSDP	Đề nghị xem xét lại phân kinh phí đầu tư cho phù hợp với giai đoạn hiện nay.		
	Chợ Vĩnh Yên	KCN Long Đức - TP Trà Vinh	Di dời và xây mới chợ 2.000 m <sup>2</sup> (hiện tại 620 m <sup>2</sup> )	7	2021-2025		“Chợ Vĩnh Yên (Chợ Khu Công Nghiệp) quy hoạch di dời xây mới giai đoạn 2021-2025 là không còn		

STT	Nội dung góp ý						Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
						phù hợp do Chợ Khu Công nghiệp đã được xây dựng hoàn thành năm 2018. Sở Công Thương Đề nghị quy hoạch giải toả, di dời chợ Vĩnh Yên”.			
	Chợ đêm phố đi bộ	TP Trà Vinh			2021-2025	NSDP			
	Chợ Phường 2	TP Trà Vinh	Xây mới trên nền cũ khoảng 1.062 m2	2.5	2026-2030	NSDP	Đề nghị xem xét lại phần kinh phí đầu tư cho phù hợp với giai đoạn hiện nay.		
	Chợ Phường 8	TP Trà Vinh	Xây mới trên nền cũ khoảng 1.580 m2	2.5	2026-2030		<b>Đề nghị bỏ ra (không quy hoạch)</b>		
	Chợ Phường 9	TP Trà Vinh	Xây mới trên nền cũ khoảng 2.500 m2	7	2026-2030	NSDP			

STT	Nội dung góp ý						Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	Chợ Sóc Ruộng	TP Trà Vinh	Di dời và xây mới diện tích khoảng 5.000 m <sup>2</sup> (hiện tại 600 m <sup>2</sup> )	10	2026-2030	NSDP			
	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm xây dựng</b>	<b>Nội dung và quy mô đầu tư</b>	<b>Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)</b>	<b>Phân kỳ đầu tư</b>	<b>Nguồn vốn</b>			
	Chợ Tân An	Theo quy hoạch xây dựng được duyệt	Xây mới trên nền chợ cũ 7.040 m <sup>[1][2][3]</sup>	15	2021-2025	NSDP			
	Chợ Huyện Hội	Theo quy hoạch xây dựng được duyệt	Xây mới trên nền chợ cũ 3.000 m <sup>2</sup>	10	2021-2025	NSDP			
	Chợ Phương Thạnh	Theo quy hoạch xây dựng được duyệt	Cải tạo chợ trên diện tích 2.740 m <sup>2</sup>	6	2021-2025	NSDP			
	Chợ Nhị Long	Theo quy hoạch xây dựng được duyệt	Cải tạo nhà lồng 5.000 m <sup>2</sup>	4	2026-2030	NSDP			



STT	Nội dung góp ý						Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	Chợ Lo Co	Theo quy hoạch xây dựng được duyệt	Xây dựng mới 1.500 m <sup>2</sup>	4	2026-2030	NSĐP			
	Chợ Bãi Xan	Theo quy hoạch xây dựng được duyệt	Xây mới trên nền chợ cũ 1.000 m <sup>2</sup>	5	2026-2030	NSĐP			
	Chợ Trường An	Theo quy hoạch xây dựng được duyệt	Xây mới trên nền chợ cũ 2.000 m <sup>2</sup>	3	2026-2030	NSĐP			
<b>2. Thị xã Duyên Hải</b>								Bảo lưu	Chờ cập nhật bổ sung thông tin
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chợ Dân Thành đề nghị quy hoạch xây mới và mở rộng trên nền chợ cũ giai đoạn 2021-2025.</li> <li>- Chợ Trường Long Hoà đề nghị xem xét quy hoạch di dời xây mới giai đoạn 2021-2025 do một phần chợ hiện hữu trong hành lang an toàn giao thông.</li> </ul>								Bảo lưu	Chờ cập nhật bổ sung thông tin
<b>3. Huyện Càng Long</b>								Bảo lưu	Chờ cập nhật bổ sung thông tin
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chợ Mỹ Huê quy hoạch xây mới trên nền chợ cũ giai đoạn 2021-2025 không phù hợp do chợ Mỹ Huê đã được xây dựng mới vào năm 2018.</li> <li>- Chợ Nhị Long quy hoạch di dời xây mới giai đoạn 2026-2030 không phù hợp, do chợ Nhị Long đã được xây dựng mới kiên cố đạt chuẩn chợ hạng II.</li> <li>- Điều chỉnh mức đầu tư các chợ trên địa bàn huyện Càng Long:</li> </ul>								Bảo lưu	Chờ cập nhật bổ sung thông tin
<b>4. Huyện Cầu Kè</b>								Bảo lưu	Chợ Trà Điều (chờ bổ sung thông tin); Chợ Phong Thạnh (đã cập nhật)
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị bổ sung quy hoạch xây mới “Chợ chuyên doanh nông sản Trà Điều”, giai đoạn 2021-2025, do hiện nay có nhà đầu tư (Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Hoàng Tân) đề xuất thực hiện dự án xây dựng chợ chuyên doanh nông sản Trà Điều. Nhằm thực hiện chủ trương xã hội hoá đầu tư và phát triển chợ và tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư.</li> <li>- Chợ Phong Thạnh điều chỉnh phân kỳ đầu tư sang giai đoạn 2026-2030, quy mô đầu tư: cải tạo, nâng cấp; Chợ Trà Ôt: xin điều chỉnh lại không di dời chợ.</li> </ul>								Bảo lưu	Chợ Trà Điều (chờ bổ sung thông tin); Chợ Phong Thạnh (đã cập nhật)
<b>5. Huyện Tiểu Cần - Số liệu của Huyện đề nghị chỉnh sửa, bổ sung:</b>							Đã bổ sung, chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý													Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú																								
Địa bàn	Số lượng chợ 2020	2021-2025					Số lượng chợ đến năm 2025	2026-2030					Số lượng chợ đến năm 2030																											
		Nâng cấp	XM trên nền cũ	Di dời	Giả i tòa	Xây mới		Nâng cấp	XM trên nền cũ	Di dời	Giả i tòa	Xây mới																												
Huyện Tiểu Cần	14	4*	0	0	0	2*	16	4*	0	0	0	0	16																											
<p><b>Ghi chú:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 4*: chợ nâng cấp giai đoạn 2021-2025, gồm: Chợ Tập Ngãi; chợ Ngãi Hùng; Chợ Hiếu Trung; Chợ Tân Hòa.</li> <li>- 2*: chợ Xây mới giai đoạn 2021-2025, gồm: Chợ Đêm và Chợ Phú Cần.</li> <li>- 4*: chợ nâng cấp giai đoạn 2026-2030, gồm: Chợ Ngã Tư 1; chợ Long Thới; Sóc Cầu; Cây Ôi.</li> </ul> <p><b>d) Tại Bảng 8.1: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn NSNN, (trang 708) Theo Báo cáo Dự thảo Quy hoạch.</b></p> <p><b>- Số liệu của Huyện đề nghị chỉnh sửa, bổ sung:</b></p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên dự án</th> <th>Địa điểm</th> <th>Nội dung và quy mô đầu tư</th> <th>Tổng mức đầu tư ( tỷ đồng)</th> <th>Phân kỳ đầu tư</th> <th>Nguồn vốn</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Chợ Hiếu Trung</td> <td>Huyện Tiểu Cần</td> <td>Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 8.037m<sup>2</sup></td> <td>1,5</td> <td>2021-2025</td> <td>NSDP</td> </tr> <tr> <td>Chợ Tập Ngãi</td> <td>Huyện Tiểu Cần</td> <td>Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 2.779m<sup>2</sup></td> <td>1,5</td> <td>2021-2025</td> <td>NSDP</td> </tr> <tr> <td>Chợ Ngãi Hùng</td> <td>Huyện Tiểu Cần</td> <td>Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 5.000m<sup>2</sup></td> <td>1,5</td> <td>2021-2025</td> <td>NSDP</td> </tr> </tbody> </table>																	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư ( tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn	Chợ Hiếu Trung	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 8.037m <sup>2</sup>	1,5	2021-2025	NSDP	Chợ Tập Ngãi	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 2.779m <sup>2</sup>	1,5	2021-2025	NSDP	Chợ Ngãi Hùng	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 5.000m <sup>2</sup>	1,5	2021-2025	NSDP
Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư ( tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn																																			
Chợ Hiếu Trung	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 8.037m <sup>2</sup>	1,5	2021-2025	NSDP																																			
Chợ Tập Ngãi	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 2.779m <sup>2</sup>	1,5	2021-2025	NSDP																																			
Chợ Ngãi Hùng	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 5.000m <sup>2</sup>	1,5	2021-2025	NSDP																																			

STT	Nội dung góp ý							Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	Chợ Tân Hòa	Huyện Cần Thơ	Tiểu	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 4.614m <sup>2</sup>	1,5	2021-2025	NSDP			
	Chợ Ngã Tư 1	Huyện Cần Thơ	Tiểu	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 3.000m <sup>2</sup>	1,5	2026-2030	NSDP			
	Chợ Sóc Cầu	Huyện Cần Thơ	Tiểu	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 1.750m <sup>2</sup>	1,5	2026-2030	NSDP			
	Chợ Cây Ôi	Huyện Cần Thơ	Tiểu	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 11.522m <sup>2</sup>	1,5	2026-2030	NSDP			
	Chợ Long Thới	Huyện Cần Thơ	Tiểu	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 1.150m <sup>2</sup>	1,5	2026-2030	NSDP			
	Chợ Phú Cần	Huyện Cần Thơ	Tiểu	Xây mới trên diện tích 5.000m <sup>2</sup>	5	2021-2025	NSDP			
	Chợ đèm	Huyện Cần Thơ	Tiểu	Xây mới trên diện tích 1.000m <sup>2</sup>	2	2021-2025	NSDP			
	<p><b>6. Huyện Châu Thành</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị quy hoạch nâng cấp cải tạo Chợ Châu Thành (thị trấn Châu Thành) giai đoạn 2021-2025, do hiện nay chợ đã xuống cấp; xây mới trên nền cũ Chợ Châu Thành (thị trấn Châu Thành) giai đoạn 2026-2030, do hiện nay chợ đã xuống cấp cần đầu tư xây mới.</li> <li>- Đề nghị Quy hoạch xây mới chợ Phước Hảo theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDDTTS MN giai đoạn 2021-2025.</li> <li>- Chợ Hoà Minh quy hoạch di dời xây mới giai đoạn 2021-2025 là không phù hợp, do Chợ Hoà Minh đã di dời xây mới năm 2017. Đề nghị quy hoạch cải tạo nâng cấp chợ Hoà Minh.</li> </ul>								Bảo lưu	Chờ cập nhật đầy đủ thông tin

STT	Nội dung góp ý				Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Tại Mục II (trang 704) danh mục dự án ưu tiên cấp tỉnh, thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ thực hiện: Trang 713 nội dung danh mục các chợ trên địa bàn huyện Châu Thành: Đề nghị xem xét điều chỉnh nội dung diện tích và bổ sung chợ theo Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng huyện Châu Thành tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 (tại trang 116-118), cụ thể:</p>						
TT	Tên chợ		Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )			
1	Trung tâm thương mại hạng III		Thị trấn Châu Thành	12.000			
2	Chợ thị trấn Châu Thành		Thị trấn Châu Thành				
3	Chợ Cầu Xây		Xã Lương Hòa A	15.297,4			
4	Chợ Sâm Bua		Xã Lương Hòa	1.197,2			
5	Chợ Ba se B		Xã Lương Hòa				
6	Chợ Song Lộc		Xã Song Lộc	3.494,3			
7	Chợ Hòa Thuận		Xã Hòa Thuận				
8	Chợ Phước Hảo		Xã Phước Hảo				
9	Chợ Vang Nhút		Xã Phước Hảo				
10	Chợ Bãi Vàng		Xã Hưng Mỹ	10.000			

STT	Nội dung góp ý				Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
11	Chợ Rạch V ền		Xã Hưng Mỹ	2.376,1			
12	Chợ Hòa Lợi		Xã Hòa Lợi	4.253,3			
13	Chợ Mỹ Chánh		Xã Mỹ Chánh				
14	Chợ Thanh Nguyên		Xã Mỹ Chánh				
15	Chợ Long Hòa		Xã Long Hòa				
16	Chợ Long Hưng I		Xã Hòa Minh	404			
17	Chợ Hòa Minh		Xã Hòa Minh				
18	Chợ Bà Trầ		Xã Hưng Mỹ				
19	Chợ Nguyệt Hóa		Xã Nguyệt Hóa				
20	Chợ Rạch Giồng		Xã Long Hòa				
	<b>Tổng cộng</b>			<b>73.847,1</b>			
<p>Đến năm 2030: Xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị như trung tâm thương mại, siêu thị... gắn với các trung tâm tiểu vùng tại thị trấn Châu Thành, Hưng Mỹ, Song Lộc và xã Mỹ Chánh là khu vực cửa ngõ đi các huyện phía nam của tỉnh, đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa, phục vụ yêu cầu phát triển du lịch, công nghiệp, TTCN. Quy mô khoảng 1-3 ha/công trình. Xây dựng thêm chợ Rạch Giồng xã Long Hòa; Nâng cấp các chợ cấp III là chợ Cầu Xây, Sâm Bua, Ba Se B, Song Lộc, Hòa Thuận, Vang Nhứt, Bãi Vàng, Hòa Lợi, Mỹ Chánh, Thanh Nguyên, Long Hòa, Long Hưng I, Hòa Minh, Bà Trầ, Nguyệt Hóa. Nâng cấp chợ Bãi Vàng thành chợ đầu mối nông, thủy sản. Diện tích 10.000m<sup>2</sup>.</p>							
<b>7. Huyện Trà Cú</b>					Đã cập nhật theo góp ý		Chợ Tập Sơn (chờ bổ sung thông tin);

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị quy hoạch xây mới chợ Tập Sơn giai đoạn 2021-2025 do hiện nay có nhà đầu tư đang thực hiện thủ tục đầu tư xây dựng chợ Tập Sơn.</li> <li>- Đề nghị quy hoạch nâng cấp cải tạo chợ Tân Hiệp trên diện tích 6.516m<sup>2</sup> giai đoạn 2021-2025 với tổng mức đầu tư 1,5 tỷ từ nguồn ngân sách địa phương.</li> <li>- Đề nghị Quy hoạch xây mới chợ Ngãi Xuyên trên diện tích 2.000 m<sup>2</sup> giai đoạn 2021-2025 với tổng mức đầu tư 7 tỷ từ nguồn ngân sách địa phương.</li> </ul>			Chợ Tân Hiệp, Ngãi Xuyên (đã cập nhật)
	<p><b>8. Huyện Duyên Hải</b></p> <p>Đề nghị Quy hoạch Chợ Ngũ Lạc xây dựng mới trên nền chợ cũ giai đoạn 2026-2030, đạt chuẩn chợ hạng II là chợ trung tâm huyện.</p> <p>Ngoài ra đề nghị đơn vị tư vấn xem lại số liệu tại bảng 5.12 (trang 441) và bảng 8.1 (trang 710-714) chưa thống nhất số liệu với nhau. Đồng thời, đề nghị đơn vị tư vấn làm việc cụ thể với các huyện, thị xã, thành phố để lập phương án Quy hoạch chợ, siêu thị, trung tâm thương mại cho sát với tình hình thực tế của từng địa phương.</p> <p><b>3.2. Định hướng phát triển siêu thị, Trung tâm Thương mại:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giai đoạn 2021-2025, dự kiến xây mới 09 siêu thị, đề nghị đơn vị tư vấn nghiên cứu làm việc với các huyện, thị xã, thành phố:</li> <li>+ Đề nghị không quy hoạch địa điểm cụ thể để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư khảo sát và đề xuất địa điểm cho phù hợp.</li> <li>+ Đề nghị Quy hoạch thị xã Duyên Hải phát triển thêm 01 siêu thị giai đoạn 2021-2025.</li> <li>- Đề nghị bổ sung quy hoạch Trung tâm thương mại hạng III, diện tích 12.000m<sup>2</sup> tại thị trấn Châu Thành, trong giai đoạn đến năm 2030.</li> <li>- Đề nghị: <b>Mục 2.</b> Định hướng phát triển trung tâm thương mại, (<b>trang 443-444</b>): Đề nghị bổ sung 02 Trung tâm thương mại bao gồm: Trung tâm thương mại thị trấn Tiểu Cần, địa điểm tại khóm 2, thị trấn Tiểu Cần, diện tích 1,5ha và Trung tâm thương mại thị trấn Cầu Quan, diện tích 01 ha, giai đoạn 2025-2030.</li> </ul>		Bảo lưu	<i>Tạm thời bảo lưu (sẽ nghiên cứu và cập nhật sau)</i>
	<p><b>2. Tại Trang 489-491:</b></p> <p><b>* Ý kiến của Sở Công Thương:</b></p> <p>Nội dung “Phát triển hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu”, trang 492 nội dung “Phương án phát triển các cửa hàng kinh doanh LPG”. Đề nghị Đơn vị tư vấn rà soát lại, nếu đưa phương án phát triển cửa hàng xăng dầu và cửa hàng LPG như vậy có phù hợp với Luật quy hoạch hay không?</p>		Bảo lưu	<i>Tạm thời bảo lưu (sẽ nghiên cứu và cập nhật sau)</i>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Vì theo Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ về sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. Trong đó bãi bỏ Điều 5 của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP về quy định “Quy hoạch mạng lưới cửa hàng bán lẻ xăng dầu và kho xăng dầu phục vụ nhu cầu xăng dầu lưu thông trên địa bàn” và ngày 26/01/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã ban hành Quyết định số 144/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống kho, hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu tỉnh Trà Vinh đến 2025 và định hướng đến 2030. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cũng ban hành Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 về việc bãi bỏ “Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cửa hàng kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 và Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch cửa hàng kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025”.</p>			
	<i>Góp ý bổ sung theo CV số 1004/SCT-VP</i>			
	<p>1. Về Phương án Phát triển cụm công nghiệp: Đề nghị đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tiếp thu đầy đủ các nội dung ý kiến đóng góp của Sở Công Thương tại Công văn số 935/SCT-QLCN ngày 17/6/2022 về việc xác nhận hồ sơ Phương án phát triển các ngành công nghiệp/tiểu thủ công nghiệp, các khu kinh tế, khu/cụm công nghiệp, khu công nghệ cao tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Góp ý theo Công văn số 1055/SKHĐT-THKTKG ngày 14/6/2022 Ngày 14/6/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư).</p>	Tiếp thu và cập nhật		<i>Các nội dung chi tiết đã được tiếp thu và chỉnh sửa trong Báo cáo hợp phần</i>
	<p>2. Về Phương án phát triển năng lượng (lĩnh vực điện): Đề nghị đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tiếp thu đầy đủ các nội dung ý kiến đóng góp của Sở Công Thương tại Công văn số 935/SCT-QLCN ngày 17/6/2022; đồng thời bổ sung một số nội dung như sau:</p>	Tiếp thu và cập nhật		<i>Các nội dung chi tiết đã được tiếp thu và chỉnh sửa trong Báo cáo hợp phần</i>
	<p>2.1. Phần V, Mục 1.4: Phương án quy hoạch phát triển vùng huyện</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>- Mục 1.4.1- Vùng Thành phố Trà Vinh, khoản c - Định hướng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội</p> <p>+ Về hạ tầng cấp điện: đề nghị hiệu chỉnh lại như sau “Cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các KCN, CCN và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị theo định hướng phát triển của địa phương trong từng thời kỳ”.</p> <p>Lý do: cho phù hợp với tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị của EVN SPC và phù hợp với thực tế địa phương.</p> <p>- Mục 1.4.2- Vùng huyện Càng Long, khoản c - Định hướng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội</p> <p>+ Về hạ tầng cấp điện: đề nghị hiệu chỉnh lại như sau “Đầu tư xây dựng mới trạm 110kV theo quy hoạch để cấp điện cho khu vực; Cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các KCN, CCN và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị theo định hướng phát triển của địa phương trong từng thời kỳ”.</p> <p>Đối với khu vực nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ câu đuôi không an toàn nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới, xem xét cấp điện cho khu vực còn bằng nguồn năng lượng tái tạo không nổi lưới”.</p> <p>Lý do: cho phù hợp với tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị của EVN SPC và phù hợp với thực tế địa phương.</p> <p>- Mục 1.4.3- Vùng huyện Cầu Kè, khoản c - Định hướng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội</p> <p>+ Về hạ tầng cấp điện: đề nghị hiệu chỉnh lại như sau “Cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các khu cụm công nghiệp và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới</p>			



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị.</p> <p>Đối với khu vực nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ câu đuôi không an toàn nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới”.</p> <p>Lý do: cho phù hợp với tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị của EVN SPC và phù hợp với thực tế địa phương.</p> <p>- Mục 1.4.4- Vùng huyện Tiểu Cần, khoản c - Định hướng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội</p> <p>+ Về hạ tầng cấp điện: đề nghị hiệu chỉnh lại như sau “Đầu tư xây dựng mới trạm 110kV theo quy hoạch để cấp điện cho khu vực; Cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các KCN, CCN và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị.</p> <p>Đối với khu vực nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ câu đuôi không an toàn nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới”.</p> <p>Lý do: cho phù hợp với tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị của EVN SPC và phù hợp với thực tế địa phương.</p> <p>- Mục 1.4.5- Vùng huyện Châu Thành, khoản c - Định hướng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội</p> <p>+ Về hạ tầng cấp điện: đề nghị hiệu chỉnh lại như sau “Nghiên cứu phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tại các khu vực có tiềm năng và trạm 110kV; Đầu tư cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các khu cụm công nghiệp và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị.</p>			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Đối với khu vực nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ cầu đuôi không an toàn nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới”.</p> <p>Lý do: cho phù hợp với tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị của EVN SPC và phù hợp với thực tế địa phương.</p> <p>- Mục 1.4.6- Vùng huyện Cầu Ngang, khoản c - Định hướng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội</p> <p>+ Về hạ tầng cấp điện: đề nghị hiệu chỉnh lại như sau “Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tại các khu vực có tiềm năng; Xây dựng mới các trạm biến áp truyền tải và cải tạo nâng công suất trạm 110kV Cầu Ngang theo quy hoạch; Đầu tư cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các khu cụm công nghiệp và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị.</p> <p>Đối với khu vực nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ cầu đuôi không an toàn nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới”.</p> <p>Lý do: cho phù hợp với tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị của EVN SPC và phù hợp với thực tế địa phương.</p> <p>- Mục 1.4.7- Vùng huyện Trà Cú, khoản c - Định hướng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội</p> <p>+ Về hạ tầng cấp điện: đề nghị hiệu chỉnh lại như sau “Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tại các khu vực có tiềm năng; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Định An và cải tạo nâng công suất trạm 110kV Trà Cú theo quy hoạch; Đầu tư cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các khu cụm công nghiệp và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị.</p>			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Đối với khu vực nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ câu đuôi không an toàn nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới”.</p> <p>Lý do: cho phù hợp với tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị của EVN SPC và phù hợp với thực tế địa phương.</p> <p>- Mục 1.4.8- Vùng huyện Duyên Hải, khoản c - Định hướng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội</p> <p>+ Về hạ tầng cấp điện: đề nghị hiệu chỉnh lại như sau “Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tại các khu vực có tiềm năng; Xây dựng mới các công trình lưới điện truyền tải 500KV, 220kV và các trạm biến áp 110kV theo quy hoạch; Đầu tư cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các khu cụm công nghiệp và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị.</p> <p>Đối với khu vực nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ câu đuôi không an toàn nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới”.</p> <p>Lý do: cho phù hợp với tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị của EVN SPC và phù hợp với thực tế địa phương.</p> <p>- Mục 1.4.9- Vùng Thị xã Duyên Hải, khoản c - Định hướng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội</p> <p>+ Về hạ tầng cấp điện: đề nghị hiệu chỉnh lại như sau “Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tại các khu vực có tiềm năng; Xây dựng mới các công trình lưới điện truyền tải 500KV, 220kV và các trạm biến áp 110kV theo quy hoạch; Đầu tư cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện trung hạ thế, đảm bảo cấp điện cho phụ tải các khu cụm công nghiệp và khách hàng trong khu vực, đầu tư nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị, bọc hoá lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Hướng đến ngầm hóa các tuyến điện trên các tuyến đường nội thị nhằm tăng mỹ quan đô thị.</p>			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Đối với khu vực nông thôn: đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện đáp ứng tiêu chí N-1 cho các trung tâm xã, cấp điện cho hộ dân chưa có điện, xoá hộ câu đuôi không an toàn nhằm từng bước nâng chất tiêu chí số 4 - về điện cho các xã nông thôn mới”.</p> <p>Lý do: phù hợp với tiêu chí N-1 cho lưới điện trung thế khu vực đô thị của EVN SPC và phù hợp với thực tế địa phương.</p>			
	<p>2.2. Phần V, Mục 2.1.3 - Quy hoạch kết cấu hạ tầng KTT Định An (trang 419)</p> <p>- Khoản c. Định hướng cấp điện (từ trang 419): đề nghị điều chỉnh lại theo nội dung sau:</p> <p>Giai đoạn 2021-2025</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giữ nguyên công suất trạm Duyên Trà thực tế là 2x40MVA.</li> <li>- Xây dựng mới trạm 110kV Dân Thành (1x40MVA).</li> <li>- Lắp thêm MBA T2 (40MVA) các trạm 110kV Cầu Ngang, Dân Thành.</li> </ul> <p>Giai đoạn 2026 – 2030</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng công suất trạm 220kV Duyên Hải từ 1x125MVA lên 1x250MVA</li> <li>- Nâng công suất MBA T1 trạm 110kV Trà Cú từ 40MVA lên 63MVA</li> <li>- Nâng công suất MBA T1 trạm 110kV Duyên Trà từ 40MVA lên 63MVA</li> <li>- Xây dựng mới trạm 110kV Định An (1x63MVA).</li> </ul> <p>Lý do: cho phù hợp với thực trạng cung cấp điện và định hướng phát triển lưới điện thời gian tới.</p> <p>2.3. Phần V, Mục 2.2.2 - Quy hoạch kết cấu hạ tầng KCN</p> <p>- Khoản a, mục 3/ Định hướng quy hoạch cấp điện cho KCN Long Đức (từ trang 424), đề nghị hiệu chỉnh lại nội dung như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trong gian đoạn từ 2021-2025, KCN Long Đức được cấp điện từ trạm Long Đức - 2x40MVA.</li> <li>+ Trong gian đoạn từ 2026-2035, KCN Long Đức được cấp điện từ trạm Long Đức - 1x40MVA + 1x63MVA.</li> </ul>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Lý do: cho phù hợp với thực trạng cung cấp điện và định hướng quy hoạch phát triển lưới điện thời gian tới.</p> <p>- Khoản b, mục 3/Định hướng quy hoạch cấp điện cho KCN Cầu Quan (từ trang 427): đề nghị hiệu chỉnh lại theo nội dung sau:</p> <p>Nguồn điện: KCN Cầu Quan cấp điện từ trạm biến áp 110kV Tiểu Cần và trạm biến áp 110kV Cầu Kè; lưới điện phân phối tại khu công nghiệp có các cấp điện áp 22KV đã được quy hoạch. Vì vậy toàn bộ hệ thống điện trung thế cấp cho khu công nghiệp sẽ được lựa chọn đảm bảo cấp điện ở hệ thống 22KV. Toàn bộ hệ thống điện 22KV cấp cho các phụ tải tiêu thụ điện trong khu công nghiệp sử dụng đường dây trên không gắn trên cột bê tông ly tâm 14m-16m bố trí dọc theo tuyến vỉa hè.</p> <p>Hệ thống cung cấp điện: Lưới điện trung áp 22KV của KCN Cầu Quan được thiết kế dạng mạch vòng, vận hành hở bao gồm: 01trạm cắt đầu vào TPP 22kV và các trạm cắt xí nghiệp.</p> <p>Hệ thống cột bê tông được lắp đặt đảm bảo khoảng cách an toàn của lưới điện 22KV, khoảng cách từ hệ thống dẫn điện đến chỉ giới xây dựng (theo chiều ngang) phải đảm bảo 3m. Khoảng cách giữa các cột bê tông trung bình là 45-50m.</p> <p>Cấp điện trong cụm công nghiệp sử dụng hệ thống đường dây trên không sử dụng cáp nhôm bọc trung thế có tiết diện tối thiểu 240mm<sup>2</sup>.</p> <p>Lý do: cho phù hợp với thực trạng cung cấp điện và định hướng quy hoạch phát triển lưới điện thời gian tới.</p> <p>- Khoản c, mục 3/Định hướng quy hoạch cấp điện cho KCN Cổ Chiên (từ trang 428): đề nghị hiệu chỉnh nội dung như sau:</p> <p>Trong giai đoạn 2021-2025, nguồn điện cấp cho KCN được lấy từ trạm biến áp trạm Long Đức - 2x40MVA và trạm Càng Long (2x40MVA)</p> <p>Lý do: cho phù hợp với thực trạng cung cấp điện và định hướng quy hoạch phát triển lưới điện thời gian tới.</p>			
	<p>2.4. Phần V, Mục 2.3.2 - Quy hoạch kết cấu hạ tầng CCN (từ trang 437)</p> <p>Hiệu chỉnh Khoản c, Định hướng quy hoạch cấp điện, cụ thể như sau:</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Trong giai đoạn 2021-2030 toàn bộ hệ thống điện trung thế cấp cho các cụm công nghiệp sẽ được lựa chọn để cấp điện ở hệ thống 22KV.</p> <p>Toàn bộ hệ thống điện 22KV cấp cho các phụ tải tiêu thụ điện trong khu công nghiệp sử dụng đường dây trên không gắn trên cột bê tông ly tâm 14m-16m bố trí dọc theo tuyến vỉa hè.</p> <p>Hệ thống cung cấp điện: Lưới điện trung áp 22KV của các cụm công nghiệp được thiết kế dạng mạch vòng, vận hành hở bao gồm: 01 trạm cắt đầu vào TPP 22kV và các trạm cắt xí nghiệp.</p> <p>Hệ thống cột bê tông được lắp đặt đảm bảo khoảng cách an toàn của lưới điện 22KV, khoảng cách từ hệ thống dẫn điện đến chỉ giới xây dựng (theo chiều ngang) phải đảm bảo 3m. Khoảng cách giữa các cột bê tông trung bình là 45-50m.</p> <p>Cấp điện trong cụm công nghiệp sử dụng hệ thống đường dây trên không sử dụng cáp nhôm bọc trung thế có tiết diện tối thiểu 240mm<sup>2</sup>.</p>			
16	<p><b>Sở Tài chính (CV số 1179/STC-TCĐT)</b></p> <p>- Về nguồn vốn đầu tư (bảng 8.1 - Danh mục dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn NSNN):</p> <p>+ Dự án QL.60 (Xây dựng cầu Đại Ngãi): đề nghị rà soát nguồn vốn thực hiện, theo dự thảo quy hoạch đề xuất sử dụng vốn Ngân sách Trung ương (trong đó vốn vay ODA Nhật Bản 7.055 tỷ đồng). Ngày 14/4/2022 Bộ Giao thông Vận tải có Tờ trình số 3636/TTr-SGTVT trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng, theo đó nguồn vốn thực hiện được trình điều chỉnh là toàn bộ vốn ngân sách nhà nước (từ kế hoạch đầu tư công trung hạn của Bộ Giao thông Vận tải), với tổng mức đầu tư dự kiến giai đoạn 1 là 8.014,694 tỷ đồng.</p> <p>+ Một số dự án thuộc lĩnh vực giao thông, thương mại - dịch vụ, du lịch, văn hóa thể thao, giáo dục, y tế, an ninh quốc phòng... đơn vị tư vấn chưa ghi giá trị tổng mức đầu tư dự kiến.</p> <p>+ Dự án Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và TPTV (giai đoạn 2) (trang 727 và 734) bị trùng lặp 02 lần.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>	<p>Tạm thời bảo lưu</p>	<p><i>Chờ cập nhật thông tin từ các ngành</i></p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Đề nghị đơn vị tư vấn rà soát lại nội dung bảng 8.1 bổ sung đầy đủ thông tin của bảng biểu, thống nhất lại phương pháp ghi thông tin dữ liệu.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải pháp về huy động vốn đầu tư, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư (trang 770): theo thuyết minh dự kiến nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 397,305 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên bảng 9.1 đơn vị vẫn ghi 387,763 nghìn tỷ đồng. Đề nghị rà soát thống nhất điều chỉnh.</li> <li>- Bổ sung cụ thể hơn một số giải pháp về chính sách huy động nguồn vốn ngân sách nhà nước.</li> </ul>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
		Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
17	<p><b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (CV số 836/SNN-VP)</b></p> <p>Về các nội dung đánh giá thực trạng cũng như định hướng phát triển ngành Nông nghiệp và PTNT trong dự thảo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhìn chung đơn vị tư vấn có nghiên cứu một số nội dung trong 04 Phương án: (1) Định hướng phát triển ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; (2) Phương án phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; (3) Phương án phát triển thủy lợi, đê điều, phòng chống lũ của tuyến sông có đê và phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 và (4) Phương án phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão gắn với phát triển trung tâm nghề cá tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 cũng như góp ý của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 511/SNN-VP ngày 28/3/2022 để đưa vào Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tuy nhiên, để dự thảo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được hoàn chỉnh được hoàn chỉnh hơn, đề nghị đơn vị tư vấn nghiên cứu một số nội dung sau để chỉnh sửa bổ sung, cụ thể như sau:</p> <p>Tại các điểm 3.3, 3.4 và 3.5 và khoản 3, phần mở đầu (từ trang 6 đến trang 12) đề nghị bổ sung vào căn cứ một số văn bản sau:</p> <p>Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;</p> <p>Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045;</p>	Đã tiếp thu và cập nhật		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;</p> <p>Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 04 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050</p> <p>Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;</p> <p>Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;</p> <p>Chương trình số 21-CTr/TU ngày 11/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế biển tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;</p> <p>Quyết định số 3511/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hiện đại hóa hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>Quyết định số 3054/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025;</p> <p>Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng thủy lợi phục vụ phân vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong điều kiện BĐKH;</p> <p>Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh thực hiện chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 28/2/2022 của UBND tỉnh thực hiện chiến lược phát triển phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>Quyết định số 3746/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p>			



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng thủy lợi phục vụ phân vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;</p>			
	<p>2. Tại đoạn thứ 2 (trang 43) đề nghị chỉnh số liệu “8.691,98 ha” thành “9.177,67 ha”.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>3. Tại đoạn thứ 3 (trang 76): Đề nghị chuyển nội dung đánh giá về “Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác ” lên trước cây lâu năm ở trang 75, đồng thời nội dung chỉnh sửa lại thành: “Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Có sự chuyển đổi diện tích giữa các loại cây trồng phù hợp với thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển được một số vùng sản xuất tập trung, áp dụng các giống mới và phát triển thêm một số cây trồng mới, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, kháng sâu bệnh, nâng cao năng suất, chất lượng phù hợp với điều kiện sản xuất và đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ. Diện tích gieo trồng đến năm 2020 là 50.289 ha (tăng hơn so với năm 2010 là 1.644 ha), sản lượng đạt 1,32 triệu tấn/năm (giảm hơn 176.179 tấn so với năm 2010), trong đó: màu lương thực 5.971 ha, sản lượng 57.349 tấn, màu thực phẩm 30.753 ha, sản lượng 678.881 tấn, cây công nghiệp ngắn ngày và hàng năm khác 14.008 ha, sản lượng 588.659 tấn ”.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>4. Về nội dung đánh giá lĩnh vực thủy sản (từ trang 79-80) đề nghị phân tích, đánh giá sâu hơn về các loại con nuôi chủ lực của tỉnh như nội dung góp ý của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 511/SNN-VP ngày 28/3/2022.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>5. Về nội dung đánh giá thực trạng khu vực nông thôn (từ trang 169 đến trang 173) đề nghị bổ sung thêm một số nội dung sau: (i) về phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn; (ii) về đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn, cụ thể Sở Nông nghiệp và PTNT đã góp ý tại Công văn số 511/SNN-VP ngày 28/3/2022.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>6. Đề nghị chỉnh sửa, bổ sung mục tiêu, định hướng (từ trang 301 đến trang 306)</p> <p>a) Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu: đề nghị xem lại 02 giai đoạn 2021-2025 và 2021-2030 theo kế hoạch của ngành thì tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 3% và giai đoạn 2021-2050 là 2,5%/năm.</p>		<p>Bảo lưu</p>	<p>(theo phương án chọn và đề xuất của đơn vị tư vấn)</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>b) Định hướng phát triển các ngành sản phẩm quan trọng đến năm 2030 đề nghị đơn vị tư vấn nghiên cứu kỹ góp ý của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 511/SNN-VP ngày 28/3/2022 để bổ sung hoàn chỉnh lại. Riêng đối với định hướng phát triển nuôi thủy sản đề nghị bổ sung quy hoạch phát triển nuôi thủy sản lồng, bè, vì hiện nay nuôi thủy sản lồng, bè (nuôi hào) đang có hướng phát triển trên địa bàn thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa theo ý kiến của Sở</p>		<p>(quan điểm của BCN là chỉ đưa vào quy hoạch các ngành sản phẩm quan trọng, không nên đưa hết các loại sản phẩm vào quy hoạch tích hợp)</p>
	<p>7. Về phương án phát triển không gian phát triển nông thôn gắn với phát triển vùng nông nghiệp từ trang 353-354: Đề nghị đơn vị tư vấn nghiên cứu nội dung Tổ chức phát triển nông nghiệp theo vùng sinh thái nông nghiệp trong Báo cáo định hướng phát triển nông - lâm - ngư nghiệp tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để hoàn chỉnh lại. Đồng thời, trong nội dung phân tích vùng ngọt hóa đề nghị bỏ cụm từ “<i>Sau đó chuyển dân sang cây chịu mặn (xoài, dứa, măng cầu xiêm...)</i> nhưng sản xuất theo mô hình chất lượng cao ” vì không phù hợp.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>8. Tại điểm 1.3.2, khoản 1.3, mục I (từ trang 354-357) về nội dung định hướng phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới đề nghị đơn vị tư vấn nghiên cứu Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/7/2021 của Tỉnh ủy về xây dựng tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025, nội dung Phương án phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 và góp ý của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 511/SNN-VP ngày 28/3/2022 để hoàn chỉnh lại.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>9. Tại khoản 1.4, mục I (từ trang 358 đến trang 412) về nội dung phương án quy hoạch phát triển vùng huyện đề nghị đơn vị tư vấn nghiên cứu các quy hoạch xây dựng vùng huyện và Phương án thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để hoàn chỉnh lại nội dung phương án quy hoạch phát triển vùng huyện.</p>		<p>Bảo lưu</p>	<p>(nội dung này đã có trong BCTH)</p>
	<p>10. Tại khoản 2.5, mục II (trang 440) trong đoạn “<i>Để đẩy mạnh ứng dụng KHCN vào sản xuất, trong giai đoạn 2021-2030, cần xây dựng Khu Nông nghiệp công nghệ cao, diện tích khoảng 500-700 ha</i>”, cần chi tiết thêm cho từng lĩnh vực trồng trọt 100 - 150 ha, chăn nuôi 30 - 50 ha, thủy sản 370 - 500 ha.</p>		<p>Bảo lưu</p>	
	<p>11. Tại khoản 4.5, mục II (từ 508-528) về nội dung phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước đề nghị đơn vị tư vấn nghiên cứu Phương án phát triển thủy lợi, đề điều và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến 2050 và Đồ án Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng thủy lợi phục vụ phân vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Vinh trong điều kiện BĐKH được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 và Sở Nông nghiệp và PTNT đã góp ý cụ thể tại Công văn số 511/SNN-VP ngày 28/3/2022 đề hoàn chỉnh lại. Tại trang 516 đề nghị bổ sung công trình đầu tư 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và đưa công trình này vào giai đoạn thực hiện 2021-2025 vì hiện tỉnh đang triển khai thực hiện, bổ sung công Cái Hóp vào danh mục công đề xuất nâng cấp; tại trang 518 đề nghị bổ sung thêm công trình đầu tư 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất nông nghiệp và đưa công trình này vào giai đoạn thực hiện 2021- 2025 vì hiện tỉnh đang triển khai thực hiện.</p>			
	<p>12. Tại mục IV (từ trang 630-631) đề nghị đơn vị tư vấn nghiên cứu Quyết định số 3054/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025 để cập nhật lại cho phù hợp.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>13. Tại khoản 4.4, mục II (trang 642) đề nghị bổ sung thêm 02 công trình, dự án: (1) Nâng cấp hệ thống đê ngăn triều cường cù lao Long Hòa - Hòa Minh, huyện Châu Thành, chiều dài 42 km; (2) Nâng cấp hệ thống đê bao cồn Tân Qui, xã An Phú Tân, huyện cầu Kè, chiều dài 14,82 km.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>14. Tại khoản 3.3, mục II (trang 658) đề nghị bổ sung phân tích, đánh giá và bảng diện tích đất nuôi trồng thủy sản định hướng đến năm 2030 theo đơn vị cấp huyện. Đồng thời, chỉnh lại diện tích đất của 02 loại rừng đến năm 2030, cụ thể như sau: Diện tích rừng phòng hộ là 6.158 ha (<i>Cầu Ngang 1.543 ha, Châu Thành 954 ha, Duyên Hải 2.367 ha, thị xã Duyên Hải 961 ha, TP. Trà Vinh 102 ha, Càng Long 59 ha, Trà Cú 64 ha, Cầu Kè 108 ha</i>), diện tích rừng sản xuất là 4.496 ha (<i>Châu Thành 60 ha, Duyên Hải 3.086 ha, thị xã Duyên Hải 1.350 ha</i>).</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>15. Đề nghị bỏ danh mục dự án “<i>Xây dựng trạm bơm nước ngầm từ xã Huyện Hội, huyện Càng Long</i>” tại trang 723 vì trùng với danh mục dự án trang 714, đề nghị điều chỉnh lại tổng mức đầu tư của các dự án cấp nước (từ trang 714-722 và 764-765) theo đúng đơn vị tính (<i>đơn vị tư vấn đánh nhằm tăng tổng mức đầu tư lên 1000 lần</i>). Đồng thời, bổ sung thêm tổng mức đầu tư của 05 dự án (từ trang 721- 722), cụ thể: (1) Xây dựng hồ trữ nước, dùng đoạn sông Cái Hóp để đắp đập làm hồ trữ nước ngọt cung cấp các xã Đức Mỹ, Nhị Long B, huyện Càng Long (60 tỷ đồng); (2) Dự án <i>đầu tư Hồ trữ nước ngọt phía bắc huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh</i> (50 tỷ đồng); (3) Dự án đầu tư Hồ trữ nước ngọt phía Đông huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh (45 tỷ đồng); (4) Dự án</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	đầu tư Hồ trữ nước ngọt Tân Hiệp, Long Hiệp, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (50 tỷ đồng); (5) Nghiên cứu nước dưới đất tầng Miocen giữa - trên (nl 2-3 ) ở độ sâu từ khoảng 600 - 700m vùng Đông bắc huyện Càng Long, biên mặn nhạt huyện Châu Thành và 04 xã đảo huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (9 tỷ đồng). Tại trang 764 đề nghị điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án xây dựng mới trụ sở làm việc từ 10 tỷ đồng lên 14,5 tỷ đồng.			
	16. Đề nghị bổ sung nội dung phát triển cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão trong Phương án phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão gắn với phát triển trung tâm nghề cá tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 vào dự thảo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<i>Góp ý bổ sung theo CV số 1208/SNN-VP</i>			
	<p>1. Tại các điểm 3.1, 3.3 và 3.5, khoản 3, phần mở đầu (từ trang 30 đến trang 38) đề nghị bổ sung vào căn cứ một số văn bản sau:</p> <p>Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về "Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao".</p> <p>Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.</p> <p>Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.</p> <p>Quyết định số 3511/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hiện đại hóa hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>Quyết định số 3054/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025;</p> <p>Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng</p>	Đã rà soát và tiếp thu		Chỉ cập nhật một số văn bản mang tính bao trùm các lĩnh vực tích hợp

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>thủy lợi phục vụ phân vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong điều kiện BĐKH;</p> <p>Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng thủy lợi phục vụ phân vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;</p> <p>Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh thực hiện chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 28/2/2022 của UBND tỉnh thực hiện chiến lược phát triển phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p>			
	<p>2. Tại bảng 2.1 (trang 87) đề nghị bổ sung thêm (theo giá so sánh 2010).</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>3. Tại đoạn thứ 2 (trang 98): Đề nghị chuyển nội dung đánh giá về “<i>Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác</i>” lên trước cây lâu năm ở trang 97, đồng thời nội dung chỉnh sửa lại thành: “<i>Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Có sự chuyển đổi diện tích giữa các loại cây trồng phù hợp với thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển được một số vùng sản xuất tập trung, áp dụng các giống mới và phát triển thêm một số cây trồng mới, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, kháng sâu bệnh, nâng cao năng suất, chất lượng phù hợp với điều kiện sản xuất và đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ. Diện tích gieo trồng đến năm 2020 là 50.289 ha (tăng hơn so với năm 2010 là 1.644 ha), sản lượng đạt 1,32 triệu tấn/năm (giảm hơn 176.179 tấn so với năm 2010), trong đó: màu lương thực 5.971 ha, sản lượng 57.349 tấn, màu thực phẩm 30.753 ha, sản lượng 678.881</i>”</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<i>tán, cây công nghiệp ngắn ngày và hàng năm khác 14.008 ha, sản lượng 588.659 tấn”.</i>			
	4. Tại bảng 2.8 (trang 98-99) đề nghị bổ sung thêm sản lượng trứng năm 2010 là 158,823 triệu quả, năm 2015 là 119,632 triệu quả và năm 2020 là 154,529 triệu quả.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	5. Tại bảng 3.1 (từ trang 312-315) phương án 3 (chọn) và bảng 3.3 (trang 318-321) đề nghị chỉnh lại giá trị GRDP lĩnh vực ngành nông nghiệp định hướng đến năm 2030 đảm bảo tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2026-2030 khoảng 3% ( <i>tốc độ tăng trưởng 4,13%/năm là quá cao không có khả năng thực hiện đạt</i> ).		Bảo lưu	Giai đoạn 2026-2030 được cho là giai đoạn bứt phá của ngành nông nghiệp với các định hướng quy hoạch về nông nghiệp giá trị gia tăng cao, thủy sản phát triển mạnh, vv. Do đó, tốc độ tăng trưởng của ngành Nông nghiệp được kỳ vọng có sự đột phá.
	6. Tại đoạn 5 điểm 1.2, khoản I, phần IV (trang 329) đề nghị chỉnh lại thành: <i>“(i) Nuôi trồng thủy sản: Đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với lợi thế của địa phương theo 03 vùng sinh thái (mặn, lợ, ngọt), tập trung phát triển con tôm, cua biển, cá, các loại nhuyễn thể, chú trọng nuôi tôm thâm canh mật độ cao, nuôi thủy sản kết hợp với trồng rừng và kết hợp hoặc luân canh với trồng lúa; (ii) Phát triển sản xuất lúa hữu cơ, lúa sạch chất lượng cao tập trung ở các huyện trên địa bàn tỉnh; (iii) Sản xuất cây ăn trái có giá trị kinh tế (cây có múi, dứa, măng cụt, xoài, thanh long ruột đỏ, nhãn, chuối..)” ở các vùng có điều kiện về nước ngọt và (iv) Trồng rừng ở các vùng ven sông, ven biển có điều kiện.</i>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	7. Tại tiết 3.1.2, điểm 3.1, khoản III, phần IV (Mục tiêu tổng quát) (trang 334): Đề nghị chỉnh cụm từ <i>“với ba trọng tâm là thủy sản, lúa và cây ăn trái”</i> thành <i>“phát triển các sản phẩm chiến lược theo ba trọng tâm là thủy sản, lúa gạo và cây ăn trái theo hướng tăng tỷ trọng thủy sản, trái cây và giảm tỷ trọng lúa gạo”</i> . Đồng thời, bổ sung thêm một đoạn: <i>“Phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, kết hợp với thương mại, dịch vụ logistic, du lịch sinh thái, công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp chế biến, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp; ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp”</i> .	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>8. Tại tiết 3.1.2, điểm 3.1, khoản III, phần IV (Tầm nhìn đến năm 2050) (trang 335): Đề nghị bổ sung thêm đoạn sau: <i>“Tập trung phát triển nông nghiệp sinh thái, sản xuất hàng hoá quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước; phấn đấu Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh có kinh tế nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp”</i>.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		<p>Vùng Cù lao không còn tách riêng trong phương án phân vùng quy hoạch phát triển nông nghiệp</p>
	<p>9. Tại tiết 1.3.1, điểm 1.3, khoản I, phần V (trang 390-391): Đề nghị chỉnh lại thành:</p> <p><i>“a) Vùng ngọt: Đây là phần diện tích tiếp giáp với tỉnh Vĩnh Long ở phía Bắc và giới hạn bởi QL54 ở phía Nam, bao gồm địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, một phần ở phía Bắc huyện Châu Thành, Trà Cú và một số phường xã của TP.Trà Vinh. Diện tích khoảng 96.960 ha, chiếm 47,27% tổng DT toàn tỉnh. Tập trung phát triển mạnh sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh, quy mô lớn; chuyển những nơi có diện tích sản xuất lúa nhỏ lẻ, khó liên kết vùng sang cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi thủy sản để có hiệu quả cao hơn; cải tạo, nâng cấp, mở rộng các vườn cây ăn trái đặc sản, cây dứa thành vùng tập trung, chuyên canh, quy mô lớn, chất lượng cao; nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp phát triển du lịch sinh thái vườn, du lịch sông nước ở khu vực các huyện: Càng Long, Cầu Kè và Tiểu Cần. Phát triển đàn vật nuôi lợi thế như: Bò, heo, gia cầm theo hướng nuôi tập trung, an toàn sinh học; nuôi tôm, cá nước ngọt (chủ yếu là tôm càng xanh và cá tra), đặc biệt là mở rộng mô hình kết hợp nuôi thủy sản trong vườn cây lâu năm.</i></p> <p><i>b) Vùng ngọt – lợ: Bao gồm phần lớn diện tích huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú và một phần diện tích huyện Duyên Hải, Châu Thành và TP.Trà Vinh; giới hạn từ QL54 ở phía Bắc đến TL914 ở phía Nam. Diện tích khoảng 67.260 ha chiếm 32,8% tổng diện tích toàn tỉnh. Chuyển mạnh đất lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản; phát triển sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ, các loại rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày; phát triển đàn vật nuôi lợi thế, như: Bò, heo, dê, gà, vịt và các loại con nuôi thủy sản thế mạnh, như: Tôm, cá nước lợ, đặc biệt phát triển mạnh nuôi tôm thâm canh ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.</i></p> <p><i>c) Vùng mặn - lợ: Đây là vùng đất phía Nam TL914 với diện tích khoảng 45.520 ha tiếp giáp với biển Đông và nằm ngoài đề ngăn mặn của dự án Nam Măng</i></p>			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p><i>Thít. Phát triển nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy, hải sản; bảo vệ và củng cố phát triển các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển, ven cửa sông; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn kết hợp du lịch biển; phát triển nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn; nhân rộng mô hình lúa - tôm/cua, rừng - tôm/cua; nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh và sản xuất một số loại rau màu đặc thù (hành tím, dưa hấu, khoai lang Nhật...) ở một số nơi có điều kiện phù hợp và phát triển nuôi dê ở những nơi có truyền thống.</i></p> <p><i>d) Vùng cù lao: Tổng diện tích tự nhiên 11.684 ha, bao gồm toàn bộ diện tích của Cù Lao Hòa Minh - Long Hòa thuộc huyện Châu Thành và các cù lao của TP. Trà Vinh và của huyện Cầu Ngang. Phát triển rừng phòng hộ tạo thành vành đai bảo vệ chống sạt lở phần đất bên trong; đồng thời, lấn biển, bảo vệ tài nguyên vùng cửa sông. Tập trung phát triển con nuôi thủy sản lợi thế, như: Cá tra, tôm, cua, nghêu, sò...; nhân rộng mô hình sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ, tôm - lúa, chuyên tôm”.</i></p>			
	<p>10. Tại tiết 4.5.3, điểm 4.5, khoản IV, phần IV (trang 554): Đề nghị chỉnh tên “Dự án hạ tầng hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè” thành “Dự án hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh” Quy mô đầu tư Tuyến kè dài 13.225 m; bố trí hệ thống giao thông cấp kè; 04 công điều tiết mực nước phục vụ sản xuất, tổng mức đầu tư: 2.864 tỷ đồng.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p>Đồng thời, tại Bảng 5.42 bổ sung thêm một số dự án sau: (1) Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, chiều dài 990 m, tổng mức đầu tư 80 tỷ đồng; (2) Kè chống sạt lở bờ sông khu vực thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, chiều dài 6.800 m, tổng mức đầu tư 700 tỷ đồng; (3) Đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải (đoạn 900m còn lại), tổng mức đầu tư 80 tỷ đồng. Đề nghị bỏ số thứ tự số 11 Dự án Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh do có sự trùng lặp. Tại Bảng 5.43 đề nghị bổ sung một số dự án sau: (1) Đầu tư cơ sở hạ tầng chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp lúa - tôm các xã Thuận Hòa, Mỹ Hòa, Hiệp Mỹ Đông, Vinh Kim, huyện Cầu Ngang; (2) Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển nuôi tôm - rừng tại xã Long Khánh, huyện Duyên Hải; (3) Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải.</p>		<p>Bảo lưu</p>	<p>Tạm thời bảo lưu, sẽ cập nhật sau khi có kết quả bổ sung thông tin và rà soát danh mục theo KH ĐTC 2021-2025</p>



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú								
	11. Đề nghị bổ sung thêm một số dự án, đề án trong lĩnh vực ngành Nông nghiệp và PTNT vào Danh mục dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước (phụ lục 8.1 từ trang 826-896) cụ thể có phụ lục đính kèm.		Bảo lưu	Tạm thời bảo lưu, sẽ cập nhật sau khi có kết quả bổ sung thông tin và rà soát danh mục theo KH ĐTC 2021-2025								
<b>18</b>	<b>Ban dân tộc</b> (CV số 263/BDT-CSĐT và CV số 383/BDT-CSĐT) Qua nghiên cứu nội dung dự thảo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Ban Dân tộc thống nhất với nội dung dự thảo			Cảm ơn								
<b>19</b>	<b>Sở Y tế</b> Sở Y tế Trà Vinh thống nhất với nội dung dự thảo dự thảo Báo cáo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.			Cảm ơn								
<b>20</b>	<b>Huyện Tiểu Cần</b> (CV số 1307/UBND-NN) 1. Đối với báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 a) Bảng 2.85. Thực trạng quy mô và vị trí trụ sở' Công an huyện của Trà Vinh (trang 229- 230):											
	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên trụ sở</th> <th>Vị trí</th> <th>Diện tích (ha)</th> <th>Nhu cầu giai đoạn 2021-2030</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Công an huyện Tiểu Cần, trong đó: - Cơ sở 1 - Cơ sở 2</td> <td>TT Tiểu Cần, huyện Tiểu cần Xã Phú Cần, huyện Tiểu cần</td> <td>1,620 0,783</td> <td>Giữ nguyên vị trí</td> </tr> </tbody> </table>	Tên trụ sở	Vị trí	Diện tích (ha)	Nhu cầu giai đoạn 2021-2030	Công an huyện Tiểu Cần, trong đó: - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	TT Tiểu Cần, huyện Tiểu cần Xã Phú Cần, huyện Tiểu cần	1,620 0,783	Giữ nguyên vị trí	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
Tên trụ sở	Vị trí	Diện tích (ha)	Nhu cầu giai đoạn 2021-2030									
Công an huyện Tiểu Cần, trong đó: - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	TT Tiểu Cần, huyện Tiểu cần Xã Phú Cần, huyện Tiểu cần	1,620 0,783	Giữ nguyên vị trí									
	Đề nghị điều chỉnh lại như sau:											
	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên trụ sở</th> <th>Vị trí</th> <th>Diện tích (ha)</th> <th>Nhu cầu giai đoạn 2021-2030</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Tên trụ sở	Vị trí	Diện tích (ha)	Nhu cầu giai đoạn 2021-2030							
Tên trụ sở	Vị trí	Diện tích (ha)	Nhu cầu giai đoạn 2021-2030									

STT	Nội dung góp ý				Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	Công an huyện Tiểu Cần, trong đó: - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	Khóm 2, TT Tiểu cần, huyện Tiểu Cần Khóm 6, TT Tiểu cần, huyện Tiểu Cần	2,6 0,5	Di dời về vị trí mới			
	b) Bảng 5.10. Tổng hợp quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030 (trang 431 và 432):						
	Tên cụm công nghiệp		Vị trí				
	Cụm công nghiệp Tân Hòa		Xã Hiếu Tử, huyện Tiểu cần				
	Đề nghị điều chỉnh lại như sau:						
	Tên cụm công nghiệp		Vị trí				
	Cụm công nghiệp Tân Hòa		Xã Tân Hòa, huyện Tiểu cần				
	c) Mục 2. Định hướng phát triển trung tâm thương mại, (trang 443-444): Đề nghị bổ sung 02 Trung tâm thương mại bao gồm: Trung tâm thương mại thị trấn Tiểu Cần, địa điểm tại khóm 2, thị trấn Tiểu cần, diện tích 1,5ha và Trung tâm thương mại thị trấn cầu Quan, diện tích 01 ha, giai đoạn 2025-2030. d) Tại Bảng 5.12: phương án phát triển mạng lưới chợ tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030 (trang 438) Theo Báo cáo Dự thảo Quy hoạch.  - Số liệu của Huyện đề nghị chỉnh sửa, bổ sung:				Đã chỉnh sửa theo ý kiến của các huyện		

STT	Nội dung góp ý													Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú																								
Địa bàn	Số lượng chợ 2020	2021-2025					Số lượng chợ đến năm 2025	2026-2030					Số lượng chợ đến năm 2030																											
		Nâng cấp	XM trên nền cũ	Di dời	Già i tòa	Xây mới		Nâng cấp	XM trên nền cũ	Di dời	Già i tòa	Xây mới																												
Huyện Tiểu Cần	14	4*	0	0	0	2*	16	4*	0	0	0	0	16																											
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 4*: Chợ nâng cấp giai đoạn 2021-2025, gồm: Chợ Tập Ngãi; chợ Ngãi Hùng; Chợ Hiếu Trung; Chợ Tân Hòa.</li> <li>- 2*: Chợ Xây mới giai đoạn 2021-2025, gồm: Chợ Đem và Chợ Phú cần.</li> <li>- 4*: Chợ nâng cấp giai đoạn 2026-2030, gồm: Chợ Ngã Tu 1; chợ Long Thới; chợ, Sóc Cầu; chợ Cây ổi.</li> </ul> <p>d) Tại Bảng 8.1: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn NSNN, (trang 708) Theo Báo cáo Dự thảo Quy hoạch.</p> <p>- Số liệu theo Dự thảo Quy hoạch:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên dự án</th> <th>Địa điểm</th> <th>Nội dung và quy mô đầu tư</th> <th>Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)</th> <th>Phân kỳ đầu tư</th> <th>Nguồn vốn</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Chợ Hiếu Trung</td> <td>Huyện Tiểu Cần</td> <td>Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 8.037m2</td> <td>1,5</td> <td>2021-2025</td> <td>NSDP</td> </tr> <tr> <td>Chợ Từ Ô 1</td> <td>Huyện Tiểu Cần</td> <td>Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 2.320m2</td> <td>1,5</td> <td>2021-2025</td> <td>NSDP</td> </tr> <tr> <td>Chợ Rạch Lọp</td> <td>Huyện Tiểu Cần</td> <td>Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 1.512m2</td> <td>1,5</td> <td>2021-2025</td> <td>NSDP</td> </tr> </tbody> </table>																	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn	Chợ Hiếu Trung	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 8.037m2	1,5	2021-2025	NSDP	Chợ Từ Ô 1	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 2.320m2	1,5	2021-2025	NSDP	Chợ Rạch Lọp	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 1.512m2	1,5	2021-2025	NSDP
Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn																																			
Chợ Hiếu Trung	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 8.037m2	1,5	2021-2025	NSDP																																			
Chợ Từ Ô 1	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 2.320m2	1,5	2021-2025	NSDP																																			
Chợ Rạch Lọp	Huyện Tiểu Cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 1.512m2	1,5	2021-2025	NSDP																																			

STT	Nội dung góp ý						Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	Chợ Tập Ngãi	Huyện Tiểu cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 2.779m <sup>2</sup>	1,5	2021-2025	NSDP			
	Chợ Tiểu Cần	Huyện Tiểu cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 5.719m <sup>2</sup>	1,5	2021-2025	NSDP			
	Chợ đêm	Huyện Tiểu cần	Xây mới trên diện tích 1,000m <sup>2</sup>		2021-2025	NSDP			
	- Số liệu của Huyện đề nghị chỉnh sửa, bổ sung:								
	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung và quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn			
	Chợ Hiếu Trung	Huyện Tiểu cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 8.037m <sup>2</sup>	1,5	2021-2025	NSDP			
	Chợ Tập Ngãi	Huyện Tiểu cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 2.779m <sup>2</sup>	1,5	2021-2025	NSDP			
	Chợ Ngãi Hùng	Huyện Tiểu cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 5.000m <sup>2</sup>	1,5	2021-2025	NSDP			
	Chợ Tân Hòa	Huyện Tiểu cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 4.6141m <sup>2</sup>	1,5	2021-2025	NSDP			
	Chợ Ngã Tư 1	Huyện Tiểu cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 3.000m <sup>2</sup>	1,5	2026-2030	NSDP			

STT	Nội dung góp ý						Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	Chợ Sóc Cầu	Huyện Tiểu cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 1.750m <sup>2</sup>	1,5	2026-2030	NSDP			
	Chợ Cây Ôi	Huyện Tiểu cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 11.522m <sup>2</sup>	1,5	2026-2030	NSDP			
	Chợ Long Thối	Huyện Tiểu cần	Nâng cấp cải tạo chợ diện tích 1.150m <sup>2</sup>	1,5	2026-2030	NSDP			
	Chợ đêm	Huyện Tiểu cần	Xây mới trên diện tích 1000m <sup>2</sup>	2	2021-2025	NSDP			
	Chợ Phú Cầu	Huyện Tiểu cần	Xây mới trên diện tích 5.000m <sup>2</sup>	5	2021-2025	NSDP			
	<p>2. Đối với Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của “Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”: Thống nhất với dự thảo.  Trên đây là ý kiến đóng góp dự thảo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, ủy ban nhân dân huyện Tiểu cần gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.</p>								
<b>21</b>	<b>Huyện Cầu Kè (CV số 480/UBND-KT)</b>								
	Ủy ban nhân dân huyện cầu Kè thống nhất với nội dung 02 dự thảo Báo cáo của ủy ban nhân dân tỉnh.								Cảm ơn
<b>22</b>	<b>Thị xã Duyên Hải (CV số 1239/UBND-KT)</b>								
	<p>Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo đơn vị tư vấn cần Tích hợp Đề án điều chỉnh Tổng thể quy hoạch chung đô thị Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040, đã lấy ý kiến Bộ Xây dựng tại Công văn số 1230/BXD-QHKT ngày 13/4/2022 về việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị Duyên Hải tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 vào quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Các bản đồ quy hoạch.</li> <li>Diện tích thị xã Duyên Hải: 17.748,2 ha điều chỉnh: 19.340,4 ha.</li> <li>Tính lộ 913 thành Quốc lộ 53B.</li> </ol>						Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>4. Định hướng thị xã Duyên Hải đến năm 2030 là đô thị loại III, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (giai đoạn 2021- 2025 xây dựng hoàn thành 05 tiêu chuẩn của đô thị loại IV).</p> <p>5. Dân số thị xã Duyên Hải:  + Dự báo đến năm 2030, dân số đạt khoảng 80.000 người.  + Dự báo đến năm 2040: dân số đạt khoảng 100.000 người.  Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải phúc đáp gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh năm./.</p>			
23	<b>Huyện Duyên Hải (CV số 605/UBND-NC):</b>			
	Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải thống nhất với nội dung dự thảo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050			Cảm ơn
24	<b>Huyện Càng Long (CV số 1175/UBND-KT):</b>			
	<p><b>- Về chỉ tiêu đất trồng lúa:</b>  Theo số liệu sau khi rà soát cắt giảm một số danh mục công trình thể hiện trong báo cáo số 134/BC-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long thì diện tích đất trồng lúa của huyện là <b>11.583,92 ha</b> đến năm 2030. Nhưng theo bảng tổng hợp so sánh chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của tỉnh Trà Vinh thì quy hoạch đến năm 2030 chỉ tiêu đất trồng lúa của huyện là <b>11.569 ha</b> "tại Bảng 7.4: Diện tích đất trồng lúa nước trước và khi phân bố". Do đó chỉ tiêu đất lúa của huyện đã giảm 14,92 ha, đề nghị cần xem xét lại phân bố cho phù hợp thực tế của địa phương. Nếu giảm 14,92 ha đất lúa thì sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện.</p> <p><b>- Về chỉ tiêu đất phi nông nghiệp:</b>  Đề nghị cần xem xét lại chỉ tiêu đất an ninh tại Bảng 7.10 "Diện tích đất an ninh trước và sau khi phân bố" cụ thể:  + Đất an ninh: Chỉ tiêu đến năm 2030 đã được duyệt là 7ha; chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 của tỉnh là 6ha giảm 01 ha, đề nghị giữ lại số liệu 7ha đất an ninh.  + Đất ở nông thôn: chỉ tiêu đến năm 2030 đã được duyệt là 1.145ha, chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 của tỉnh là 952ha, giảm 193ha, đề nghị xem xét lại chỉ tiêu này.</p>	Đã bổ sung, chỉnh sửa		Theo phương án chung của Sở TNMT

STT	Nội dung góp ý					Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p><b>- Đề xuất bổ sung danh mục các dự án:</b>            + Đường huyện 31: Cải tạo, nâng cấp (đoạn từ QL 53 - Hương lộ 2), (thị trấn Càng Long - Mỹ Cẩm - An Trường A - Tân Bình).            Tổng chiều dài 13km, lộ giới tối thiểu 29m; tổng mức đầu tư 100 tỷ đồng, phân kỳ đầu tư giai đoạn 2026 - 2030; nguồn vốn thực hiện: Ngân sách địa phương.  <b>Tại mục Thương mại — dịch vụ “Bảng 8.1 danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn NSNN”</b> đề nghị điều chỉnh tổng mức đầu tư các chợ trên địa bàn huyện như sau:</p>							
	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm xây dựng</b>	<b>Nội dung và quy mô đầu tư</b>	<b>Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)</b>	<b>Phân kỳ đầu tư</b>	<b>Nguồn vốn</b>	<p>-----            Đã chỉnh sửa theo ý kiến của Ủy ban huyện</p>	
Chợ Tân An	Theo quy hoạch được duyệt	Xây dựng mới trên nền chợ cũ 7.040m <sup>2</sup>	15 tỷ đồng	2021-2025	NSDP			
Chợ Huyện Hội	Theo quy hoạch được duyệt	Xây dựng mới trên nền chợ cũ 3.000m <sup>2</sup>	10 tỷ đồng	2021-2025	NSDP			
Chợ Phương Thạnh	Theo quy hoạch được duyệt	Xây dựng mới trên nền chợ cũ 2.740m <sup>2</sup>	06 tỷ đồng	2021-2025	NSDP			
Chợ Nhị Long	Theo quy hoạch được duyệt	Xây dựng mới trên nền chợ cũ 5.000m <sup>2</sup>	04 tỷ đồng	2025-2030	NSDP			
Chợ Lo Co	Theo quy hoạch được duyệt	Xây dựng mới trên nền chợ cũ 1.500m <sup>2</sup>	04 tỷ đồng	2025-2030	NSDP			

STT	Nội dung góp ý						Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú																									
	Chợ Bãi Xan	Theo quy hoạch được duyệt	Xây dựng mới trên nền chợ cũ 1000m <sup>2</sup>	05 tỷ đồng	2025-2030	NSDP																												
	Chợ An Trường	Theo quy hoạch được duyệt	Xây dựng mới trên nền chợ cũ 2.000m <sup>2</sup>	03 tỷ đồng	2025-2030	NSDP																												
	<p><b>- Các nội dung khác:</b> Thống nhất với các nội dung theo dự thảo báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược và báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p>																																	
	<b>Công an tỉnh Trà Vinh (CV số 224/CSPCCC&amp;CNCH)</b>																																	
25	<p>1. về hệ thống cấp nước chữa cháy</p> <p>Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 12 đô thị gồm: (01 thành phố, 01 thị xã và 10 thị trấn), 02 khu công nghiệp và 01 khu kinh tế. Trong đó có 08 đô thị và 01 khu công nghiệp được xây dựng hệ thống cấp nước PCCC, đạt tỉ lệ 53,3% (còn thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải; thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành; thị trấn cầu Kè, huyện cầu Kè; thị trấn Định An, huyện Trà Cú; khu công nghiệp cở Chiên và khu kinh tế Định An chưa có hệ thống cấp nước PCCC).</p> <p>Tổng số trụ cấp nước chữa cháy trên toàn tỉnh hiện nay là 253 trụ được bố trí tại các đô thị, khu công nghiệp cụ thể như: Thành phố Trà Vinh 89 trụ, huyện Châu Thành 04 trụ, huyện Tiểu cần 39 trụ, huyện Càng Long 18 trụ, huyện Trà Cú 12 trụ, huyện cầu Ngang 44 trụ, huyện cầu Kè 09 trụ, thị xã Duyên Hải 13 trụ, huyện Duyên Hải 11 trụ và khu Công nghiệp Long Đức 14 trụ nước chữa cháy.</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>Địa bàn</th> <th>Số trụ nước chữa cháy bị hỏng</th> <th>Số trụ nước chữa cháy hoạt động</th> <th>Số trụ nước chữa cháy cần bổ sung</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>01</td> <td>Thành phố Trà Vinh</td> <td>103</td> <td>83</td> <td>20</td> </tr> <tr> <td>02</td> <td>Huyện Càng Long</td> <td>18</td> <td>15</td> <td>03</td> </tr> <tr> <td>03</td> <td>Huyện Cầu Kè</td> <td>09</td> <td>09</td> <td>00</td> </tr> <tr> <td>04</td> <td>Huyện Tiểu cần</td> <td>39</td> <td>36</td> <td>03</td> </tr> </tbody> </table>						STT	Địa bàn	Số trụ nước chữa cháy bị hỏng	Số trụ nước chữa cháy hoạt động	Số trụ nước chữa cháy cần bổ sung	01	Thành phố Trà Vinh	103	83	20	02	Huyện Càng Long	18	15	03	03	Huyện Cầu Kè	09	09	00	04	Huyện Tiểu cần	39	36	03	Đã tiếp thu và cập nhật		
STT	Địa bàn	Số trụ nước chữa cháy bị hỏng	Số trụ nước chữa cháy hoạt động	Số trụ nước chữa cháy cần bổ sung																														
01	Thành phố Trà Vinh	103	83	20																														
02	Huyện Càng Long	18	15	03																														
03	Huyện Cầu Kè	09	09	00																														
04	Huyện Tiểu cần	39	36	03																														



STT	Nội dung góp ý				Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú	
	05	Huyện Trà Cú	12	12	55			
	06	Huyện Duyên Hải	11	11	44			
	07	Thị xã Duyên Hải	13	13	91			
	08	Huyện Cầu Ngang	r	44	44			
	09	Huyện Châu Thành	04	04	58			
	<p>Tổng 253 227 26 542</p> <p>Như vậy, hiện nay nhu cầu cần bổ sung thêm là 542 trụ nước chữa cháy, đảm bảo quỹ hoạch đúng theo QCVN 01:2019/BXD.</p>							
	<p>2. về giao thông phục vụ công tác PCCC và CNCH</p>							
	<p>Qua khảo sát thực trạng giao thông phục vụ công tác PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh như sau:</p>							
	<p>Tổng số: 252/730 tuyến đường giao thông đô thị, giao thông nông thôn, giao thông liên khu vực,... không đảm bảo chiều rộng tối thiểu 3,5m, chiều cao tối thiểu 4,5m cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động. Chiếm 34,5%.</p>							
	<p>Tổng số 222/741 các ngã ba, ngã tư, góc cua không đảm bảo cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động. Chiếm 29,9%.</p>							
	<p>Tổng số 74/302 cây cầu không đảm bảo chiều rộng 3,5m và tải trọng (dưới 10 tấn) cho xe chữa cháy và xe thang hoạt động. Chiếm 24,5%.</p>							
	<p>Tổng số 180/288 tuyến đường giao thông nội đô, nội khu không có bãi cho xe chữa cháy triển khai đội hình chữa cháy. Chiếm 62,5%.</p>							
	<p>Tổng số 11/1402 cơ sở, khu dân cư có cổng vào bị đóng cọc rào chắn, nằm trong con hẻm nhỏ, sâu trên 200m xe chữa cháy không hoạt động được. Chiếm 0,78%.</p>							
	<p>Tổng số 168/641 đường, phố, hẻm có bụi, bệ barie, mái che, mái vẩy chắn ngang, dây dẫn điện... cản trở hoạt động của xe chữa cháy. Chiếm 26,2%.</p>							
	<p>Đề xuất đưa vào Quy hoạch hệ thống giao thông phục vụ công tác PCCC theo QCVN 01:2019; 06:2020/BXD,...</p>							
	<p>3. về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và CNCH</p>							
	<p>Hiện nay toàn tỉnh có 01 trung tâm báo cháy, sự cố tai nạn và 06 đơn vị hành chính có lắp đặt máy báo cháy, báo sự cố tai nạn tại các điểm Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH (trung tâm báo cháy, sự cố tai nạn 114), thị xã Duyên Hải và các huyện Càng Long, cầu Kè, Tiểu cần, Trà Cú và cầu Ngang. Còn Tp. Trà Vinh, huyện Châu Thành</p>							

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>và huyện Duyên Hải chưa lắp đặt. Thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy và CNCH chủ yếu qua máy điện thoại cố định, di động, bộ đàm...</p> <p>Đề xuất đưa vào Quy hoạch hệ thống thông tin, liên lạc phục vụ công tác PCCC theo quy định của Luật Viễn thông,...</p> <p>4. Bổ sung quỹ đất xây dựng Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông (dự kiến thành lập trong thời gian tới vì đảm bảo các điều kiện theo chỉ đạo của Bộ Công an; về diện tích quỹ đất dự kiến tương đồng với quỹ đất các Đội PCCC và CNCH tại Công an cấp huyện).</p> <p>5. Bố trí quỹ đất để xây dựng các Đội PCCC chuyên ngành tại các khu công nghiệp, khu kinh tế đủ điều kiện thành lập theo quy định của pháp luật</p> <p>Nội dung này, ngày 28/3/2022, UBND tỉnh ban hành Công văn số 1184/UBND-NC về tổ chức, hoạt động và trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng PCCC chuyên ngành. Trong đó giao Ban Quản lý khu kinh tế Trà Vinh chủ trì thực hiện nội dung này.</p>			
26	<b>Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Trà Vinh (CV số:1682/BCH-TM)</b>			
	Đất quốc phòng dự kiến tăng thêm 44 điểm, diện tích 287,3 ha, đề nghị điều chỉnh lại ( <i>Đất quốc phòng dự kiến tăng thêm 45 điểm, diện tích 307,3 ha</i> ).	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	Thao trường huấn luyện của Bộ CHQS tỉnh và Ban CHQS các huyện Châu Thành, Cầu Kè, Trà Cú, Càng Long, TX Duyên Hải, TP Trà Vinh, trung đoàn 926, Đại đội Trinh sát, đề nghị điều chỉnh lại ( <i>Thao trường huấn luyện của Bộ CHQS tỉnh và Ban CHQS các huyện Châu Thành, Cầu Kè, Trà Cú, Càng Long, Cầu Ngang, Tiểu Cần, Duyên Hải, TX Duyên Hải, TP Trà Vinh, trung đoàn 926, Đại đội Trinh sát</i> ).	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
Nâng cấp, mở rộng Ban CHQS các huyện Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang, TX Duyên Hải, Tp Trà Vinh, Cầu Kè, đề nghị điều chỉnh lại ( <i>Nâng cấp, mở rộng Ban CHQS các huyện Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang, Tp Trà Vinh, Cầu Kè</i> ).	Đã tiếp thu và chỉnh sửa			

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	Nhà nghỉ trưa cán bộ Bộ CHQS tỉnh, đề nghị điều chỉnh lại ( <i>Nhà nghỉ trực cho cán bộ các cơ quan Bộ CHQS tỉnh</i> ).	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	Bảng 5.16: Điểm đất quốc phòng thời kỳ quy hoạch 2021-2030	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
27	<b>Sở Nội vụ (CV số 1114/SNV-VP)</b>			
	<p><b>1. Tại trang 296, đoạn thứ ba từ trên xuống:</b></p> <p>Đề nghị bỏ nội dung “<i>gửi đi học nước ngoài với hợp đồng cam kết phục vụ cho tỉnh</i>” để không giới hạn giải pháp thực hiện nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Vì phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao không phải chỉ có biện pháp gửi đi học ở nước ngoài mà có thể đào tạo ở trong nước hoặc người học có thể chủ động tìm nguồn học bổng và về làm việc tại tỉnh nếu có chính sách thu hút, đãi ngộ phù hợp. Bên cạnh đó, tại Báo cáo này cũng đề ra định hướng phát triển “<i>Trường Đại học Trà Vinh trở thành trường đại học định hướng ứng dụng theo các chuẩn mực trong khu vực và quốc tế</i>”, “<i>...xây dựng Đại học Trà Vinh thành trường định hướng nghiên cứu, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong một số lĩnh vực như nông nghiệp, thủy hải sản, y dược...</i>”, “<i>...Đến năm 2025, mở mới ít nhất 5 ngành đào tạo sau đại học và 5 ngành bậc đại học; có ít nhất 8 chương trình đào tạo được kiểm định quốc tế...</i>”, “<i>...Phát triển Đại học Trà Vinh thành trường đại học đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển mô hình Thương mại hóa sản phẩm khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học</i>”..., nếu phát triển đạt như Báo cáo thì Trường Đại học Trà Vinh hoàn toàn có đủ khả năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.</p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	<p><b>2. Đối với nội dung về “Quan điểm phát triển” tại điểm 6.1.1 khoản 6.1 Mục VI (trang 320):</b></p> <p>Đề nghị nghiên cứu, bổ sung nội dung: “<i>Đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (trừ các trường trung cấp đặc</i></p>	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>thù), gắn với lộ trình thực hiện tự chủ, tự bảo đảm về tài chính. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết đảm bảo sẵn sàng chuyển đổi sang thực hiện tự chủ, tự đảm bảo về tài chính ở những nơi có thể thực hiện được đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên.”</p>			
	<p><b>3.</b> Tại trang 324, đoạn thứ ba từ trên xuống:</p> <p>Đề nghị điều chỉnh nội dung “<i>Trong giai đoạn 2021-2025 thành lập mới Trung tâm giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật. Trung tâm là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; hoạt động theo cơ chế của đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước đảm bảo kinh phí</i>” thành nội dung “<i>Trong giai đoạn 2021-2025 thành lập mới Trung tâm giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh</i>”. Vì việc thành lập, tổ chức, hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm thành lập. Ngoài ra, trong Báo cáo cũng có nêu việc thành lập một số đơn vị sự nghiệp công lập nhưng không chi tiết như Trung tâm giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật, Sở Nội vụ đề xuất nội dung như trên để có sự thống nhất trong toàn báo cáo.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p><b>4.</b> Tại trang 326, dòng thứ 17 từ dưới lên:</p> <p>Đề nghị điều chỉnh nội dung “<i>Thực hiện việc giao chức năng nhiệm vụ y tế trường học cho trạm y tế cấp xã, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương</i>” thành nội dung “<i>Thực hiện việc giao chức năng nhiệm vụ y tế trường học cho trạm y tế cấp xã hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập từ hình thức phòng khám đa khoa trở lên, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương</i>” để phù hợp với quy định hiện hành, đồng thời, có tính linh động, phù hợp trong thực hiện và tránh áp lực cho trạm y tế ở những nơi có nhiều cơ sở giáo dục.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p><b>5.</b> Tại dòng đầu tiên trang 706:</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung “...thu hút và trọng dụng nhân tài cho các vị trí quản lý quan trọng và vị trí công tác chuyên môn” thành nội dung “...thu hút và trọng dụng người có tài năng trong hoạt động công vụ cho các vị trí quản lý quan trọng và vị trí công tác chuyên môn”.</p>			
	<p><b>6.</b> Tại dòng cuối cùng trang 713 và dòng đầu tiên trang 714:</p> <p>Đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung “<i>Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên đại học, bác sỹ giỏi, nhân lực KHCN, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực</i>” thành nội dung “<i>Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao, người có tài năng trong hoạt động công vụ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, y khoa chuyên sâu, nhân lực khoa học công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực</i>”.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p><b>7.</b> Tại trang 724, dòng thứ 2 từ trên xuống:</p> <p>Đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung “<i>Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động và thực tài. Thực hiện cơ chế cạnh tranh lành mạnh, dân chủ, công khai, minh bạch trong bổ nhiệm, đề bạt cán bộ và tuyển dụng công chức, viên chức để thu hút người thực sự có đức, có tài vào làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước</i>” thành nội dung “<i>Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động và thực tài. Thực hiện cơ chế cạnh tranh lành mạnh, dân chủ, công khai, minh bạch trong bổ nhiệm, đề bạt cán bộ và tuyển dụng công chức, viên chức để thu hút người thực sự có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vào làm việc trong các cơ quan, đơn vị nhà nước</i>”.</p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		
	<p><b>8.</b> Tại trang 724, dòng thứ 10 từ trên xuống:</p> <p>Đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung “<i>Thực hiện có hiệu quả công tác tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định và theo Đề</i></p>	<p>Đã tiếp thu và chỉnh sửa</p>		

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<i>án vị trí việc làm tại các đơn vị” thành nội dung “Thực hiện nghiêm, đúng quy định và có hiệu quả về tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm”.</i>			
28	<b>Tổ chức GIZ</b>			
	<b>2.1. Phần I</b> Trong phần các văn bản pháp lý ( mục 3) cần cập nhật bổ xung hai tài liệu sau: + Nghị quyết 06/NQ-TW ngày 24 tháng 1 năm 2022 về Quy hoạch xây dựng quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 +Quyết định 287/QĐ-TTg ngày 28/2/2022 về phê duyệt Quy hoạch vùng ĐBSCL thời lỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050		Bảo lưu	Hai văn bản này đã được trình bày trong Báo cáo (mục 3.1 và 3.4, phần Mở đầu).
	Bổ xung phương pháp dự báo để có thể định hướng phát triển một cách chuẩn xác		Bảo lưu	Phương pháp dự báo được trình bày trong Báo cáo hợp phần
	<b>Thuận lợi:</b> Bổ sung thuận lợi ở thứ năm, Trà Vinh còn là trung tâm đào tạo ngôn ngữ Khmer duy nhất tại ĐBSCL cho các hệ bậc học <b>Điểm yếu</b> Trong điểm yếu thứ hai (Trang 14): Cần bổ sung thêm ý về hạ tầng thủy lợi kênh dẫn và thoát nước ở những vùng nuôi tôm nước lợ tập trung chưa đồng bộ (kênh dẫn và thoát nước chung nên dễ dẫn đến tình trạng dịch bệnh trên đối tượng nuôi hiện tại, cũng như trong tương lai);		Bảo lưu	Các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đã được cân nhắc và chỉ nêu những nội dung mang tính phổ quát và quan trọng; căn cứ xác định và các phân tích chi tiết đã được thể hiện trong Báo cáo hợp phần

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Đối với điểm yếu thứ 12 (Trang 14): Cần nêu cụ thể những điểm yếu quan trọng, không nên nhận xét quá chung chung như được trình bày;</p> <p><b>Cơ hội</b></p> <p>Cần làm rõ cơ hội thứ tư (Trang 15): Qui hoạch ĐBSCL đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050 đã xác định vị thế/lợi thế so sánh/lợi thế cạnh tranh của Trà Vinh trong vùng ĐBSCL như thế nào? Nói cách khác cần xác định được lợi thế cốt lõi nhất của tỉnh Trà Vinh là gì đối với ĐBSCL, do điều này có ảnh hưởng đến quan điểm phát triển và lựa chọn các phương án phát triển, cũng như mục tiêu phát triển.</p> <p><b>Thách thức:</b></p> <p>Đối với thách thức thứ ba về BĐKH (Trang 14): cần nêu rõ tác động xấu nào từ BĐKH được xem là thách thức lớn đối với Trà Vinh (có phải là xâm nhập mặn và nước biển dâng như đã đưa ra tổng Phương án 3?);</p> <p>Nguồn nhân lao động phục vụ sản xuất và chế biến tại các doanh nghiệp</p> <p>Cơ sở hạ tầng phục vụ hệ thống logistics như kho bãi, bến cảng và giao thông đường bộ còn hạn chế ảnh hưởng đến chi phí vận chuyển sản phẩm cao hơn, mất lợi thế cạnh tranh.</p>			
	<p><b>2.2. Phần II: Thực trạng phát triển tỉnh Trà Vinh.</b> Nội dung có nêu đánh giá thực trạng với nội dung kết quả và hạn chế. Với 5 đánh giá thực trạng dưới đây</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế</li> <li>(2) Đánh giá thực trạng phát triển XH và quốc phòng, an ninh</li> <li>(3) Đánh giá thực trạng phát triển hệ thống đô thị nông thôn</li> <li>(4) Đánh giá thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, XH và khu chức năng</li> <li>(5) Đánh giá thực trạng sử dụng đất</li> </ol> <p>Theo trên, nội dung cũng cần có một phần tách riêng <i>đánh giá thực trạng phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu</i>. Như vậy trong nội dung này, cũng cần nêu lên các</p>		Bảo lưu	<p>Kết cấu của Phần II tuân thủ theo đề cương hướng dẫn của Bộ KH&amp;ĐT về Báo cáo thuyết minh quy hoạch tỉnh; nội dung chi tiết về đánh giá thực trạng (hạ tầng) PCTT và BĐKH đã được thể hiện trong Báo cáo.</p>

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>kết quả đã được thực hiện trong thời gian qua của tình và chỉ ra những hạn chế. Hạn chế có thể gợi ý điển hình như sau</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phản ứng nhanh để đối phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng của địa phương dường như hạn chế trong kịch hoạt thực hiện đồng bộ trong triển khai giải pháp.</li> <li>- Nguồn ngân sách hạn chế trong phân bổ phục vụ cho các công trình và dự án ngăn ngừa nước biển dâng cao và chống chọi với biến đổi khí hậu.</li> <li>- Thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và thủy sản xảy ra ngoài dự đoán và năng lực dự báo tại địa phương cần có một sự hỗ trợ và đầu tư.</li> </ul>			
	<p><b>2.3. Phần III: Quan điểm, các phương án phát triển, mục tiêu chỉ tiêu và các khâu đột phá trong phát triển tỉnh.</b></p> <p>Trong phương án 3 có nêu: Phát triển dựa trên lợi thế nhờ liên kết (hướng tới không gian mở) và chủ động ứng phó được với mọi điều kiện BĐKH (xâm nhập mặn và nước biển dâng). Phương án này dường như chưa rõ trong phát biểu ‘lợi thế nhờ liên kết hướng đến không gian mở. Có phải chăng phương án 3 liên kết ở đây có thể bao gồm: Phát triển dựa trên lợi thế trong liên kết các thành phần kinh tế và hội nhập quốc tế trong chủ động ứng phó được với mọi điều kiện BĐKH (xâm nhập mặn và nước biển dâng).</p>		Bảo lưu	Nội dung diễn giải chi tiết được trình bày trong Báo cáo hợp phần
	<p>Đối với mục số 3. mục tiêu và chỉ tiêu phát triển (theo phương án chọn), trong mục này nội dung có nêu 5 mục tiêu. Có nên chăng các mục tiêu này cũng cần có nội dung các mục tiêu tạo dựng và phát triển này phải tích hợp với thích ứng biến đổi khí</p>		Bảo lưu	Tạm thời bảo lưu, sẽ nghiên cứu và bổ sung sau (nếu cần thiết)



STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	hậu. Nếu điều này được quan tâm trong phương án chọn, thì mục tiêu có thể bổ sung mục tiêu gắn với thích ứng biến đổi khí hậu và thiên tai.			
	Trong 5 mục tiêu cụ thể (Trang 17): tính logic giữa mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể chưa chặt chẽ do chưa thấy thể hiện được vấn đề phát triển dựa vào liên kết và chủ động ứng phó với BĐKH như mục tiêu tổng quát đưa ra;		Bảo lưu	Tạm thời bảo lưu, sẽ nghiên cứu và bổ sung sau (nếu cần thiết)
	Trong Mục 1.2 (Trang 21): cần làm rõ du lịch sông nước miệt vườn có bao hàm loại hình du lịch di sản văn hóa hay không như báo cáo đã liệt kê?	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	Trong Mục 3.1; 3.2 và 3.3 (Trang 23) về quan điểm và mục tiêu phát triển ngành nông-lâm-ngư nghiệp của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050 còn mờ nhạt về vấn đề liên quan đến hướng liên kết vùng và chủ động thích ứng với BĐKH theo Phương án 3 đã được lựa chọn, do vậy nhóm tư vấn quy hoạch cần xem xét lại;		Bảo lưu	Các nội dung này đã được Sở NN&PTNT trao đổi và góp ý rất kỹ
	Mục 3.5 (Trang 24): chỉ tiêu đạt tỷ lệ độ che phủ rừng đến năm 2030 là 4,5% có thấp không so với quy hoạch chung của ĐBSCL là 7,5%?		Bảo lưu	Các nội dung này đã được Sở NN&PTNT trao đổi và thống nhất
	<p><b>2.4. Phần IV: Phương hướng phát triển các ngành quan trọng.</b></p> <p>Trong mục 1.2 các ngành quan trọng được lựa chọn. Đối với ngành thương mại, cần bổ sung về dịch vụ, trong đó có dịch vụ logistics cần được lưu ý. Vì Trà Vinh có lợi thế cảng biển nên dịch vụ vận chuyển sông, biển, đường bộ và kho bãi có vai trò quan trọng tạo xúc tác phát triển kinh tế địa phương và hội nhập.</p>		Bảo lưu	Đã có xác định trong báo cáo: ... <i>hậu cần phục vụ sản xuất và xuất khẩu (vận tải, dịch vụ cảng biển, dịch vụ ngân hàng tài chính...)</i> .
	Trong Mục 4.4.3 (Trang 45): cần nhấn mạnh việc cải thiện hệ thống kênh tiêu thoát nước ở vùng trọng điểm nuôi tôm nước lợ ở các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang và Thị xã Duyên Hải;		Bảo lưu	Phương án tiêu thoát nước đã được trình bày trong Báo cáo hợp phần và Báo cáo tổng hợp

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	Ở Khoản a, Mục 4.5.2 (Trang 46): cần nêu rõ khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh (theo QH ĐBSCL) có nằm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh không? Nếu có, cụ thể sẽ bố trí không gian ở đâu?		Bảo lưu	Phương án Khu xử lý chất thải nguy hại đã được trình bày cụ thể trong BCTH (thuộc tỉnh Long An)
	Ở Mục 1.4 (Trang 54): cần bổ sung việc cải thiện chất lượng nước trong nông nghiệp như tuần hoàn nước dựa theo qui hoạch chung của ĐBSCL;	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	Tiêu đề của Mục 1.4.2 và 1.4.3 trùng nhau (Trang 54). Đồng thời, trong phương án xử lý chất thải nên đề cập đến phương án kêu gọi hợp tác công tư (PPP) để tạo thêm nguồn lực cho tỉnh;	Đã tiếp thu và chỉnh sửa		
	Ở Mục 3.2.2 (Trang 57) ở gạch đầu dòng thứ 4: trong trường hợp hạn hán, thiếu nước cần làm rõ thứ tự ưu tiên như thế nào trong việc cắt giảm nhu cầu sử dụng nước;		Bảo lưu	Phương án sử dụng nguồn nước đã được trình bày trong báo cáo hợp phần và báo cáo tổng hợp
	Trong Mục 1.1 và Mục 1.2 (Trang 64) về các dự án ưu tiên: cần nhấn mạnh đến các dự án đầu tư công nghệ cao đối với lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, đặc biệt nuôi tôm nước lợ theo hướng thâm canh cao để vừa nâng cao giá trị sản phẩm, vừa hạn chế được tác động xấu đến môi trường nước sau này;		Bảo lưu	Danh mục dự án đầu tư đã được cơ quan chuyên ngành rà soát và cân nhắc kỹ
	Cũng ở Mục 1.2 (Trang 64): có tiêu đề của của Mục 1.2.1, nhưng không có Mục 1.2.2.....do vậy đề nghị rà soát lại.		Bảo lưu	Ý kiến này không trong phạm vi của BCTH (mà lq đến báo cáo tóm tắt)
	Phần phương hướng phát triển một số ngành quan trọng, xem lại mục 2 về phát triển công nghiệp trang 296 chỉ mới nói về quan điểm, mục tiêu mà thiếu định hướng, chuyển mục 2.1.3. thành 2.2 Định hướng phát triển một số ngành quan trọng		Bảo lưu	Nội dung này đã được thể hiện trong BCTH trình Hội đồng QH tỉnh (lần 3)

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu và chỉnh sửa	Bảo lưu	Ghi chú
	<p>Cụm từ Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản hay Nông nghiệp – lâm nghiệp – Ngư nghiệp , cần được thống nhất sử dụng</p>		Bảo lưu	Đã thực hiện nhất quán trong Báo cáo
	<p><b>2.5. Phần V</b></p> <p>Các phương án tổ chức các khu CN, các cụm CN cần phải có giải pháp tổ chức không gian nhà ở công nhân gắn với các cụm CN, khu CN trong phát triển kinh tế xã hội.</p>		Bảo lưu	<i>Tạm thời bảo lưu, sẽ nghiên cứu thêm các chính sách, quy định về nhà ở công nhân và có kiến nghị sau.</i>
	<p>Mục V về phương án phân bố không gian và kết cấu hạ tầng xã hội chưa thấy có không gian cây xanh mặt nước, công viên vườn hoa là những yếu tố cần thiết để nâng cao chất lượng sống của người dân cần cân nhắc xem xét.</p>		Bảo lưu	Phương án phân bố không gian phải phù hợp với Danh mục theo quy định. Các nội dung phân bố chi tiết được trình bày trong các Báo cáo hợp phần.
	<p>Bổ sung chính sách bảo tồn phát triển giá trị văn hoá và kiến trúc Khmer nhằm phát triển du lịch đồng thời gắn với phát triển Nông thôn mới (Phần định hướng)</p>		Bảo lưu	<i>Tạm thời bảo lưu, sẽ tiếp tục nghiên cứu và bổ sung</i>
	<p>Mục định hướng phát triển nhà ở đô thị cần làm rõ hơn về các yêu cầu cũng như chỉ tiêu phát triển nhà ở đô thị các khu vực chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. ( mục 1.2.4. trang 149 ) vì Trà Vinh là một trong những Tỉnh sẽ chịu ảnh hưởng lớn nước biển dâng.</p>		Bảo lưu	<i>Tạm thời bảo lưu, sẽ tiếp tục nghiên cứu và bổ sung</i>